

UBND PHƯỜNG QUAN TRIỀU

DANH SÁCH HỌC SINH THUỘC CHẾ ĐỘ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2025 của UBND phường Quan Triều)

ĐVT: đồng

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
		CỘNG (A+B)				
	A	CÔNG LẬP				5.369.920.000
		Khối mầm non		-	-	1.662.480.000
1		MN CT Giấy Hoàng Văn Thụ				151.680.000
	1	Đoàn Nguyễn Mạnh Anh	Nhà trẻ A1	240.000	4	960.000
	2	Nguyễn Minh Chi	Nhà trẻ A1	240.000	4	960.000
	3	Cao Lý Hoàng Minh	Nhà trẻ A1	240.000	4	960.000
	4	Nguyễn Minh Khang	Nhà trẻ A1	240.000	4	960.000
	5	Dương Gia Long	Nhà trẻ A1	240.000	4	960.000
	6	Nguyễn Duy Anh	Nhà trẻ A2	240.000	4	960.000
	7	Trần Thị Hồng Anh	Nhà trẻ A2	240.000	4	960.000
	8	Hoàng Khôi Nguyên	Nhà trẻ A2	240.000	4	960.000
	9	Trương Công Nhật Minh	Nhà trẻ A2	240.000	4	960.000
	10	Nguyễn Hữu Minh Khang	Nhà trẻ A2	240.000	4	960.000
	11	Tô Trần Đăng Khôi	Nhà trẻ A2	240.000	4	960.000
	12	Ngô Gia Khánh	Nhà trẻ A2	240.000	4	960.000
	13	Nguyễn Phương Linh	Nhà trẻ A2	240.000	4	960.000
	14	Nguyễn Phương Anh	Nhà trẻ A2	240.000	4	960.000
	15	Trần Huyền Diệp	Nhà trẻ A2	240.000	4	960.000
	16	Nguyễn Hải Đăng	Nhà trẻ A2	240.000	4	960.000
	17	Đoàn Dương Khánh Vy	Nhà trẻ A2	240.000	4	960.000
	18	Dương Minh Khôi	Nhà trẻ A2	240.000	4	960.000
	19	Phạm Tuệ An	Nhà trẻ A2	240.000	4	960.000
	20	Hà Duy Khang	Nhà trẻ A2	240.000	4	960.000
	21	Đặng Bình Nguyên	Nhà trẻ A2	240.000	4	960.000
	22	Lê Ánh Dương	Nhà trẻ A3	240.000	4	960.000
	23	Dương Quang Hải	Nhà trẻ A3	240.000	4	960.000
	24	Nguyễn Công Đăng Khôi	Nhà trẻ A3	240.000	4	960.000
	25	Dương Diệp Chi	Nhà trẻ A3	240.000	4	960.000
	26	Nguyễn Thái Hưng	Nhà trẻ A3	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	27	Nguyễn Thành Nam	Nhà trẻ A3	240.000	4	960.000
	28	Nguyễn Tuấn Phong	Nhà trẻ A3	240.000	4	960.000
	29	Nguyễn Đức Duy	Nhà trẻ A3	240.000	4	960.000
	30	Trần Trường Nam	Nhà trẻ A3	240.000	4	960.000
	31	Phạm Thu Trang	Nhà trẻ A3	240.000	4	960.000
	32	Phạm Đức Vượng	Nhà trẻ A3	240.000	4	960.000
	33	Nguyễn Đức Thiên	Nhà trẻ A3	240.000	4	960.000
	34	Đinh Trần Uy Phong	Nhà trẻ A3	240.000	4	960.000
	35	Vũ Đức Khang	Nhà trẻ A3	240.000	4	960.000
	36	Nguyễn Ngọc Linh San	Nhà trẻ A3	240.000	4	960.000
	37	Lê Hoàng Khánh Linh	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	38	Đào Vũ Nhật Minh	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	39	Đào Chí Kiên	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	40	Ngô Bình Nguyên	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	41	Mai Hồng Đăng	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	42	Lê Đức Trọng	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	43	Nguyễn Khánh Linh	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	44	Ngô Minh Khánh	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	45	Nguyễn Minh Khôi	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	46	Hà Bảo Khang	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	47	Hà Ngọc Bích	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	48	Ngô Hoàng Thư	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	49	Hoàng Phương Linh	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	50	Nguyễn Lê Bảo Khánh	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	51	Nguyễn Hải Minh Hà	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	52	Đào Minh Khoa	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	53	Vũ Anh Duy	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	54	Đỗ Duy Mạnh	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	55	Phương Tuấn Kiệt	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	56	Đoàn Ng. An Thuyên	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	57	Nguyễn Gia Hân	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	58	Phùng Khôi Nguyên	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	59	Nguyễn Đức An	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	60	Lê Vũ Vân Trang	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	61	Phan Văn Hiếu	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	62	Hoàng Minh Đăng	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	63	Nguyễn Duy Tuấn	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	64	Lê Ngọc Tú Linh	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	65	Nguyễn Minh An	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	66	Vũ Ng. Hoàng Nam	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	67	Nguyễn Gia Khánh	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	68	Nguyễn Văn Quân	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	69	Nguyễn Yến Nhi	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	70	Nguyễn Ngọc Ánh	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	71	Nguyễn Hoàng Linh Nhi	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	72	Phạm Đăng Hiền	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	73	Phạm Thành Vinh	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	74	Trương Minh Anh	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	75	Hà Vũ Bảo Trân	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	76	Dương Mạnh Khánh	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	77	Nguyễn Quang Anh	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	78	Trần Hoài An	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	79	Ngô Thùy Linh	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	80	Lương Nhân Tú	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	81	Đỗ Minh Quân	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	82	Nguyễn Lê Bách	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	83	Đinh Minh Châu	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	84	Bùi Anh Duy	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	85	Lương Bảo Châm	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	86	Nguyễn Ngọc Diệp	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	87	Nguyễn Thành Đạt	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	88	Vũ Anh Thư	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	89	Nguyễn Nhật Minh	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	90	Hoàng Minh Khôi	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	91	Ng. Trần Phương Nga	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	92	Phạm Huyền Anh	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	93	Trần Hà My	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	94	Phạm Băng Châu	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	95	Phạm Đình Bách	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	96	Trần Phương Anh	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	97	Phạm Hiếu Bằng	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	98	Lê Bảo Trâm	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	99	Nguyễn An Nhiên	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	100	Hoàng Mạnh Hùng	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	101	Trịnh Tú Anh	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	102	Vũ Nguyễn Đăng Quang	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	103	Trần Ngọc Phương Chi	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	104	Lê Hải Phong	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	105	Bùi Thiên Ân	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	106	Phạm Gia Bảo	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	107	Hoàng Minh Phương	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	108	Trần Văn Quốc An	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	109	Nguyễn Hải Nam	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	110	Lê Minh Khang	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	111	Chu Quang Bảo	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	112	La Dương Khoa	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	113	Đào Khánh Vy	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	114	Nguyễn Hà Vy	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	115	Phạm Hoàng Phúc	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	116	Dương Đức Huy	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	117	Phạm Hoàng Nam	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	118	Bàn Nguyên Hồng Ân	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	119	Chu Nam Phong	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	120	Nguyễn Hà Mai Anh	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	121	Trần Trung Nghĩa	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	122	Phạm Minh Phú	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	123	Nông Hoàng Nhật Minh	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	124	Trần Nhật Minh	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	125	Trần Hà My	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	126	Mai Ngọc Tố Như	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	127	Dương Gia Bảo	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	128	Đoàn Trung Dũng	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	129	Lê Ngọc Bích	Mẫu giáo D1	240.000	4	960.000
	130	Ng. Hữu Tuấn Anh	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	131	Đỗ Hoàng Dũng	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	132	Bùi Ánh Dương	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	133	Đoàn Xuân Trọng	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	134	Đỗ Quang Khải	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	135	Nguyễn Thảo Hiền	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	136	Phạm Tuệ Nhi	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	137	Văn Minh Hoàng	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	138	Nguyễn Minh Phúc	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	139	Nguyễn Minh Đức	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	140	Ngô Gia Hân	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	141	Nguyễn Hải Nam	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	142	Đinh Phúc Thịnh	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	143	Nguyễn Đặng Bảo An	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	144	Trương Thị Ngọc Linh	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	145	Ngô Minh Khang	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	146	Nguyễn Hoàng Bách	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	147	Triệu Sinh Nghĩa	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	148	Nguyễn Anh Quân	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	149	Trần Vũ Quỳnh Anh	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	150	Lưu Ngọc Diệp	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	151	Đinh Hoàng Anh	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	152	Dương Quế Chi	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	153	Vi Nguyễn Huyền Trâm	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	154	Ngô Nhật Minh	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	155	Trần Minh Anh	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	156	Vũ Hồng Đăng	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	157	Tô Trịnh Minh Khôi	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
	158	Vương Duy Minh	Mẫu giáo D2	240.000	4	960.000
2		MN Điện Lực				251.520.000
	1	Nguyễn Minh Kiên	D1	240.000	4	960.000
	2	Nguyễn Chiến Thắng	D1	240.000	4	960.000
	3	Trần Hoàng Khải	D1	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	4	Vũ Tuấn Kiệt	D1	240.000	4	960.000
	5	Nông Đức Trí	D1	240.000	4	960.000
	6	Nguyễn Thành Trung	D1	240.000	4	960.000
	7	Nguyễn Khôi Nguyên	D1	240.000	4	960.000
	8	Đặng Minh Đức	D1	240.000	4	960.000
	9	Bùi Đức Hiếu	D2	240.000	4	960.000
	10	Nguyễn Hà Phương	D2	240.000	4	960.000
	11	Thiều Bảo Nhi	D2	240.000	4	960.000
	12	Mai Đăng Khôi	D2	240.000	4	960.000
	13	Triệu Tuấn Hoàng	D2	240.000	4	960.000
	14	Vũ Khắc Thành Đạt	D2	240.000	4	960.000
	15	Nguyễn Hoàng Uyên	D2	240.000	4	960.000
	16	Vũ Đăng Hoàng Anh	D2	240.000	4	960.000
	17	Thân An Nhiên	D2	240.000	4	960.000
	18	Dương Diệp Chi	D2	240.000	4	960.000
	19	Nguyễn Tuệ Nhi	D2	240.000	4	960.000
	20	Dương Ánh Chi	D2	240.000	4	960.000
	21	Triệu Đình Bảo	D2	240.000	4	960.000
	22	Phạm Bảo Minh Châu	D2	240.000	4	960.000
	23	Phạm Bảo Minh Khuê	D2	240.000	4	960.000
	24	Đoàn Nhật Hạ	D2	240.000	4	960.000
	25	Trịnh Thanh Tuấn	D2	240.000	4	960.000
	26	Ngọ Quang Hà	D2	240.000	4	960.000
	27	Phan Thanh Khôi	D2	240.000	4	960.000
	28	Bùi Nguyễn Bảo An	D2	240.000	4	960.000
	29	Hoàng Thảo Vy	D2	240.000	4	960.000
	30	Đặng Ngọc Ánh	D2	240.000	4	960.000
	31	Bằng Kỳ Bảo	D2	240.000	4	960.000
	32	Đỗ Minh An	D2	240.000	4	960.000
	33	Hán Nhật Minh	D2	240.000	4	960.000
	34	Trần Minh Châu	D2	240.000	4	960.000
	35	Hoàng Diệu Trúc	D2	240.000	4	960.000
	36	Trần Gia Khánh	D2	240.000	4	960.000
	37	Triệu Hoàng Dương	D3	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	38	Trần Hoàng Anh Thu	D3	240.000	4	960.000
	39	Phạm Phương Kim Ngân	D3	240.000	4	960.000
	40	Trần Tuấn Hưng	D3	240.000	4	960.000
	41	Lê Hải Đăng	D3	240.000	4	960.000
	42	Phạm Quang Anh	D3	240.000	4	960.000
	43	Lê Nhật Anh	D3	240.000	4	960.000
	44	Nguyễn Mạnh Đức	D3	240.000	4	960.000
	45	Chu Vũ Bảo Châu	D3	240.000	4	960.000
	46	Đặng Trung Hiếu	D3	240.000	4	960.000
	47	Nông Gia Khang	D3	240.000	4	960.000
	48	Diệp An Khánh	D3	240.000	4	960.000
	49	Nguyễn Trần Khánh Duy	D3	240.000	4	960.000
	50	Nguyễn Ân Gia Minh	D3	240.000	4	960.000
	51	Nguyễn Diệu Nhi	D3	240.000	4	960.000
	52	Neujahr Ron Quang	D3	240.000	4	960.000
	53	Đỗ Trung Kiên	D3	240.000	4	960.000
	54	Ngô Đức Minh	D3	240.000	4	960.000
	55	Hoàng Tuệ Lam	D3	240.000	4	960.000
	56	Trần Duy Anh	D3	240.000	4	960.000
	57	Hắc Bảo Hân	C1	240.000	4	960.000
	58	Dương Xuân Đình	C1	240.000	4	960.000
	59	Nguyễn Đức Anh	C1	240.000	4	960.000
	60	Nguyễn Ngọc Khánh	C1	240.000	4	960.000
	61	Trần Đào Trung Anh	C1	240.000	4	960.000
	62	Nguyễn Anh Thu	C1	240.000	4	960.000
	63	Ngô Minh Hoàng	C1	240.000	4	960.000
	64	Đỗ Nhật Mỹ Linh	C1	240.000	4	960.000
	65	Nguyễn Trần Bảo Hân	C1	240.000	4	960.000
	66	Nguyễn Anh Thu	C1	240.000	4	960.000
	67	Nông Tiến Đạt	C1	240.000	4	960.000
	68	Nông Minh Vũ	C1	240.000	4	960.000
	69	Hoàng Khánh Phương	C1	240.000	4	960.000
	70	Hồ Anh Hào	C1	240.000	4	960.000
	71	Lê Hoàng Thiên An	C1	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	72	Vũ Minh Khôi	C1	240.000	4	960.000
	73	Bạch Gia Huy	C1	240.000	4	960.000
	74	Trần Quang Sang	C1	240.000	4	960.000
	75	Đào Tuệ An	C1	240.000	4	960.000
	76	Trương Diệu Nhi	C1	240.000	4	960.000
	77	Cao Thái Minh	C1	240.000	4	960.000
	78	Trần Minh Đức	C1	240.000	4	960.000
	79	Bùi Anh Thư	C1	240.000	4	960.000
	80	Hoàng Bảo Quân	C1	240.000	4	960.000
	81	Trần Bảo Khang	C1	240.000	4	960.000
	82	Nguyễn Tuệ Nhi	C1	240.000	4	960.000
	83	Lê Quang Hiếu	C1	240.000	4	960.000
	84	Nguyễn Vy Anh	C2	240.000	4	960.000
	85	Ngô Vũ Khánh Ly	C2	240.000	4	960.000
	86	Lưu Minh Anh	C2	240.000	4	960.000
	87	Nguyễn Bảo Long	C2	240.000	4	960.000
	88	Nguyễn Khánh Ngân	C2	240.000	4	960.000
	89	Hà Đức Phúc	C2	240.000	4	960.000
	90	Hoàng Hà Vy	C2	240.000	4	960.000
	91	Đỗ Đức Hưng	C2	240.000	4	960.000
	92	Lê Xuân Phúc	C2	240.000	4	960.000
	93	Mai Ngọc Diệp	C2	240.000	4	960.000
	94	Dương Quang Minh	C2	240.000	4	960.000
	95	Hoàng Minh Khôi	C2	240.000	4	960.000
	96	Chu Hoàng Dương	C2	240.000	4	960.000
	97	Nguyễn Minh Đức	C2	240.000	4	960.000
	98	Hoàng Triệu Minh Khôi	C2	240.000	4	960.000
	99	Mai Bao Khang	C2	240.000	4	960.000
	100	Đỗ Bảo Ngọc	C2	240.000	4	960.000
	101	Đoàn Gia Khánh	C2	240.000	4	960.000
	102	Nguyễn Anh Tuấn	C2	240.000	4	960.000
	103	Vũ Khả Hân	C2	240.000	4	960.000
	104	Bằng Anh Thư	C2	240.000	4	960.000
	105	Nguyễn Thanh Vân	C2	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	106	Nguyễn Anh Thư	C2	240.000	4	960.000
	107	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	C2	240.000	4	960.000
	108	Phạm Đào Nhật Vy	C2	240.000	4	960.000
	109	Nguyễn Quỳnh Trang	C2	240.000	4	960.000
	110	Lê Bảo Lâm	C2	240.000	4	960.000
	111	Thân An Nhi	C2	240.000	4	960.000
	112	Khổng Doãn Quân	C2	240.000	4	960.000
	113	Nguyễn Đăng Khoa	C2	240.000	4	960.000
	114	Đàm Minh Khôi	C2	240.000	4	960.000
	115	Vũ Hoàng Khánh Linh	B1	240.000	4	960.000
	116	Vũ Hoàng Khánh Ngân	B1	240.000	4	960.000
	117	Triệu Dương Bảo Chi	B1	240.000	4	960.000
	118	Trần Diệu My	B1	240.000	4	960.000
	119	Đoàn Thanh Huy	B1	240.000	4	960.000
	120	Lưu Minh Trang	B1	240.000	4	960.000
	121	Hà Minh Đăng	B1	240.000	4	960.000
	122	Hà Minh Dương	B1	240.000	4	960.000
	123	Đặng Hoài Phương	B1	240.000	4	960.000
	124	Lê Anh Minh	B1	240.000	4	960.000
	125	Nguyễn Hà Linh	B1	240.000	4	960.000
	126	Nguyễn Đức Phú	B1	240.000	4	960.000
	127	Lưu Quỳnh Dương	B1	240.000	4	960.000
	128	Đàm Thùy Dương	B1	240.000	4	960.000
	129	Đỗ Quang Minh	B1	240.000	4	960.000
	130	Dương Thiên Phú	B1	240.000	4	960.000
	131	Đỗ Bảo Thanh	B1	240.000	4	960.000
	132	Vũ Mai Linh	B1	240.000	4	960.000
	133	Đoàn Ngọc Linh	B1	240.000	4	960.000
	134	Hoàng Bình An	B1	240.000	4	960.000
	135	Nguyễn Trần Nhật Tâm	B1	240.000	4	960.000
	136	Trần Thanh Hoàng	B1	240.000	4	960.000
	137	Đào Đức Đàm	B1	240.000	4	960.000
	138	Ma Đức Phúc	B1	240.000	4	960.000
	139	Thiều Bảo Ân	B2	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	140	Bằng Kỳ Nhật Minh	B2	240.000	4	960.000
	141	Phạm Bảo Hân	B2	240.000	4	960.000
	142	Lê Đình Khang	B2	240.000	4	960.000
	143	Phạm Trung Nguyên	B2	240.000	4	960.000
	144	Lê Nguyễn Nhật Khang	B2	240.000	4	960.000
	145	Nguyễn Chấn Phong	B2	240.000	4	960.000
	146	Ma Quang Phúc	B2	240.000	4	960.000
	147	Lang Văn Quang Khải	B2	240.000	4	960.000
	148	Nguyễn Linh Đan	B2	240.000	4	960.000
	149	Nguyễn Ngọc Linh	B2	240.000	4	960.000
	150	Dương Thị Hồng Diễm	B2	240.000	4	960.000
	151	Hoàng Minh Khang	B2	240.000	4	960.000
	152	Trần Thị Quỳnh Mai	B2	240.000	4	960.000
	153	Trần Khánh My	B2	240.000	4	960.000
	154	Hà Minh Kiên	B2	240.000	4	960.000
	155	Trần Kim Ngân	B2	240.000	4	960.000
	156	Phạm Thanh Huyền	B2	240.000	4	960.000
	157	Nguyễn Trường Sơn	B2	240.000	4	960.000
	158	Đàm Anh Khoa	B2	240.000	4	960.000
	159	Nguyễn Hà Minh Anh	B2	240.000	4	960.000
	160	Nguyễn Minh Quân	B2	240.000	4	960.000
	161	Trương Kim Ngân	B2	240.000	4	960.000
	162	Hoàng Ngọc Diễm My	B2	240.000	4	960.000
	163	Hoàng Khánh Vân	B2	240.000	4	960.000
	164	Phùng Minh Đăng	B2	240.000	4	960.000
	165	Trần Hữu Khoa	B2	240.000	4	960.000
	166	Ngô Minh Hà	B3	240.000	4	960.000
	167	Ngô Hải Bình	B3	240.000	4	960.000
	168	Nguyễn Hoàng Dương	B3	240.000	4	960.000
	169	Đặng Trần Tuệ An	B3	240.000	4	960.000
	170	Lê Ngọc Minh Vy	B3	240.000	4	960.000
	171	Long Đức Huy	B3	240.000	4	960.000
	172	Tô Quang Minh	B3	240.000	4	960.000
	173	Hoàng Ngọc Thanh Tú	B3	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	174	Nguyễn Quý Tùng	B3	240.000	4	960.000
	175	Dương Gia Khánh	B3	240.000	4	960.000
	176	Dương Phúc Lâm	B3	240.000	4	960.000
	177	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	B3	240.000	4	960.000
	178	Nguyễn Minh Khôi	B3	240.000	4	960.000
	179	Phạm Minh Châu	B3	240.000	4	960.000
	180	Diệp Khánh Phong	B3	240.000	4	960.000
	181	Hán Nhật Hào	B3	240.000	4	960.000
	182	Tạ Quang Huy	B3	240.000	4	960.000
	183	Dương Ngọc Bảo Châu	B3	240.000	4	960.000
	184	Nguyễn Bảo Ngọc	B3	240.000	4	960.000
	185	Trương Khả Hân	B3	240.000	4	960.000
	186	Dương Phúc Lâm	B3	240.000	4	960.000
	187	Lương Hoàng Ngân	B3	240.000	4	960.000
	188	Trần Lê Khánh An	B3	240.000	4	960.000
	189	Đặng Hoàng Nhật Vy	A1	240.000	4	960.000
	190	Nguyễn Nhật Hà	A1	240.000	4	960.000
	191	Lý Quỳnh Mai	A1	240.000	4	960.000
	192	Phạm Bảo Trâm	A1	240.000	4	960.000
	193	Nguyễn Khánh Nhật Linh	A1	240.000	4	960.000
	194	Lê Đức Minh	A1	240.000	4	960.000
	195	Nguyễn Trần Bảo Anh	A1	240.000	4	960.000
	196	Nguyễn Đoàn Bảo An	A1	240.000	4	960.000
	197	Đặng Đức Trung	A1	240.000	4	960.000
	198	Nguyễn Đức Minh	A1	240.000	4	960.000
	199	Nguyễn Tuấn Phong	A1	240.000	4	960.000
	200	Neujahr Roy Minh	A1	240.000	4	960.000
	201	Nông Đức Minh	A1	240.000	4	960.000
	202	Phạm Châu Hoàng Nam	A1	240.000	4	960.000
	203	Nguyễn Thảo Chi	A1	240.000	4	960.000
	204	Nguyễn Trâm Anh	A1	240.000	4	960.000
	205	Bằng Minh Khuê	A1	240.000	4	960.000
	206	Doãn Bảo Long	A1	240.000	4	960.000
	207	Đào Duy An	A1	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	208	Trần Dương Minh Khôi	A1	240.000	4	960.000
	209	Nguyễn Tú Anh	A1	240.000	4	960.000
	210	Nguyễn Ngọc Thảo Anh	A1	240.000	4	960.000
	211	Hoàng Bảo Trâm	A1	240.000	4	960.000
	212	Nguyễn Duy Tùng	A1	240.000	4	960.000
	213	Nguyễn Đức Duy	A2	240.000	4	960.000
	214	Nguyễn Thị Kim Ngân	A2	240.000	4	960.000
	215	Vũ Minh Lâm	A2	240.000	4	960.000
	216	Nguyễn Đức Bảo	A2	240.000	4	960.000
	217	Lê Minh Thư	A2	240.000	4	960.000
	218	Hà Mạnh Hùng	A2	240.000	4	960.000
	219	Lương Bình Khánh	A2	240.000	4	960.000
	220	Bùi Thanh Cúc	A2	240.000	4	960.000
	221	Dương Ngọc Khuê	A2	240.000	4	960.000
	222	Trần Đức Lương	A2	240.000	4	960.000
	223	Lê Hải Nam	A2	240.000	4	960.000
	224	Trương Dương Khánh My	A2	240.000	4	960.000
	225	Nguyễn Trúc Quỳnh	A2	240.000	4	960.000
	226	Phan Bảo Trung	A2	240.000	4	960.000
	227	Vũ Đức Quân	A2	240.000	4	960.000
	228	Lê Minh Tuấn	A2	240.000	4	960.000
	229	Đặng Nguyên Khang	A2	240.000	4	960.000
	230	Lê Đăng Nhật	A2	240.000	4	960.000
	231	Đặng Tú Anh	A2	240.000	4	960.000
	232	Đào Ngọc Huyền	A2	240.000	4	960.000
	233	Dương Thị Ngọc Hân	A2	240.000	4	960.000
	234	Vũ Bảo Ngọc	A2	240.000	4	960.000
	235	Đỗ Xuân Vũ	A2	240.000	4	960.000
	236	Nguyễn Gia Huy	A2	240.000	4	960.000
	237	Dương Tú Anh	A2	240.000	4	960.000
	238	Nguyễn Đức Anh	A3	240.000	4	960.000
	239	Đào Tường Vy	A3	240.000	4	960.000
	240	Hoàng Đức Phát	A3	240.000	4	960.000
	241	Nguyễn Quỳnh Mai	A3	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	242	Nguyễn Vũ Hoàng Anh	A3	240.000	4	960.000
	243	Trần Ngọc Duy	A3	240.000	4	960.000
	244	Nông Bảo Duy	A3	240.000	4	960.000
	245	Trịnh Thảo Linh	A3	240.000	4	960.000
	246	Đặng Quang Lâu	A3	240.000	4	960.000
	247	Nguyễn Ngọc Hà	A3	240.000	4	960.000
	248	Hoàng Trần Quốc Anh	A3	240.000	4	960.000
	249	Lê Đức Phúc	A3	240.000	4	960.000
	250	Bùi Tiến Duy	A3	240.000	4	960.000
	251	Đào Anh Thư	A3	240.000	4	960.000
	252	Lê Phương Ly	A3	240.000	4	960.000
	253	Nguyễn Thanh Hà	A3	240.000	4	960.000
	254	Nguyễn Gia Hưng	A3	240.000	4	960.000
	255	Trương Hà My	A3	240.000	4	960.000
	256	Lương Bảo Hân	A3	240.000	4	960.000
	257	Ngô Quang Bách	A3	240.000	4	960.000
	258	Trần Đức Chung	A3	240.000	4	960.000
	259	Nguyễn Đăng Khôi	A3	240.000	4	960.000
	260	Trần Ngọc Quỳnh Chi	A3	240.000	4	960.000
	261	Đỗ Hoàng Anh	A3	240.000	4	960.000
	262	Dương Nguyễn Bình Minh	A3	240.000	4	960.000
3		MN Khánh Hòa				254.400.000
	1	Phạm Ngọc Nhi	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	2	Đặng Ngọc Gia Hân	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	3	Vũ Gia Hân	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	4	Trần Tiến Thành	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	5	Nguyễn Hà An An	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	6	Nông Phương Nhi	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	7	Nguyễn Tùng Lâm	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	8	Nguyễn Mạnh Hà	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	9	Phạm Bảo Long	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	10	Phạm Quốc Khang	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	11	Tô Minh Ngọc	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	12	Nguyễn Mạnh Toàn	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	13	Trịnh Châu Anh	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	14	Trần Kim Ngân	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	15	Đỗ Hoàng Khánh Đan	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	16	Trương Ngọc Trà My	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	17	Đặng Minh Anh	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	18	Vũ Khánh Linh	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	19	Đặng Bảo Ngọc	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	20	Ngô Đức Huy	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	21	Hoàng Linh Anh	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	22	Nguyễn Ngọc Hà My	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	23	Tô Anh Quân	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	24	Hoàng Minh Anh	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	25	Hoàng Hạ Trâm Anh	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	26	Nguyễn Văn Khánh	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	27	Nguyễn Hoàng Khánh An	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	28	Dương Triều Phong	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	29	Trịnh Anh Thư	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	30	Bùi Anh Thư	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	31	Nguyễn Vũ Bảo Phúc	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	32	Nguyễn Đức Quân	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	33	Vũ Linh Đan	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	34	Vũ Mai Đan	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	35	Trần Đức Lâm	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	36	Đỗ Khánh Ngân	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	37	Nguyễn Mỹ Dung	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	38	Nguyễn An Nhiên	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	39	Đặng Thị Phương Ly	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	40	La Ngọc An Nhi	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	41	Bùi Minh Khang	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	42	Lý Minh Khôi	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	43	Trần Gia Khang	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	44	Vũ Quang Khôi	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	45	Trần Thảo Uyên	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	46	Đỗ Quang Vinh	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	47	Bùi Gia Khánh	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	48	Vũ Thị Ngân Anh	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	49	Phan Minh Nhật	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	50	Nguyễn Phan Anh	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	51	Nguyễn Hạ Linh	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	52	Nguyễn Ngọc Tuệ Nhi	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	53	Hồ Hải Đăng	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	54	Mai Bảo Chung	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	55	Lục Khánh Như	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	56	Quách Linh Đan	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	57	Hoàng Phương Linh	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	58	Đặng Gia Hưng	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	59	Trần Quốc Đạt	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	60	Nguyễn Thảo Nhi	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	61	Trịnh Trúc Lâm	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	62	Hoàng Hải Nam	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	63	Hoàng Quang Khải	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	64	Nguyễn Diệp Bảo Anh	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	65	Nguyễn Ánh Chi	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	66	Trần Minh Tú	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	67	Tạ Minh An	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	68	Phạm Minh Châu	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	69	Nguyễn Hà Vy	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	70	Vũ Khôi Nguyên	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	71	Bùi Phúc Minh	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	72	Hoàng Tuệ Nhi	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	73	Quách Minh Phú	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	74	Nguyễn Yến Nhi	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	75	Trương Quỳnh Chi	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	76	Trần Lam Anh	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	77	Trình Gia Hân	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	78	Ngô Khải Duy	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	79	Nguyễn Thế Phúc	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	80	Lại Minh Ngọc	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	81	Nguyễn Minh Anh	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	82	Lý Ngọc Trâm	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	83	Lê Ánh Dương	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	84	Hoàng Minh Chí	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	85	Lao Trương Khánh Ngọc	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	86	Nguyễn Phương Nhi	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	87	Ôn Trí Dũng	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	88	Đặng Linh Đan	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	89	Thân Quang Khang	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	90	Đặng Ngọc Gia Hân	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	91	Nguyễn Bảo Ngọc	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	92	Lê Huy Khánh	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	93	Dương Ngọc Bảo Anh	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	94	Lê Tú Linh	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	95	Tạ Băng Băng	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	96	Đỗ Minh Khoa	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	97	Lê Vũ Ngọc Ánh	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	98	Nguyễn An Nhiên	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	99	Bùi Đăng Dương	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	100	Hoàng Hà My	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	101	Đặng Gia Bảo	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	102	Tô Ngọc Châu Anh	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	103	Phạm Ngọc Linh Đan	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	104	Ngô Bảo Lâm	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	105	Nguyễn Minh Nhật	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	106	Lê Bảo Linh	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	107	Hoàng Nhật Anh	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	108	Nguyễn Trà My	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	109	Đồng Như Ý	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	110	Bùi Quang Anh	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	111	Lương Anh Thư	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	112	Nguyễn Tuấn Huy	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	113	Nông Hồng Ánh	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	114	Nguyễn Như Ngọc	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	115	Đặng Trung Anh	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	116	Nguyễn Kim Dung	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	117	Phạm Ngọc Duy	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	118	Hoàng Duy Hiếu	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	119	Hoàng Thùy Lâm Anh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	120	Trần Nguyễn Yến Nhi	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	121	Đặng Tùng Lâm	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	122	Trần Quang Minh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	123	Đỗ Thảo Nhi	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	124	Đồng Thủy Tiên	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	125	Nguyễn Khánh Vân	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	126	Ngô Bảo Khánh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	127	Lê Quốc Cường	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	128	Lê Bảo Thanh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	129	Bùi Cao Long	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	130	Đỗ Nhật Linh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	131	Quách Bảo Anh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	132	Đỗ Tùng Dương	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	133	Quách Bảo Nam	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	134	Lộc Thành Đạt	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	135	Phùng Tuấn Kiệt	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	136	Trần Hà Nhi	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	137	Nguyễn Đăng Minh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	138	Trần Thị Quỳnh Chi	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	139	Trần Minh Quyết	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	140	Trương Khánh Duy	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	141	Nguyễn Anh Minh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	142	Nguyễn Tú Uyên	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	143	Lê Đăng Quang	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	144	Trần Bảo Minh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	145	Đặng Dương Anh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	146	Lưu Trần Lệ Quyên	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	147	Nguyễn Minh Đức	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	148	Đặng Thành Đạt	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	149	Đặng Anh Tuấn	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	150	Nguyễn Linh Nga	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	151	Nguyễn Hà Anh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	152	Nguyễn Thủy Tiên	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	153	Đặng Cao Bảo Vy	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	154	Dương Ngọc An Nhiên	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	155	Hoàng Trung Kiên	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	156	Vũ Quang Anh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	157	Nông Bảo Huy	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	158	Hà Anh Khôi	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	159	Đinh Thị Minh Tâm	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	160	Vì Gia Bảo	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	161	Nguyễn Anh Tuấn	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	162	Dương Chí Dũng	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	163	Hoàng Linh Phương	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	164	Vũ Khánh Mai An	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	165	Đào Bảo Linh Lam	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	166	Nguyễn Đỗ Khánh An	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	167	Nông Ninh Trung Hiếu	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	168	Bùi Minh An	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	169	Lê Ngọc Hoài An	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	170	Phạm Bảo Ngọc	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	171	Đặng Thị Tâm	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	172	Đỗ Ngọc Bảo Châu	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	173	Đinh Thị Ngọc Hân	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	174	Đặng Nguyễn Minh Anh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	175	Lâm Trang Nhi	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	176	Nguyễn Yến Nhi	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	177	Phạm Đức Duy	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	178	Đỗ Bảo Ngọc	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	179	Bùi Khánh An	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	180	Nguyễn Gia Hưng	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	181	Tạ Hoàng Cẩm Anh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	182	Tạ Thị Minh Ngọc	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	183	Dương Trâm Anh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	184	Trần Đại An	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	185	Đào Trúc Linh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	186	Đào Hồng Tâm	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	187	Nguyễn Hoàng Kim Ngân	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	188	Đào Minh Nghĩa	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	189	Trần Anh Khôi	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	190	Phạm Khiết Băng	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	191	Dương Phương Thảo	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	192	Trình Minh Anh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	193	Trình Minh An	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	194	Trần Bảo Hân	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	195	Nguyễn Thùy Linh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	196	Lê Nguyễn Bảo Châu	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	197	Đặng Đức Khôi	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	198	Ninh Gia Bảo	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	199	Tô Khánh Ly	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	200	Đặng Gia Bảo	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	201	Lưu Thái Sơn	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	202	Trần Minh Châu	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	203	Đặng Lê Minh Đức	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	204	Nguyễn Hoàng Đặng Vũ	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	205	Lưu Ngọc Anh	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	206	Bùi Tú Anh	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	207	Ngô Bảo Long	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	208	Tô Hải Long	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	209	Phạm Bảo Vy	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	210	Âu Đình Phong	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	211	Đỗ Minh Khôi	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	212	Cao Minh Khôi	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	213	Đinh Tú Chi	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	214	Nguyễn Quang Trường Giang	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	215	Nguyễn Ngọc Duy	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	216	Lê Thị Hải Yến	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	217	Trình Gia Bảo	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	218	Nguyễn Quỳnh Như	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	219	Trình Nguyễn Tú Anh	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	220	Đoàn Thảo Nguyên	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	221	Đoàn Minh Anh	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	222	Đặng Kim Ngân	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	223	Đặng Gia Hân	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	224	Lý Trần Duy Phúc	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	225	Trần Hoàng Nam	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	226	Phạm Đăng Khôi	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	227	Trần AnhThư	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	228	Bùi Cao Ngọc Vân	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	229	Hoàng Phúc An	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	230	Ôn Trà My	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	231	Đỗ Minh Khôi	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	232	Lý Minh Khôi	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	233	Nguyễn Minh Khôi	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	234	Nguyễn Ngọc Linh Đan	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	235	Mâu Gia Hưng	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	236	Hoàng Phúc Quang	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	237	Nguyễn Diệu Linh	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	238	Nguyễn Quốc Bảo	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	239	Nguyễn Phạm Bảo An	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	240	Nguyễn Anh Thư	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	241	Trần Ngọc Diệp	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	242	Lại Minh An	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	243	Nguyễn Đức Tùng Lâm	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	244	Nguyễn Hà Anh	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	245	Lê Minh Huy	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	246	Nguyễn Tùng Long	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	247	Nguyễn Minh Khôi	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	248	Nguyễn Minh Khang	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	249	Lê Thọ Gia Bảo	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	250	Dương Phúc Nhật Minh	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	251	Lê Minh Quân	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	252	Trịnh Đăng Khôi	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	253	Nguyễn An Nhiên	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	254	Nguyễn Phúc Khang An	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	255	Nguyễn Ngọc Minh Châu	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	256	Hà Gia Hân	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	257	Nguyễn Thị Tuyết	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	258	Ngô Huy Long	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	259	Phạm Triết Minh	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	260	Nguyễn Bảo Nam	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	261	Đặng Nhật Phát	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	262	Bùi Bình An	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	263	Ngô Đức Hoàng	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	264	Diệp Quang Minh	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
	265	Lê Trọng Hoàng	NT 2 tuổi	240.000	4	960.000
4		MN Quan Triều				288.000.000
	1	Phạm Quang Tân	A4a	240.000	4	960.000
	2	Vũ Ngọc Thảo	A4a	240.000	4	960.000
	3	Lục Triệu Bảo Long	A4a	240.000	4	960.000
	4	Nguyễn Gia Bảo	A4a	240.000	4	960.000
	5	Man Vũ Bảo Chi	A4a	240.000	4	960.000
	6	Lê Đức Trọng	A4a	240.000	4	960.000
	7	Lê Trâm Anh	A4a	240.000	4	960.000
	8	Vũ Duy Khánh	A4a	240.000	4	960.000
	9	Hà Đức Khoa	A4a	240.000	4	960.000
	10	Bùi Diệp Khánh Ngân	A4a	240.000	4	960.000
	11	Hà Tú Ly	A4a	240.000	4	960.000
	12	Đồng Minh Thư	A4a	240.000	4	960.000
	13	Nguyễn Tiến Lâm	A4a	240.000	4	960.000
	14	Lý Mai Anh	A4a	240.000	4	960.000
	15	Nguyễn Phú Trọng	A4a	240.000	4	960.000
	16	Hồ Phạm Thanh Bảo	A4a	240.000	4	960.000
	17	Bùi Anh Quân	A4a	240.000	4	960.000
	18	Hoàng Kim Ngân	A4a	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	19	Hoàng Minh Khang	A4a	240.000	4	960.000
	20	Nguyễn Tùng Anh	A4a	240.000	4	960.000
	21	Nguyễn Thái An	A4b	240.000	4	960.000
	22	Vũ Lâm Anh	A4b	240.000	4	960.000
	23	Dương Minh Châu	A4b	240.000	4	960.000
	24	Nguyễn Minh Châu	A4b	240.000	4	960.000
	25	Nguyễn Phương Chi	A4b	240.000	4	960.000
	26	Phan Minh Đăng	A4b	240.000	4	960.000
	27	Đào Minh Đức	A4b	240.000	4	960.000
	28	Nguyễn Tuấn Khang	A4b	240.000	4	960.000
	29	Đặng Quang Minh	A4b	240.000	4	960.000
	30	Lương Hà My	A4b	240.000	4	960.000
	31	Triệu Bảo Ngọc	A4b	240.000	4	960.000
	32	Phan Thanh Trọng	A4b	240.000	4	960.000
	33	Lý Minh Tú	A4b	240.000	4	960.000
	34	Đào Quang Vinh	A4b	240.000	4	960.000
	35	Trương Minh Hiếu	A4b	240.000	4	960.000
	36	Nguyễn Bảo Khánh	A4b	240.000	4	960.000
	37	Đồng Hoàng Phương Linh	A4b	240.000	4	960.000
	38	Nguyễn Tú Linh	A4b	240.000	4	960.000
	39	Nguyễn Ngọc Hải Nam	A4b	240.000	4	960.000
	40	Trương Đan Nguyên	A4b	240.000	4	960.000
	41	Hà Minh Quang	A4b	240.000	4	960.000
	42	Phạm Thanh Hải	B4	240.000	4	960.000
	43	Nguyễn Minh Vy	B4	240.000	4	960.000
	44	Nguyễn Bảo Hân	B4	240.000	4	960.000
	45	Bùi Ngọc Như Ý	B4	240.000	4	960.000
	46	Nguyễn Thế Anh	B4	240.000	4	960.000
	47	Mạc Anh Thư	B4	240.000	4	960.000
	48	Hà Lê Ánh Linh	B4	240.000	4	960.000
	49	Trịnh Minh Đức	B4	240.000	4	960.000
	50	Lê Uyên Nhi	B4	240.000	4	960.000
	51	Nguyễn Khánh Linh	B4	240.000	4	960.000
	52	Phạm Nhật Minh	B4	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	53	Cao Minh Trí	B4	240.000	4	960.000
	54	Nguyễn Việt Trinh	B4	240.000	4	960.000
	55	Nguyễn Đình Duy Anh	A3a	240.000	4	960.000
	56	Phạm Ngọc Ánh	A3a	240.000	4	960.000
	57	Nguyễn Hoàng Bách	A3a	240.000	4	960.000
	58	Bùi Minh Bảo Châu	A3a	240.000	4	960.000
	59	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	A3a	240.000	4	960.000
	60	Nguyễn Quỳnh Chi	A3a	240.000	4	960.000
	61	Nguyễn Ngọc Diệp	A3a	240.000	4	960.000
	62	Ma Minh Đức	A3a	240.000	4	960.000
	63	Nguyễn Tuấn Khải	A3a	240.000	4	960.000
	64	Lý An Khang	A3a	240.000	4	960.000
	65	Nguyễn Đăng Khôi	A3a	240.000	4	960.000
	66	Phạm Hải Long	A3a	240.000	4	960.000
	67	Nguyễn Nhật Minh	A3a	240.000	4	960.000
	68	Vũ Anh Minh	A3a	240.000	4	960.000
	69	Bùi Bảo Ngọc	A3a	240.000	4	960.000
	70	Hà Bảo Ngọc	A3a	240.000	4	960.000
	71	Lưu Tuệ Nhi	A3a	240.000	4	960.000
	72	Lê Bối An Nhiên	A3a	240.000	4	960.000
	73	Lưu Tuyết Nhung	A3a	240.000	4	960.000
	74	Nguyễn Hoàng Quân	A3a	240.000	4	960.000
	75	Nguyễn Đại Thành	A3a	240.000	4	960.000
	76	Nguyễn Đặng Xuân Thành	A3a	240.000	4	960.000
	77	Lưu Phương Thảo	A3a	240.000	4	960.000
	78	Hoàng Anh Thơ	A3a	240.000	4	960.000
	79	Nguyễn Khánh Tùng	A3a	240.000	4	960.000
	80	Lưu Ngọc Cát Tường	A3a	240.000	4	960.000
	81	Nguyễn Bảo Hân (A)	A3b	240.000	4	960.000
	82	Nguyễn Bảo Hân (B)	A3b	240.000	4	960.000
	83	Đông Khánh An	A3b	240.000	4	960.000
	84	Hứa Nguyễn Hồng Anh	A3b	240.000	4	960.000
	85	Nguyễn Bảo Anh	A3b	240.000	4	960.000
	86	Mai Gia Bách	A3b	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	87	Lê Minh Châu	A3b	240.000	4	960.000
	88	Vũ Quỳnh Chi	A3b	240.000	4	960.000
	89	Nguyễn Minh Dũng	A3b	240.000	4	960.000
	90	Nguyễn Tú Đan	A3b	240.000	4	960.000
	91	Hà Quang Đức	A3b	240.000	4	960.000
	92	Lê Minh Đức	A3b	240.000	4	960.000
	93	Nguyễn Đăng Khôi	A3b	240.000	4	960.000
	94	Dương Chí Kiên	A3b	240.000	4	960.000
	95	Lê Hà My	A3b	240.000	4	960.000
	96	Lê Khánh Ngọc	A3b	240.000	4	960.000
	97	Ngô Hoàng Yến Nhi	A3b	240.000	4	960.000
	98	Hạ Bảo Nguyên Quang	A3b	240.000	4	960.000
	99	Hà Vũ Huyền Trang	A3b	240.000	4	960.000
	100	Dương Mạnh Trường	A3b	240.000	4	960.000
	101	Trương Anh Tuấn	A3b	240.000	4	960.000
	102	Đỗ Hàn Mỹ Uyên	A3b	240.000	4	960.000
	103	Trần Nhã Vy	A3b	240.000	4	960.000
	104	Đỗ Hồng Phúc	A3b	240.000	4	960.000
	105	Đặng Tuệ An	B3	240.000	4	960.000
	106	Lại Gia Bảo	B3	240.000	4	960.000
	107	Đinh Nhật Dương	B3	240.000	4	960.000
	108	Vũ Hoàng Trung Kiên	B3	240.000	4	960.000
	109	Nguyễn Anh Minh	B3	240.000	4	960.000
	110	Nguyễn Quang Phúc	B3	240.000	4	960.000
	111	Trần Đình Phúc	B3	240.000	4	960.000
	112	Đỗ Bảo An	A2a	240.000	4	960.000
	113	Hoàng Bảo An	A2a	240.000	4	960.000
	114	Vũ Trường An	A2a	240.000	4	960.000
	115	Hoàng Kim Thái Anh	A2a	240.000	4	960.000
	116	Nguyễn Minh Anh	A2a	240.000	4	960.000
	117	Nguyễn Ngọc Ánh	A2a	240.000	4	960.000
	118	Đỗ Diệp Chi	A2a	240.000	4	960.000
	119	Lục ánh Dương	A2a	240.000	4	960.000
	120	Nguyễn Tùng Dương	A2a	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	121	Phạm An Dương	A2a	240.000	4	960.000
	122	Lưu Phúc Đăng	A2a	240.000	4	960.000
	123	Trần Thị Hồng Giang	A2a	240.000	4	960.000
	124	Đặng bảo Hân	A2a	240.000	4	960.000
	125	Nguyễn Trọng Hoàng	A2a	240.000	4	960.000
	126	Nguyễn Phúc Hưng	A2a	240.000	4	960.000
	127	Nguyễn Tạ Gia Hưng	A2a	240.000	4	960.000
	128	Trần Gia Hưng	A2a	240.000	4	960.000
	129	Đỗ Minh Khang	A2a	240.000	4	960.000
	130	Bùi Trung Kiên	A2a	240.000	4	960.000
	131	Phạm Trung Kiên	A2a	240.000	4	960.000
	132	Nguyễn Quang Minh	A2a	240.000	4	960.000
	133	Phạm Quang Minh	A2a	240.000	4	960.000
	134	Dương Hà My	A2a	240.000	4	960.000
	135	Nguyễn Bảo Ngân	A2a	240.000	4	960.000
	136	Nguyễn Hoàng Ngân	A2a	240.000	4	960.000
	137	Lục Thị Bích Ngọc	A2a	240.000	4	960.000
	138	Lưu Minh Nhật	A2a	240.000	4	960.000
	139	Hoàng Thiên Phúc	A2a	240.000	4	960.000
	140	Lê Hương Quỳnh	A2a	240.000	4	960.000
	141	Lê Văn Sáng	A2a	240.000	4	960.000
	142	Lưu Phương Thảo	A2a	240.000	4	960.000
	143	Lưu Mộc Trà	A2a	240.000	4	960.000
	144	Nguyễn Ngọc Minh Trang	A2a	240.000	4	960.000
	145	Nguyễn Bảo Trân	A2a	240.000	4	960.000
	146	Vũ Minh Tuấn	A2a	240.000	4	960.000
	147	Lý Thảo Uyên	A2a	240.000	4	960.000
	148	Trần Tường An	A2b	240.000	4	960.000
	149	Trần Vũ Trường An	A2b	240.000	4	960.000
	150	Cao Nhật Anh	A2b	240.000	4	960.000
	151	Phan Anh	A2b	240.000	4	960.000
	152	Nguyễn Tùng Bách	A2b	240.000	4	960.000
	153	Nguyễn Quỳnh Chi	A2b	240.000	4	960.000
	154	Dương Trí Dũng	A2b	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	155	Hoàng Dương	A2b	240.000	4	960.000
	156	Nguyễn Ánh Dương	A2b	240.000	4	960.000
	157	Hoàng Hải Đăng	A2b	240.000	4	960.000
	158	Lê Khả Hân	A2b	240.000	4	960.000
	159	Lý Gia Hân	A2b	240.000	4	960.000
	160	Đào Huy Hoàng	A2b	240.000	4	960.000
	161	Nguyễn Danh Hoàng	A2b	240.000	4	960.000
	162	Phạm Gia Hưng	A2b	240.000	4	960.000
	163	Nguyễn Minh Khang	A2b	240.000	4	960.000
	164	Nguyễn An Khánh	A2b	240.000	4	960.000
	165	Nguyễn Bảo Khánh	A2b	240.000	4	960.000
	166	Lê Anh Khoa	A2b	240.000	4	960.000
	167	Lê Đức Khôi	A2b	240.000	4	960.000
	168	Phạm Bảo Minh Khôi	A2b	240.000	4	960.000
	169	Nguyễn Trần Ngọc Linh	A2b	240.000	4	960.000
	170	Hoàng Đức Long	A2b	240.000	4	960.000
	171	Nguyễn Hà My	A2b	240.000	4	960.000
	172	Lê Bảo Nam	A2b	240.000	4	960.000
	173	Nguyễn Ngọc Thảo Nguyên	A2b	240.000	4	960.000
	174	Lê Diệu Nhi	A2b	240.000	4	960.000
	175	Nguyễn Ngọc An Nhiên	A2b	240.000	4	960.000
	176	Nguyễn Tuấn Phát	A2b	240.000	4	960.000
	177	Trần Thảo Phương	A2b	240.000	4	960.000
	178	Tạ Vinh Thành	A2b	240.000	4	960.000
	179	Nguyễn Hữu Thiện	A2b	240.000	4	960.000
	180	Phạm Anh Thư	A2b	240.000	4	960.000
	181	Nguyễn Đức Trí	A2b	240.000	4	960.000
	182	Lê Phương Trinh	A2b	240.000	4	960.000
	183	Nguyễn Đồng Khánh Vy	A2b	240.000	4	960.000
	184	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	B2	240.000	4	960.000
	185	Dương Mạnh Đạt	B2	240.000	4	960.000
	186	Trần Văn Đạt	B2	240.000	4	960.000
	187	Phạm Minh Đăng	B2	240.000	4	960.000
	188	Ma Doãn Huy	B2	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	189	Văn Tiến Khoa	B2	240.000	4	960.000
	190	Nguyễn Thị Kim Ngân	B2	240.000	4	960.000
	191	Ninh Mạnh Quân	B2	240.000	4	960.000
	192	Vũ Nam Thành	B2	240.000	4	960.000
	193	Hoàng Minh Thư	B2	240.000	4	960.000
	194	Đinh Thu An	A1a	240.000	4	960.000
	195	Vi Tuệ An	A1a	240.000	4	960.000
	196	Lê Hoàng Anh	A1a	240.000	4	960.000
	197	Nguyễn Tuấn Anh	A1a	240.000	4	960.000
	198	Nguyễn Vũ Bảo Anh	A1a	240.000	4	960.000
	199	Lưu Minh Ánh	A1a	240.000	4	960.000
	200	Trịnh Quốc Ân	A1a	240.000	4	960.000
	201	Lý Biên Cương	A1a	240.000	4	960.000
	202	Lý Ngọc Dương	A1a	240.000	4	960.000
	203	Vũ Hải Đăng	A1a	240.000	4	960.000
	204	Lê Minh Đức	A1a	240.000	4	960.000
	205	Nguyễn Quang Hải	A1a	240.000	4	960.000
	206	Trương Gia Hân	A1a	240.000	4	960.000
	207	Nguyễn Đức Hiếu	A1a	240.000	4	960.000
	208	Phan Thị Hòa	A1a	240.000	4	960.000
	209	Hoàng Đức Huy	A1a	240.000	4	960.000
	210	Trần Minh Huy	A1a	240.000	4	960.000
	211	Lê Duy Hưng	A1a	240.000	4	960.000
	212	Hà Gia Khánh	A1a	240.000	4	960.000
	213	Nguyễn Hồng Khoa	A1a	240.000	4	960.000
	214	Lục Minh Khôi	A1a	240.000	4	960.000
	215	Nguyễn Ngọc Minh Khôi	A1a	240.000	4	960.000
	216	Lô Duy Mạnh	A1a	240.000	4	960.000
	217	Trần Khả Ngân	A1a	240.000	4	960.000
	218	Nguyễn Bảo Ngọc	A1a	240.000	4	960.000
	219	Phan Như Ngọc	A1a	240.000	4	960.000
	220	Trịnh Bảo Ngọc	A1a	240.000	4	960.000
	221	Lưu Thị An Nhiên	A1a	240.000	4	960.000
	222	Hà Quang Phúc	A1a	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	223	Hoàng Đức Phúc	A1a	240.000	4	960.000
	224	Hoàng Thiên Phúc	A1a	240.000	4	960.000
	225	Lưu Minh Phúc	A1a	240.000	4	960.000
	226	Nguyễn Minh Quang	A1a	240.000	4	960.000
	227	Lý Đức Thành	A1a	240.000	4	960.000
	228	Trương Thu Thảo	A1a	240.000	4	960.000
	229	Trần Vũ Anh Thư	A1a	240.000	4	960.000
	230	Dương Thủy Tiên	A1a	240.000	4	960.000
	231	Đặng Nguyễn Hoàng Trà	A1a	240.000	4	960.000
	232	Nguyễn Ngọc Trâm	A1a	240.000	4	960.000
	233	Phan Duy Tùng	A1a	240.000	4	960.000
	234	Mai Cát Tường	A1a	240.000	4	960.000
	235	Trần Bình An	A1b	240.000	4	960.000
	236	Dương Hà Anh	A1b	240.000	4	960.000
	237	Đỗ Ngọc Minh Anh	A1b	240.000	4	960.000
	238	Nguyễn Phúc Bảo Anh	A1b	240.000	4	960.000
	239	Nguyễn Ngọc Bảo	A1b	240.000	4	960.000
	240	Hà Việt Dũng	A1b	240.000	4	960.000
	241	Lương Thái Dương	A1b	240.000	4	960.000
	242	Trần Linh Đan	A1b	240.000	4	960.000
	243	Đỗ Khánh Đạt	A1b	240.000	4	960.000
	244	Nguyễn Minh Đức	A1b	240.000	4	960.000
	245	Vũ Anh Đức	A1b	240.000	4	960.000
	246	Phan Hải	A1b	240.000	4	960.000
	247	Nguyễn Thị Mai Hiền	A1b	240.000	4	960.000
	248	Phạm Đức Hiếu	A1b	240.000	4	960.000
	249	Giang Thu Hoài	A1b	240.000	4	960.000
	250	Đỗ Thành Minh Huy	A1b	240.000	4	960.000
	251	Bùi Minh Khang	A1b	240.000	4	960.000
	252	Hoàng Minh Khang	A1b	240.000	4	960.000
	253	Lê Bảo Khang	A1b	240.000	4	960.000
	254	Nguyễn Minh Khang	A1b	240.000	4	960.000
	255	Nguyễn Đăng Khoa	A1b	240.000	4	960.000
	256	Nguyễn Lê Đăng Khoa	A1b	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	257	Trần Bảo Khôi	A1b	240.000	4	960.000
	258	Hứa Phúc Lâm	A1b	240.000	4	960.000
	259	Đỗ Hoàng Thùy Linh	A1b	240.000	4	960.000
	260	Phạm Bảo Long	A1b	240.000	4	960.000
	261	Lưu Khánh Ly	A1b	240.000	4	960.000
	262	Hứa Lương Minh	A1b	240.000	4	960.000
	263	Đỗ Hải My	A1b	240.000	4	960.000
	264	Nguyễn Kim Ngân	A1b	240.000	4	960.000
	265	Nguyễn Quang Minh Nhật	A1b	240.000	4	960.000
	266	Lê Yến Nhi	A1b	240.000	4	960.000
	267	Ngô Thảo Nhi	A1b	240.000	4	960.000
	268	Phùng Yến Nhi	A1b	240.000	4	960.000
	269	Nguyễn An Nhiên	A1b	240.000	4	960.000
	270	Nguyễn Minh Quang	A1b	240.000	4	960.000
	271	Đoàn Diễm Quỳnh	A1b	240.000	4	960.000
	272	Đặng Thái Sơn	A1b	240.000	4	960.000
	273	Hà Minh Thái	A1b	240.000	4	960.000
	274	Cao Xuân Thành	A1b	240.000	4	960.000
	275	Nguyễn Đỗ Phương Thảo	A1b	240.000	4	960.000
	276	Nguyễn Phương Vy	A1b	240.000	4	960.000
	277	Lý Bảo Yến	A1b	240.000	4	960.000
	278	Nguyễn Hoài An	B1	240.000	4	960.000
	279	La Ngọc Anh	B1	240.000	4	960.000
	280	Lò Hoàng Thảo Anh	B1	240.000	4	960.000
	281	Mạc Tổ Anh	B1	240.000	4	960.000
	282	Nguyễn Ngân Anh	B1	240.000	4	960.000
	283	Đinh Băng Băng	B1	240.000	4	960.000
	284	Trần Thái Bình	B1	240.000	4	960.000
	285	Sầm Minh Châu	B1	240.000	4	960.000
	286	Trần Ánh Duyên	B1	240.000	4	960.000
	287	Nguyễn Phúc Hải Đăng	B1	240.000	4	960.000
	288	Lê Bảo Hân	B1	240.000	4	960.000
	289	Nguyễn Gia Hưng	B1	240.000	4	960.000
	290	Mai Khánh Linh	B1	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	291	Nguyễn Diệu Linh	B1	240.000	4	960.000
	292	Triệu Tuệ Linh	B1	240.000	4	960.000
	293	Nguyễn Huyền My	B1	240.000	4	960.000
	294	Nguyễn Bảo Ngọc	B1	240.000	4	960.000
	295	Nguyễn Phúc Nhật	B1	240.000	4	960.000
	296	Lại An Nhi	B1	240.000	4	960.000
	297	Bùi Phương Oanh	B1	240.000	4	960.000
	298	Trần Thu Trà	B1	240.000	4	960.000
	299	Nguyễn Bảo Trâm	B1	240.000	4	960.000
	300	Hoàng Đức Trí	B1	240.000	4	960.000
5		MN Quang Vinh				94.800.000
	1	Lò Duy Anh	Nhà trẻ A1	240.000	4	960.000
	2	Nguyễn Quỳnh Anh	Nhà trẻ A1	240.000	4	960.000
	3	Đặng Bảo Châu	Nhà trẻ A1	240.000	4	960.000
	4	La Hải Đăng	Nhà trẻ A1	240.000	4	960.000
	5	Nguyễn Trung Đức	Nhà trẻ A1	240.000	4	960.000
	6	Đoàn Gia Hân	Nhà trẻ A1	240.000	4	960.000
	7	Dương Mạnh Hưng	Nhà trẻ A1	240.000	4	960.000
	8	Vũ Mai Hương	Nhà trẻ A1	240.000	4	960.000
	9	Đàm Quang Khải	Nhà trẻ A1	240.000	4	960.000
	10	Mai Hải Lâm	Nhà trẻ A1	240.000	4	960.000
	11	Trần Tú Linh	Nhà trẻ A1	240.000	2	480.000
	12	Trương Khả Nhi	Nhà trẻ A1	240.000	4	960.000
	13	Lý Minh Phước	Nhà trẻ A1	240.000	4	960.000
	14	Phùng Minh Quân	Nhà trẻ A1	240.000	4	960.000
	15	Lê Diệp San	Nhà trẻ A1	240.000	4	960.000
	16	Phạm Đức Thịnh	Nhà trẻ A1	240.000	4	960.000
	17	Phạm Mai Anh	Nhà trẻ A1	240.000	2	480.000
	18	Đào Tuệ An	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	19	Phan Tuệ An	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	20	Nguyễn Huy Anh	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	21	Trần Lê Minh Anh	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	22	Nguyễn Hạ Ân	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	23	Lý Hạ Băng	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	24	Nguyễn Linh Đan	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	25	Nguyễn Minh Đức	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	26	Bùi Tuệ Hải	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	27	Bùi Gia Huy	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	28	Nguyễn Bảo Khang	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	29	Phan Lê Duy Khang	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	30	Lương Khánh Linh	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	31	Trần Thị Kim Ngân	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	32	Nguyễn Thị Quỳnh Nhi	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	33	Trần Anh Quân	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	34	Ân Minh Thiết	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	35	Nguyễn Hưng Thịnh	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	36	Trần Thảo An	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	37	Chu Minh Anh	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	38	Lê Bảo Anh	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	39	Nguyễn Ngọc Hà Anh	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	40	Trần Hoàng Anh	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	41	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	42	Trần Linh Chi	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	43	Trương An Chi	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	44	Trần Bá Dương	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	45	Vương Bảo Hân	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	46	Dương Minh Trọng Hiếu	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	47	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	48	Ngô Việt Hoàng	Mẫu giáo A3	240.000	1	240.000
	49	Trần Gia Hưng	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	50	Bùi Vũ Minh Khang	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	51	Ôn Bảo Khang	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	52	Phạm Nguyễn Hà Linh	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	53	Trương Khánh Linh	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	54	Nguyễn Ân Bảo Long	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	55	Kiều Nguyễn Công Nguyên	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	56	Dương Thanh Nhân	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	57	Đoàn Minh Phúc	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	58	Vũ Mạnh Phúc	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	59	Lê Đăng Quang	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	60	Phạm Minh Quang.	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	61	Đỗ Như Quỳnh	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	62	Trần Vũ Phương Uyên	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	63	Đỗ Hà Vy	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	64	Phạm Nguyễn Hà Vy	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	65	Nguyễn Quỳnh Anh	Mẫu giáo A3	240.000	2	480.000
	66	Lê Bảo An	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	67	Diệp Hà Anh	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	68	Diệp Trâm Anh	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	69	Dương Minh Anh	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	70	Hồ Đức Anh	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	71	Trần Bảo Anh	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	72	Lý Minh Châu	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	73	Nguyễn Mạnh Cường	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	74	Phạm Hải Đăng	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	75	Nguyễn Hương Giang	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	76	Đỗ Trần Gia Hân	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	77	Phan Bảo Hân	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	78	Trương Việt Hoàng	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	79	Phó Nhật Huy	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	80	Nguyễn Ngọc Gia Hưng	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	81	Vũ Minh Khang	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	82	Đinh Bảo Khánh	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	83	Phan Tuệ Lâm	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	84	Phạm Nguyễn Nhật Linh	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	85	Dương Đức Lộc	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	86	Nguyễn Hoàng Minh	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	87	Trương Tuệ Minh	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	88	Nguyễn Lê Hoàng My	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	89	Phạm Tuệ My	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	90	Kiều Bảo Ngọc	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	91	Nguyễn Bùi An Nhiên	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	92	Hà Phong	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	93	Dương Triệu Phúc	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	94	Phạm Đức Quân	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	95	Diệp Nguyễn Bảo Thanh	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	96	Cao Anh Thư	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	97	Đoàn Nguyễn Cát Tiên	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	98	Đỗ Lương Thanh Trà	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	99	Phan Thanh Tùng	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	100	Hà Quốc Việt	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
	101	Nguyễn Ngọc Như Ý	Mẫu giáo A4	240.000	4	960.000
6		Trường MN Sơn Cẩm				355.200.000
	1	Trần Khánh An	A1	240.000	4	960.000
	2	Lý Tiến Đạt	A1	240.000	4	960.000
	3	Trần Công Đạt	A1	240.000	4	960.000
	4	Phạm Ngân Hà	A1	240.000	4	960.000
	5	Phạm Quang Hà	A1	240.000	4	960.000
	6	Nguyễn Quang Hải	A1	240.000	4	960.000
	7	Lê Gia Hân	A1	240.000	4	960.000
	8	Nguyễn Quốc Đức Huy	A1	240.000	4	960.000
	9	Đồng Minh Khang	A1	240.000	4	960.000
	10	Hà Khánh Lâm	A1	240.000	4	960.000
	11	Trần Phúc Lâm	A1	240.000	4	960.000
	12	Hoàng Anh Minh	A1	240.000	4	960.000
	13	Nguyễn Hoàng Nam	A1	240.000	4	960.000
	14	Nguyễn Bá Khôi Nguyên	A1	240.000	4	960.000
	15	Nguyễn Tuệ Nhi	A1	240.000	4	960.000
	16	Đỗ Tổ Như	A1	240.000	4	960.000
	17	Hoàng Đức Phúc	A1	240.000	4	960.000
	18	Dương Ngọc Thái	A1	240.000	4	960.000
	19	Ngô Hữu Thiện	A1	240.000	4	960.000
	20	Trịnh Thảo Tiên	A1	240.000	4	960.000
	21	Nguyễn Anh Tùng	A1	240.000	4	960.000
	22	Đặng Thế Vinh	A1	240.000	4	960.000
	23	Phạm Ngọc Yến	A1	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	24	Tạ Duy Anh	A2	240.000	4	960.000
	25	Lương Thị Quỳnh Chi	A2	240.000	4	960.000
	26	Lý Linh Đan	A2	240.000	4	960.000
	27	Trương Quang Hùng	A2	240.000	4	960.000
	28	Lèng Anh Minh	A2	240.000	4	960.000
	29	Lưu Lan Hương	A2	240.000	4	960.000
	30	Diệp Minh Khôi	A2	240.000	4	960.000
	31	Vũ Hoàng Lâm	A2	240.000	4	960.000
	32	Nguyễn Khánh Huy	A2	240.000	4	960.000
	33	Nguyễn Dương Đăng Khoa	A2	240.000	4	960.000
	34	Vũ Đức Minh	A2	240.000	4	960.000
	35	Lê Nguyễn Bảo Lâm	A2	240.000	4	960.000
	36	Vũ Hồng Mai	A2	240.000	4	960.000
	37	Phạm Minh Nhật	A2	240.000	4	960.000
	38	Nguyễn Thị Khánh Ngân	A2	240.000	4	960.000
	39	Phạm Minh Quang	A2	240.000	4	960.000
	40	Hoàng Anh Thương	A2	240.000	4	960.000
	41	Lê Đức Việt	A2	240.000	4	960.000
	42	Nguyễn Hữu Phúc	A2	240.000	4	960.000
	43	Phạm Khánh Quỳnh	A2	240.000	4	960.000
	44	Nguyễn Thanh Tùng	A2	240.000	4	960.000
	45	Đoàn Minh Việt	A2	240.000	4	960.000
	46	Lưu Phạm Bảo An	A2	240.000	4	960.000
	47	Đào Gia Phúc	A2	240.000	4	960.000
	48	Nguyễn Quế Chi	A2	240.000	4	960.000
	49	Vương Ngô Bình An	A3	240.000	4	960.000
	50	Nguyễn Vũ Tùng Anh	A3	240.000	4	960.000
	51	Lê Hà An	A3	240.000	4	960.000
	52	Nguyễn Lan Chi	A3	240.000	4	960.000
	53	Lục Hồng Duyên	A3	240.000	4	960.000
	54	Diệp Gia Hân	A3	240.000	4	960.000
	55	Nguyễn Gia Hân	A3	240.000	4	960.000
	56	Trần Khánh Hưng	A3	240.000	4	960.000
	57	Lăng Bảo Khánh	A3	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	58	Trương Bảo Ngọc	A3	240.000	4	960.000
	59	Từ Xuân Phát	A3	240.000	4	960.000
	60	Lăng Hà Linh	A3	240.000	4	960.000
	61	Nguyễn Xuân Long	A3	240.000	4	960.000
	62	Trần Thảo Nhi	A3	240.000	4	960.000
	63	Lương Tâm Bảo Thư	A3	240.000	4	960.000
	64	Trương Ngọc Bảo Trâm	A3	240.000	4	960.000
	65	Bùi Nhật Nam	A3	240.000	4	960.000
	66	Lê Thị Thanh Trúc	A3	240.000	4	960.000
	67	Nguyễn Bảo Trâm	A3	240.000	4	960.000
	68	Đinh Ngọc Vương	A3	240.000	4	960.000
	69	Vũ Hoàng Yến	A3	240.000	4	960.000
	70	Lê Minh Sơn	A3	240.000	4	960.000
	71	Trần Khánh Vy	A3	240.000	4	960.000
	72	Nguyễn Ngọc Cẩm Tú	A3	240.000	4	960.000
	73	Đặng Hoàng Phương Thảo	A3	240.000	4	960.000
	74	Nguyễn Anh Khôi	A3	240.000	4	960.000
	75	Võ Quỳnh Anh	A4	240.000	4	960.000
	76	Đào Sỹ Bảo	A4	240.000	4	960.000
	77	Nguyễn Thùy Chi	A4	240.000	4	960.000
	78	Vũ Thùy Chi	A4	240.000	4	960.000
	79	Thị Thị Bảo Hân	A4	240.000	4	960.000
	80	Nguyễn Lý Huy Hoàng	A4	240.000	4	960.000
	81	Ngô Xuân Khang	A4	240.000	4	960.000
	82	Đào Sỹ Thanh Khiêm	A4	240.000	4	960.000
	83	Nguyễn Minh Khôi	A4	240.000	4	960.000
	84	Vũ Tuệ Linh	A4	240.000	4	960.000
	85	Nguyễn Bảo Ngọc	A4	240.000	4	960.000
	86	Vũ Khánh Như	A4	240.000	4	960.000
	87	Phạm Xuân Phúc	A4	240.000	4	960.000
	88	Lê Minh Tâm	A4	240.000	4	960.000
	89	Nguyễn Huy Thành	A4	240.000	4	960.000
	90	Nguyễn Lương Việt Thắng	A4	240.000	4	960.000
	91	Nguyễn Anh Thư	A4	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	92	Trương Xuân Thường	A4	240.000	4	960.000
	93	Thi Bảo Vy	A4	240.000	4	960.000
	94	Phạm Minh Quang	A4	240.000	4	960.000
	95	Lê Đại Hùng	A4	240.000	4	960.000
	96	Dương Mai Anh	A5	240.000	4	960.000
	97	Diệp Ngọc Ánh	A5	240.000	4	960.000
	98	Mạch Phước Bảo	A5	240.000	4	960.000
	99	Lý Quế Chi	A5	240.000	4	960.000
	100	Diệp Ánh Dương	A5	240.000	4	960.000
	101	Lộc Khánh Hân	A5	240.000	4	960.000
	102	Ngô Thu Hào	A5	240.000	4	960.000
	103	Lộc Khánh My	A5	240.000	4	960.000
	104	Vũ Ngọc Hân	A5	240.000	4	960.000
	105	Ôn Huy Hoàng	A5	240.000	4	960.000
	106	Nguyễn Ngọc Khuê	A5	240.000	4	960.000
	107	Dương Quang Lộc	A5	240.000	4	960.000
	108	Nguyễn Hoài My	A5	240.000	4	960.000
	109	Diệp Hoàng Nam	A5	240.000	4	960.000
	110	Lưu Tuệ Nhi	A5	240.000	4	960.000
	111	Diệp Minh Quang	A5	240.000	4	960.000
	112	Diệp Minh Quang	A5	240.000	4	960.000
	113	Tô Thế Sang	A5	240.000	4	960.000
	114	Hoàng Anh Tuấn	A5	240.000	4	960.000
	115	Lưu Đức Tuấn	A5	240.000	4	960.000
	116	Hoàng Minh Vũ	A5	240.000	4	960.000
	117	Dương Kiên Cường	A5	240.000	4	960.000
	118	Lê Hoài An	B1	240.000	4	960.000
	119	Nguyễn Quốc Anh	B1	240.000	4	960.000
	120	Nguyễn Tùng Bách	B1	240.000	4	960.000
	121	Hoàng Vũ Gia Bảo	B1	240.000	4	960.000
	122	Hoàng Quốc Bảo	B1	240.000	4	960.000
	123	Trần Gia Bảo	B1	240.000	4	960.000
	124	Phạm Ngọc Bảo	B1	240.000	4	960.000
	125	Nguyễn Thùy Dương	B1	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	126	Vương Đức Dương	B1	240.000	4	960.000
	127	Ngô Yến Đan	B1	240.000	4	960.000
	128	Đoàn Hải Đăng	B1	240.000	4	960.000
	129	Dương Trung Hiếu	B1	240.000	4	960.000
	130	Lương Minh Hiếu	B1	240.000	4	960.000
	131	Nguyễn Lâm Tùng	B1	240.000	4	960.000
	132	Trần Minh Khôi	B1	240.000	4	960.000
	133	Đào Thu Ngân	B1	240.000	4	960.000
	134	Ninh Trần Kim Ngân	B1	240.000	4	960.000
	135	Nguyễn Minh Nhật	B1	240.000	4	960.000
	136	Đàm Thu Trang	B1	240.000	4	960.000
	137	Vũ Nguyễn Gia Hân	B1	240.000	4	960.000
	138	Đặng Tô Tây Hoa	B1	240.000	4	960.000
	139	Trần Quang Khải	B1	240.000	4	960.000
	140	Ngô Đình Phong	B1	240.000	4	960.000
	141	Trần Thuỳ Trang	B1	240.000	4	960.000
	142	Lê Duy Anh	B2	240.000	4	960.000
	143	Nguyễn Đức Anh	B2	240.000	4	960.000
	144	Nguyễn Ngọc Hoài Anh	B2	240.000	4	960.000
	145	Nguyễn Gia Bách	B2	240.000	4	960.000
	146	Trương Thảo Chi	B2	240.000	4	960.000
	147	Vũ Duy Dũng	B2	240.000	4	960.000
	148	Hoàng Minh Duy	B2	240.000	4	960.000
	149	Nguyễn Hoàng Đan	B2	240.000	4	960.000
	150	Vũ Thuỳ Dương	B2	240.000	4	960.000
	151	Cao Ngọc Hân	B2	240.000	4	960.000
	152	Hứa Gia Huy	B2	240.000	4	960.000
	153	Nguyễn Bảo Khang	B2	240.000	4	960.000
	154	Nguyễn Đăng Khôi	B2	240.000	4	960.000
	155	Trần Hữu Đăng Khôi	B2	240.000	4	960.000
	156	Lưu Duy Khôi	B2	240.000	4	960.000
	157	Đặng Quang Lâm	B2	240.000	4	960.000
	158	Trần Tuệ Lâm	B2	240.000	4	960.000
	159	Lê Hạ Linh	B2	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	160	Nguyễn Diệu Linh	B2	240.000	4	960.000
	161	Lăng Mộc Miên	B2	240.000	4	960.000
	162	Phạm Minh Ngọc	B2	240.000	4	960.000
	163	Cao Hoàng Bảo Nguyên	B2	240.000	4	960.000
	164	Cao Nguyên Quân Vũ	B2	240.000	4	960.000
	165	Đoàn Hải Yến	B2	240.000	4	960.000
	166	Trương Ngọc Bảo Châu	B3	240.000	4	960.000
	167	Ngô Hương Giang	B3	240.000	4	960.000
	168	Ngô Bảo Hân	B3	240.000	4	960.000
	169	Trần Hoàng Nam	B3	240.000	4	960.000
	170	Ôn Minh Hiệp	B3	240.000	4	960.000
	171	Đặng Gia Huy	B3	240.000	4	960.000
	172	Nguyễn Gia Hưng	B3	240.000	4	960.000
	173	Trần Minh Khang	B3	240.000	4	960.000
	174	Nguyễn Minh Khôi	B3	240.000	4	960.000
	175	Trương Minh Khôi	B3	240.000	4	960.000
	176	Lý Đức Long	B3	240.000	4	960.000
	177	Lê Thanh Lam	B3	240.000	4	960.000
	178	Nguyễn Công Minh	B3	240.000	4	960.000
	179	Đoàn Thảo Linh	B3	240.000	4	960.000
	180	Nguyễn Nam Phúc Vinh	B3	240.000	4	960.000
	181	Phạm Hoàng Ngân	B3	240.000	4	960.000
	182	Lăng Minh Quân	B3	240.000	4	960.000
	183	Hoàng Quang Sáng	B3	240.000	4	960.000
	184	Sái Đức Thuận	B3	240.000	4	960.000
	185	Diệp Thuỷ Trâm	B3	240.000	4	960.000
	186	Văn Hồng Đăng	B3	240.000	4	960.000
	187	Nguyễn Đặng Tùng Anh	B3	240.000	4	960.000
	188	Lý Thảo My	B3	240.000	4	960.000
	189	Lý Gia Hưng	B3	240.000	4	960.000
	190	Bùi Thảo Duyên	B3	240.000	4	960.000
	191	Đặng Phạm Quế Chi	B3	240.000	4	960.000
	192	Đàm Kim Ngân	B3	240.000	4	960.000
	193	Nguyễn Đình Hà Trung	B3	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	194	Đào Quỳnh Anh	B4	240.000	4	960.000
	195	Nguyễn Phương Anh	B4	240.000	4	960.000
	196	Đinh Minh Đức	B4	240.000	4	960.000
	197	Nguyễn Ngọc Châm	B4	240.000	4	960.000
	198	Diệp Minh Dương	B4	240.000	4	960.000
	199	Nguyễn Huy Hoàng	B4	240.000	4	960.000
	200	Nguyễn Phương Mai	B4	240.000	4	960.000
	201	Diệp Đức Mạnh	B4	240.000	4	960.000
	202	Lê Gia Bảo	B4	240.000	4	960.000
	203	Nguyễn Trà My	B4	240.000	4	960.000
	204	Đàm Cẩm Tú	B4	240.000	4	960.000
	205	Diệp Minh Tú	B4	240.000	4	960.000
	206	Nguyễn Thế Tùng	B4	240.000	4	960.000
	207	Đặng Thu Thùy	B4	240.000	4	960.000
	208	Thị Minh Phúc	B4	240.000	4	960.000
	209	Thị Thanh Nga	B4	240.000	4	960.000
	210	La Ngọc Hân	B4	240.000	4	960.000
	211	An Phương Anh	B4	240.000	4	960.000
	212	Lưu Minh Nhật	B4	240.000	4	960.000
	213	Nguyễn Hoài Thương	B4	240.000	4	960.000
	214	Lăng Vạn Xuân	B4	240.000	4	960.000
	215	Phó Minh Anh	B4	240.000	4	960.000
	216	Mạch Minh Tuấn	B4	240.000	4	960.000
	217	Tôn Thất Nhật Minh	B4	240.000	4	960.000
	218	Phạm Đình Sang	B4	240.000	4	960.000
	219	Mạch Ánh Vy	B4	240.000	4	960.000
	220	Phạm Ngọc Thiện	B4	240.000	4	960.000
	221	Hà Hồng Anh	B4	240.000	4	960.000
	222	Nguyễn Xuân Bách	B4	240.000	4	960.000
	223	Văn Mai Quỳnh Chi	B4	240.000	4	960.000
	224	Lê Hương Giang	B4	240.000	4	960.000
	225	Ngô Thị An Nhiên	B4	240.000	4	960.000
	226	Lý Thiện Nhân	B4	240.000	4	960.000
	227	Đặng Anh Dũng	B4	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	228	Công Thị Bảo Linh	B4	240.000	4	960.000
	229	Đinh Ngọc Bảo Anh	C1	240.000	4	960.000
	230	Nguyễn Quang Anh	C1	240.000	4	960.000
	231	Trương Quỳnh Anh	C1	240.000	4	960.000
	232	Hoàng Bách	C1	240.000	4	960.000
	233	Lê Trần Minh Châu	C1	240.000	4	960.000
	234	Nguyễn Ngọc Diễm	C1	240.000	4	960.000
	235	Nghiêm Đăng Duy	C1	240.000	4	960.000
	236	Ngô Đức Duy	C1	240.000	4	960.000
	237	Nguyễn Hải Đông	C1	240.000	4	960.000
	238	Nguyễn Quang Dương	C1	240.000	4	960.000
	239	Hồ Việt Hùng	C1	240.000	4	960.000
	240	Trần Bảo Ngọc	C1	240.000	4	960.000
	241	Lê Nguyễn Minh Nguyệt	C1	240.000	4	960.000
	242	Nguyễn Thị Minh Tâm	C1	240.000	4	960.000
	243	Nguyễn Xuân Uyên	C1	240.000	4	960.000
	244	Nguyễn Thu Uyên	C1	240.000	4	960.000
	245	Đào Gia Bảo	C1	240.000	4	960.000
	246	Nguyễn Quỳnh Anh	C2	240.000	4	960.000
	247	Lê Huyền Anh	C2	240.000	4	960.000
	248	Phạm Minh Châu	C2	240.000	4	960.000
	249	Hoàng Chính Dũng	C2	240.000	4	960.000
	250	Phạm Hải Đăng	C2	240.000	4	960.000
	251	Vũ Nhật Duy	C2	240.000	4	960.000
	252	Nguyễn Ngọc Linh Đan	C2	240.000	4	960.000
	253	Nguyễn Ngọc Hân	C2	240.000	4	960.000
	254	Vũ Trần Bảo Hân	C2	240.000	4	960.000
	255	Lê Danh Nhật Khang	C2	240.000	4	960.000
	256	Trần Hữu Kiệt	C2	240.000	4	960.000
	257	Phạm Bảo Long	C2	240.000	4	960.000
	258	Nguyễn Phúc Khang	C2	240.000	4	960.000
	259	Nguyễn Đăng Khoa	C2	240.000	4	960.000
	260	Nguyễn Phúc Minh	C2	240.000	4	960.000
	261	Phạm Linh Nhi	C2	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	262	Hùng Đăng Hải Sơn	C2	240.000	4	960.000
	263	Trần Quang Duy	C2	240.000	4	960.000
	264	Hà Khánh An	C3	240.000	4	960.000
	265	Đồng Minh Anh	C3	240.000	4	960.000
	266	Tạ Diệu An	C3	240.000	4	960.000
	267	Nguyễn Trần Thiện Ân	C3	240.000	4	960.000
	268	Lê Ngọc Diệu Anh	C3	240.000	4	960.000
	269	Trần Thanh Bình	C3	240.000	4	960.000
	270	Lê Hải Đăng	C3	240.000	4	960.000
	271	Nguyễn Quốc Huy	C3	240.000	4	960.000
	272	Hà Anh Khang	C3	240.000	4	960.000
	273	Hoàng Minh Ngọc	C3	240.000	4	960.000
	274	Bùi Hạnh My	C3	240.000	4	960.000
	275	Bùi Đức Thọ	C3	240.000	4	960.000
	276	Nguyễn Hà My	C3	240.000	4	960.000
	277	Trương Anh Thư	C3	240.000	4	960.000
	278	Hồ Xuân Vinh	C3	240.000	4	960.000
	279	Nguyễn Anh Quân	C3	240.000	4	960.000
	280	Hà Phạm An vy	C3	240.000	4	960.000
	281	Đào Huy Hoàng	C3	240.000	4	960.000
	282	Lưu Gia Hưng	C3	240.000	4	960.000
	283	Lê Tiến Đoàn	C4	240.000	4	960.000
	284	Lý Trường Giang	C4	240.000	4	960.000
	285	An Gia Hân	C4	240.000	4	960.000
	286	Nguyễn Ngọc Huyền	C4	240.000	4	960.000
	287	Lê Gia Hân	C4	240.000	4	960.000
	288	Diệp Minh Khang	C4	240.000	4	960.000
	289	Phạm Xuân Khang	C4	240.000	4	960.000
	290	Lưu Minh Khôi	C4	240.000	4	960.000
	291	Phạm Trà My	C4	240.000	4	960.000
	292	Phạm Quỳnh Nhiên	C4	240.000	4	960.000
	293	Lý Anh Quân	C4	240.000	4	960.000
	294	Đỗ Ngọc Cát Tiên	C4	240.000	4	960.000
	295	Trần Thủy Tiên	C4	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	296	Nguyễn Hoài Thương	C4	240.000	4	960.000
	297	Nguyễn Quý Tùng	C4	240.000	4	960.000
	298	Lê Anh Thư	C4	240.000	4	960.000
	299	Phạm Anh Thư	C4	240.000	4	960.000
	300	Vũ Minh Thư	C4	240.000	4	960.000
	301	Thị Thanh Vân	C4	240.000	4	960.000
	302	Nguyễn Đình Vũ	C4	240.000	4	960.000
	303	Sái Khánh An	D1	240.000	4	960.000
	304	Nguyễn Tiến Duy	D1	240.000	4	960.000
	305	Nguyễn Ngọc Linh Đan	D1	240.000	4	960.000
	306	Cao Nguyên Quân Hiếu	D1	240.000	4	960.000
	307	Đinh Gia Hưng	D1	240.000	4	960.000
	308	Đặng Quang Khải	D1	240.000	4	960.000
	309	Lê Tuấn Khang	D1	240.000	4	960.000
	310	Nguyễn Xuân Khang	D1	240.000	4	960.000
	311	Nguyễn Minh Khôi	D1	240.000	4	960.000
	312	Đỗ Nhã Kỳ	D1	240.000	4	960.000
	313	Nguyễn Nhật Linh	D1	240.000	4	960.000
	314	Nông Diệu Phương Linh	D1	240.000	4	960.000
	315	Nguyễn Hà My	D1	240.000	4	960.000
	316	Nguyễn Bảo Ngọc	D1	240.000	4	960.000
	317	Trần Phương Nhi	D1	240.000	4	960.000
	318	Nguyễn Ngọc Linh San	D1	240.000	4	960.000
	319	Trần Diệu Anh	D2	240.000	4	960.000
	320	Trần Quang Anh	D2	240.000	4	960.000
	321	Phạm Ngọc Duy	D2	240.000	4	960.000
	322	Trần Thị Diệu Huyền	D2	240.000	4	960.000
	323	Lê Quang Khải	D2	240.000	4	960.000
	324	Diệp Minh Khôi	D2	240.000	4	960.000
	325	Nguyễn Ngọc Thảo Linh	D2	240.000	4	960.000
	326	Trần Tuệ Linh	D2	240.000	4	960.000
	327	Đào Quỳnh Nhi	D2	240.000	4	960.000
	328	Đỗ Linh Nhi	D2	240.000	4	960.000
	329	Trần Ngọc An Nhiên	D2	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	330	Lưu Ngọc Như	D2	240.000	4	960.000
	331	Đoàn Hoàng Quân	D2	240.000	4	960.000
	332	Hà Đức Trí	D2	240.000	4	960.000
	333	Trần Thị Thùy Dung	D2	240.000	4	960.000
	334	Đào Minh Đức	D2	240.000	4	960.000
	335	Trần Bảo Hân	D2	240.000	4	960.000
	336	Nguyễn Hải Minh Nguyệt	D2	240.000	4	960.000
	337	Đoàn Minh Quân	D2	240.000	4	960.000
	338	Thi Vũ Tuệ An	D3	240.000	4	960.000
	339	Nguyễn Thuỳ Anh	D3	240.000	4	960.000
	340	Ôn Diệp Trâm Anh	D3	240.000	4	960.000
	341	Phó Nguyễn Minh Anh	D3	240.000	4	960.000
	342	Thi Ngọc Minh Anh	D3	240.000	4	960.000
	343	Trần Lan Anh	D3	240.000	4	960.000
	344	Nguyễn An Chi	D3	240.000	4	960.000
	345	Dương Đăng Khoa	D3	240.000	4	960.000
	346	Đinh Đăng Khoa	D3	240.000	4	960.000
	347	Phạm Đăng Khoa	D3	240.000	4	960.000
	348	Diệp Minh Khôi	D3	240.000	4	960.000
	349	Hoàng Thu Ngân	D3	240.000	4	960.000
	350	Lê Thuý Nhân	D3	240.000	4	960.000
	351	Nguyễn Diễm Quỳnh	D3	240.000	4	960.000
	352	Lâm Anh Thư	D3	240.000	4	960.000
	353	Nguồn Trí Minh Khang	D3	240.000	4	960.000
	354	Nguyễn Duy Khánh	D3	240.000	4	960.000
	355	Mạch Minh Khôi	D3	240.000	4	960.000
	356	Nguyễn Thu Ngân	D3	240.000	4	960.000
	357	Hứa Thanh Vân	D3	240.000	4	960.000
	358	Nguyễn Quốc Anh	D4	240.000	4	960.000
	359	Nguyễn Thiên Bảo	D4	240.000	4	960.000
	360	Trương Minh Đạt	D4	240.000	4	960.000
	361	Vũ Minh Hoà	D4	240.000	4	960.000
	362	Hoàng Gia Huy	D4	240.000	4	960.000
	363	Vũ Bích Ngọc	D4	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	364	Lăng Hồng Phúc	D4	240.000	4	960.000
	365	Tô Mai Phương	D4	240.000	4	960.000
	366	Hoàng Anh Tú	D4	240.000	4	960.000
	367	Nguyễn Tuấn Tú	D4	240.000	4	960.000
	368	Trương Minh Tú	D4	240.000	4	960.000
	369	Đào Quang Tùng	D4	240.000	4	960.000
	370	Vũ Tiến Đạt	D4	240.000	4	960.000
7		MN Tân Long				266.880.000
	1	Nguyễn Chí Bảo An	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	2	Nguyễn Minh Khang	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	3	Lương Diệu Anh	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	4	Tạ Quang Dũng	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	5	Nguyễn Bảo Minh Châu	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	6	Lê Trần Trúc An	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	7	Trịnh Hải Nam	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	8	Ma Quỳnh Chi	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	9	Nguyễn Gia Hân	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	10	Nguyễn Đăng Khoa	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	11	Vũ Thu An	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	12	Đoàn Nguyên Khang	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	13	Nguyễn Bảo Châu	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	14	Lê Tùng Lâm	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	15	Đinh Diệu An	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	16	Vũ Thanh Nhi	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	17	Nguyễn Phương Thùy Anh	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	18	Nguyễn Minh Châu	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	19	Hoàng Chí Hưng	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	20	Trần Anh Khoa	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	21	Nguyễn Đức Lâm	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	22	Lê Trần Quang Khải	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	23	Ngô Đình Khánh An	Nhà trẻ D2	240.000	4	960.000
	24	Nguyễn Yến Nhi	Nhà trẻ D2	240.000	4	960.000
	25	Tô Nguyễn Gia Nhi	Nhà trẻ D2	240.000	4	960.000
	26	Dương Ngọc Bảo Vy	Nhà trẻ D2	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	27	Trần Trí Hiếu	Nhà trẻ D2	240.000	4	960.000
	28	Thân Đào Gia Huy	Nhà trẻ D2	240.000	4	960.000
	29	Phạm Gia Bảo	Nhà trẻ D2	240.000	4	960.000
	30	Ninh Phương Anh	Nhà trẻ D2	240.000	4	960.000
	31	Nguyễn Minh Thông	Nhà trẻ D2	240.000	4	960.000
	32	Phạm Phúc Lâm	Nhà trẻ D2	240.000	4	960.000
	33	Nguyễn Thảo Tiên	Nhà trẻ D2	240.000	4	960.000
	34	Dương Quỳnh Chi	Nhà trẻ D2	240.000	4	960.000
	35	Nguyễn Ngọc Thùy Tiên	Nhà trẻ D2	240.000	4	960.000
	36	Đào Văn Phong	Nhà trẻ D2	240.000	4	960.000
	37	Diêm Ngọc Bảo Hân	Nhà trẻ D2	240.000	4	960.000
	38	Phạm Ngọc Khuê	Nhà trẻ D2	240.000	4	960.000
	39	Lê Hải Đăng	Nhà trẻ D2	240.000	4	960.000
	40	Nguyễn Bá Minh Khang	Nhà trẻ D2	240.000	4	960.000
	41	Khổng Doãn Hoàng Nguyên	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	42	Trần Khánh Ngân	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	43	Lương Thảo Nguyên	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	44	Nguyễn Thảo Ngân	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	45	Nguyễn Đăng Khôi	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	46	Đào Nhật Anh	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	47	Trần Trường An	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	48	Đoàn Hoàng Ngọc Anh	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	49	Hoàng Tú Linh	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	50	Nguyễn Ngọc Huy	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	51	Hoàng Bảo Khánh	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	52	Đoàn Phạm Diệu Đan	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	53	Hà Minh Khôi	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	54	Trần Minh Hòa	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	55	Trần Minh Huy	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	56	Đỗ Trung Hiếu	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	57	Hoàng Anh Trung	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	58	Lưu Nguyễn Minh Châu	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	59	Dương Anh Tuấn	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	60	Đinh Bảo Ngọc	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	61	Trần Anh Thu	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	62	Kiều Hải Đăng	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	63	Lê Tú Anh	Nhà trẻ D3	240.000	4	960.000
	64	Nguyễn Minh Khang	Nhà trẻ D1	240.000	4	960.000
	65	Lê Minh Khoa	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	66	Phạm Tiến Sang	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	67	Vũ Hà My	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	68	Dương Tuấn Kiệt	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	69	Chu Anh Tú	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	70	Nguyễn Thành Đạt	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	71	Lý Minh Anh	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	72	Nguyễn Thị Minh Vân	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	73	Nguyễn Đăng Quang	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	74	Lương Huyền Lam	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	75	Phạm Kim Anh	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	76	Lê Minh Hoàng	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	77	Nông Khánh Hà	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	78	Lê Bảo Khang	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	79	Lê Đức Khang	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	80	Dương Ngọc Bảo Trâm	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	81	Nguyễn Hồng Quân	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	82	Nguyễn Đức Ninh	Mẫu giáo C1	240.000	4	960.000
	83	Nguyễn Hoàng Đức	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	84	Hoàng Khánh An	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	85	Trịnh Thái Sơn	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	86	Nguyễn Hải Anh	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	87	Nguyễn Tường Vy	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	88	Nguyễn Trần Phúc Hưng	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	89	Nguyễn Thảo Chi	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	90	Nguyễn Tuệ Nhi	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	91	Nguyễn Hoàng Minh Nhật	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	92	Phạm Huyền Trang	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	93	Ngô Gia Huy	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	94	Nguyễn Việt Lâm	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	95	Nguyễn Tuệ Tâm	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	96	Nguyễn Khánh An	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	97	Nguyễn Minh Hải	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	98	Dương Ngọc Minh Quân	Mẫu giáo C2	240.000	4	960.000
	99	Đinh Thùy Trang	Mẫu giáo C3	240.000	4	960.000
	100	Nguyễn Tuệ Mẫn	Mẫu giáo C3	240.000	4	960.000
	101	Mạch Thu Quỳnh	Mẫu giáo C3	240.000	4	960.000
	102	Nguyễn Ngọc Minh Huy	Mẫu giáo C3	240.000	4	960.000
	103	Đào Nguyên Khang	Mẫu giáo C3	240.000	4	960.000
	104	Trần Minh Anh	Mẫu giáo C3	240.000	4	960.000
	105	Ngô Anh Bảo Ngọc	Mẫu giáo C3	240.000	4	960.000
	106	Nguyễn Đức Phúc	Mẫu giáo C3	240.000	4	960.000
	107	Nguyễn Hoàng Quân	Mẫu giáo C3	240.000	4	960.000
	108	Đàm Bảo Trang	Mẫu giáo C3	240.000	4	960.000
	109	Đặng Lan Chi	Mẫu giáo C3	240.000	4	960.000
	110	Vũ Huyền My	Mẫu giáo C3	240.000	4	960.000
	111	Cao Minh Khôi	Mẫu giáo C3	240.000	4	960.000
	112	Trần Duy Khôi	Mẫu giáo C3	240.000	4	960.000
	113	Nguyễn Trúc Linh	Mẫu giáo C3	240.000	4	960.000
	114	Dương Minh Nam	Mẫu giáo C3	240.000	4	960.000
	115	Lê Tường Vy	Mẫu giáo C3	240.000	4	960.000
	116	Bùi Đức Toàn	Mẫu giáo C3	240.000	4	960.000
	117	Nguyễn Lê Hà Vy	Mẫu giáo C3	240.000	4	960.000
	118	Cao Tuệ Anh	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	119	Vũ Diệu Anh	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	120	Đoàn Xuân Bách	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	121	Tạ Minh Châu	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	122	Đỗ Hoàng Đức	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	123	Lưu Hạ Dương	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	124	Nguyễn An Gia Hưng	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	125	Nguyễn Lê Khánh Linh	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	126	Phạm Trường Minh	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	127	Nguyễn Minh Ngọc	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	128	Nông Hải Nguyên	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	129	Đỗ Minh Quân	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	130	Dương Đỗ An Nhiên	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	131	Ngô Dương Quỳnh Trang	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	132	Hà Anh Tú	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	133	Dương Nhật Bảo Khang	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	134	Nguyễn Ngọc Tuấn Anh	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	135	Nguyễn Hải Nam	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	136	Dương Quân Bảo	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	137	Trần Bảo Trâm	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	138	Nguyễn Lê Huy	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	139	Hoàng Kim Ngân	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	140	Đỗ Quang Đăng	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	141	Nguyễn Bảo An	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	142	Nguyễn Nguyên Việt	Mẫu giáo B1	240.000	4	960.000
	143	Trần Thê Thiên Ân	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	144	Nguyễn Đăng Khoa	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	145	Hà Ngọc Minh Châu	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	146	Lê Ngọc Diệp	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	147	Lê Minh Đức	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	148	Quách Minh Dương	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	149	Ngô Thanh Duy	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	150	Nguyễn Minh Khang	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	151	Nguyễn Chí Bảo Minh	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	152	Nguyễn Bảo Nhật	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	153	Vũ Quỳnh Nhi	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	154	Tô Tấn Phát	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	155	Đinh Anh Thư	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	156	Nguyễn Hồng Thúy	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	157	Đặng Lê Diệu Tiên	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	158	Nguyễn Quỳnh Anh	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	159	Đỗ Quang Tùng	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	160	Mã Hải Bằng	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	161	Phạm Gia Hân	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	162	Vũ Tường Vy	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	163	Vũ Bảo Trâm	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	164	Trần Ngọc Trinh	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	165	Phan Bảo Huy	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	166	Mai Cẩm Tú	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	167	Nguyễn Bảo Khang	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	168	Trần Hải Đăng	Mẫu giáo B2	240.000	4	960.000
	169	Hoàng Minh Anh	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	170	Đỗ Mạnh Tài	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	171	Trần Gia Bảo	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	172	Vi Băng Châu	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	173	Trịnh Tuệ Dương	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	174	Nguyễn Bảo Duy	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	175	Nguyễn Minh Hiền	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	176	Nguyễn Minh Hiếu	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	177	Lý Gia Huy	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	178	Phạm Thảo Linh	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	179	Nguyễn Ngọc My	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	180	Nguyễn Minh Ngọc	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	181	Nguyễn Hoàng Sâm	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	182	Nguyễn Tú Uyên	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	183	Cao Bảo Minh Nhật	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	184	Trần Anh Thư	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	185	Lê Ngọc Diệp	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	186	Trần Thành	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	187	Phạm Quỳnh Chi	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	188	Vũ Ngọc Hồng Ánh	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	189	Nguyễn Ngọc Gia Bảo	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	190	Nguyễn Khánh Duy	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	191	Trần Tùng Anh	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	192	Lê Thái Hoàng	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	193	Nguyễn Việt Anh	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	194	Lưu Minh Châu	Mẫu giáo B3	240.000	4	960.000
	195	Nguyễn Minh An	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	196	Nguyễn Chu Bảo Anh	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	197	Phạm Quỳnh Anh	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	198	Phạm Thế Anh	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	199	Trần Linh Chi	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	200	Lê Minh Đức	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	201	Trần Đức Dương	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	202	Đặng Dương Minh Hiếu	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	203	Trần Duy Hùng	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	204	Nguyễn Hoàng Gia Hưng	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	205	Nguyễn Minh Khang	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	206	Mai Khánh Linh	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	207	Hà Tuấn Minh	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	208	Hoàng Huyền My	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	209	Trần Hà My	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	210	Nguyễn Thị Kim Ngân	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	211	Phạm Kim Nhung	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	212	Lê Thị Thu Phương	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	213	Nguyễn Như Quỳnh	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	214	Nguyễn Ngọc Minh Thư	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	215	Lăng Thanh Tùng	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	216	Lý Minh Khôi	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	217	Nguyễn Khánh Vy	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	218	Vũ Thảo Nguyên	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	219	Trần Duy Anh	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	220	Nguyễn Gia Khánh	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	221	Nguyễn Bảo Nam	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	222	Nguyễn Thị Tú Ly	Mẫu giáo A1	240.000	4	960.000
	223	Đồng Bình An	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	224	Nguyễn Đức An	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	225	Nguyễn Ngọc Thảo An	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	226	Bùi Phương Anh	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	227	Diêm Đăng Hoàng Anh	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	228	Lương Bảo Anh	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	229	Nguyễn Quang Dũng	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	230	Lê Ngọc Hân	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	231	Triệu Gia Hân	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	232	Ân Minh Khôi	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	233	Lý Đăng Khôi	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	234	Nguyễn Hoàng Khôi	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	235	Nguyễn Hoàng Linh	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	236	Nguyễn Khánh Linh	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	237	Đỗ Anh Minh	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	238	Dương Đức Minh	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	239	Nguyễn Bảo Ngọc	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	240	Phạm Khánh Như	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	241	Nguyễn Ma Minh Thu	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	242	Hoàng Quốc Trường	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	243	Lê Phạm Nhật Vy	Mẫu giáo A2	240.000	2	480.000
	244	Nguyễn Phan Lam Giang	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	245	Lê Thanh Trà	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	246	Nguyễn Yến Nhi	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	247	Nguyễn Ngọc An Nhiên	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	248	Lưu Sỹ Dũng	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	249	Vũ Phương Linh	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	250	Nguyễn Châu Tuệ Nhi	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	251	Cù Anh Duy	Mẫu giáo A2	240.000	4	960.000
	252	Nguyễn Bình Minh	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	253	Nguyễn Trần Bảo An	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	254	Nguyễn Khánh Chi	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	255	Nguyễn Ngọc Linh Đan	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	256	Phạm Ánh Dương	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	257	Đặng Gia Hưng	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	258	Nguyễn Minh Khang	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	259	Nguyễn Đăng Khoa	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	260	Bé Bảo Lan	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	261	Nguyễn Bùi Khánh Linh	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	262	Lê Xuân Minh	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	263	Bùi Trà My	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	264	Lương Thảo Ngân	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	265	Ma Khả Ngân	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	266	Thập Thị Phương Nguyên	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	267	Dương Tố Như	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	268	Dương Sang Phúc	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	269	Đoàn Đức Quân	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	270	Trần Minh Quân	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	271	Lê Hữu Thành	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	272	Giáp Phương Thảo	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	273	Bùi Hoàng Bảo Khang	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	274	Đào Minh Trường	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	275	Đặng Bảo An	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	276	Vũ Gia Bảo	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	277	Nguyễn Minh Anh	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	278	Nguyễn Hoàng Tuấn Kiệt	Mẫu giáo A3	240.000	4	960.000
	279	Nguyễn Bình Minh	Mẫu giáo A3	240.000	2	480.000
II		Khởi THCS				3.320.800.000
1		THCS Hoàng Văn Thụ				950.880.000
	1	Chu Phương Anh	6A1	280.000	4	1.120.000
	2	Dương Phương Anh	6A1	280.000	4	1.120.000
	3	Nguyễn Việt Anh	6A1	280.000	4	1.120.000
	4	Trần Mai Anh	6A1	280.000	4	1.120.000
	5	Nông Quang Bảo	6A1	280.000	4	1.120.000
	6	Phạm Ngọc Cường	6A1	280.000	4	1.120.000
	7	Nguyễn Hương Dịu	6A1	280.000	4	1.120.000
	8	Lưu Đức Duy	6A1	280.000	4	1.120.000
	9	Nguyễn Thùy Dương	6A1	280.000	4	1.120.000
	10	Lưu Quang Đạt	6A1	280.000	4	1.120.000
	11	Hoàng Gia Hân	6A1	280.000	4	1.120.000
	12	Phạm Thanh Hiền	6A1	280.000	4	1.120.000
	13	Hà Trung Hiếu	6A1	280.000	4	1.120.000
	14	Lưu Gia Huy	6A1	280.000	4	1.120.000
	15	Lý Thu Huyền	6A1	280.000	4	1.120.000
	16	Lưu Bảo Hưng	6A1	280.000	4	1.120.000
	17	Nguyễn Ngọc Khánh	6A1	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	18	Phạm Chí Kiên	6A1	280.000	4	1.120.000
	19	Đỗ Tuấn Kiệt	6A1	280.000	4	1.120.000
	20	Lý Trần Thuỳ Linh	6A1	280.000	4	1.120.000
	21	Bùi Thị Kiều Mây	6A1	280.000	4	1.120.000
	22	Phạm Hoàng Minh	6A1	280.000	4	1.120.000
	23	Nguyễn Trà My	6A1	280.000	4	1.120.000
	24	Nguyễn Bảo Nam	6A1	280.000	4	1.120.000
	25	Phạm Thảo Nguyên	6A1	280.000	4	1.120.000
	26	Lê Thảo Như	6A1	280.000	4	1.120.000
	27	Văn Ngọc Mai Phương	6A1	280.000	4	1.120.000
	28	Đỗ Hoàng Minh Quân	6A1	280.000	4	1.120.000
	29	Nguyễn Hoàng Minh Quân	6A1	280.000	4	1.120.000
	30	Phạm Thị Như Quỳnh	6A1	280.000	4	1.120.000
	31	Lê Minh Thư	6A1	280.000	4	1.120.000
	32	Nguyễn Hương Trà	6A1	280.000	4	1.120.000
	33	An Bảo Trâm	6A1	280.000	4	1.120.000
	34	Hoàng Thành Trung	6A1	280.000	4	1.120.000
	35	Hoàng Anh Tú	6A1	280.000	4	1.120.000
	36	Phan Đức Tuấn	6A1	280.000	4	1.120.000
	37	Phan Anh Vũ	6A1	280.000	4	1.120.000
	38	Trần Yến Vy	6A1	280.000	4	1.120.000
	39	Đinh Đức An	6A2	280.000	4	1.120.000
	40	Hà Quang Anh	6A2	280.000	4	1.120.000
	41	Phạm Phương Anh	6A2	280.000	4	1.120.000
	42	Nguyễn Hoàng Bách	6A2	280.000	4	1.120.000
	43	Hạ Bá Bình	6A2	280.000	4	1.120.000
	44	Nguyễn Thái Bình	6A2	280.000	4	1.120.000
	45	Nguyễn Linh Đan	6A2	280.000	4	1.120.000
	46	Hoàng Đức Giang	6A2	280.000	4	1.120.000
	47	Nguyễn Gia Hân	6A2	280.000	4	1.120.000
	48	Phan Thị Mai Hoa	6A2	280.000	4	1.120.000
	49	Trần Quang Huỳnh	6A2	280.000	4	1.120.000
	50	Lý Gia Hưng	6A2	280.000	4	1.120.000
	51	Nguyễn Tiến Hưng	6A2	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	52	Lê Minh Khang	6A2	280.000	4	1.120.000
	53	Khúc Bảo Khánh	6A2	280.000	4	1.120.000
	54	Nguyễn Tiến Lâm	6A2	280.000	4	1.120.000
	55	Đặng Ngọc Bảo Linh	6A2	280.000	4	1.120.000
	56	Hứa Nguyễn Kim Long	6A2	280.000	4	1.120.000
	57	Nguyễn Khánh Ly	6A2	280.000	4	1.120.000
	58	Lê Đức Mạnh	6A2	280.000	4	1.120.000
	59	Tạ Bình Minh	6A2	280.000	4	1.120.000
	60	Trần Dương Nam	6A2	280.000	4	1.120.000
	61	Vũ Văn Nam	6A2	280.000	4	1.120.000
	62	Nguyễn Bảo Ngân	6A2	280.000	4	1.120.000
	63	Lê Khánh Ngọc	6A2	280.000	4	1.120.000
	64	Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc	6A2	280.000	4	1.120.000
	65	Bế Minh Nguyệt	6A2	280.000	4	1.120.000
	66	Đỗ Yến Nhi	6A2	280.000	4	1.120.000
	67	Lương Ngọc Thảo Nhi	6A2	280.000	4	1.120.000
	68	Nguyễn Linh Như	6A2	280.000	4	1.120.000
	69	Nguyễn Bảo Phương	6A2	280.000	4	1.120.000
	70	Nguyễn Minh Phương	6A2	280.000	4	1.120.000
	71	Nguyễn Minh Phương	6A2	280.000	4	1.120.000
	72	Nguyễn Thị Minh Tâm	6A2	280.000	4	1.120.000
	73	Lê Quang Thái	6A2	280.000	4	1.120.000
	74	Trần Phương Thảo	6A2	280.000	4	1.120.000
	75	Trần Thiện Thảo	6A2	280.000	4	1.120.000
	76	Nguyễn Hoài Thu	6A2	280.000	4	1.120.000
	77	Chu Minh Thư	6A2	280.000	4	1.120.000
	78	Nguyễn Đức Toàn	6A2	280.000	4	1.120.000
	79	Nguyễn Quang Vinh	6A2	280.000	4	1.120.000
	80	Lương Tường Vy	6A2	280.000	4	1.120.000
	81	Ngô Thế An	6A3	280.000	4	1.120.000
	82	Nguyễn Hoàng Nam An	6A3	280.000	4	1.120.000
	83	Đào Phương Anh	6A3	280.000	4	1.120.000
	84	Nguyễn Diệu Anh	6A3	280.000	4	1.120.000
	85	Ma Thị Diệp Ánh	6A3	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	86	Nguyễn Ngô Gia Bảo	6A3	280.000	4	1.120.000
	87	Phạm Đức Bảo	6A3	280.000	4	1.120.000
	88	Triệu Gia Bảo	6A3	280.000	4	1.120.000
	89	Tô Gia Bình	6A3	280.000	4	1.120.000
	90	Lê Quỳnh Chi	6A3	280.000	4	1.120.000
	91	Nguyễn Minh Dũng	6A3	280.000	4	1.120.000
	92	Nguyễn Trung Đức	6A3	280.000	4	1.120.000
	93	Mai Trung Hiếu	6A3	280.000	4	1.120.000
	94	Cần Phạm Ngân Khánh	6A3	280.000	4	1.120.000
	95	Lưu Minh Khôi	6A3	280.000	4	1.120.000
	96	Vũ Anh Kiệt	6A3	280.000	4	1.120.000
	97	Nghiêm Linh Linh	6A3	280.000	4	1.120.000
	98	Ngô Hoàng Thảo Linh	6A3	280.000	4	1.120.000
	99	Phạm Trang Linh	6A3	280.000	4	1.120.000
	100	Lê Bảo Long	6A3	280.000	4	1.120.000
	101	Cao Xuân Thảo My	6A3	280.000	4	1.120.000
	102	Trần Trà My	6A3	280.000	4	1.120.000
	103	Hoàng Khánh Nam	6A3	280.000	4	1.120.000
	104	Bùi Hoàng Thảo Nhi	6A3	280.000	4	1.120.000
	105	Nguyễn Bảo Diệu Nhi	6A3	280.000	4	1.120.000
	106	Vũ Lê Thảo Nhi	6A3	280.000	4	1.120.000
	107	Nguyễn Thị Thanh Phương	6A3	280.000	4	1.120.000
	108	Hà Ngọc Quý	6A3	280.000	4	1.120.000
	109	Dương Anh Thư	6A3	280.000	4	1.120.000
	110	Trương Thảo Tiên	6A3	280.000	4	1.120.000
	111	Nguyễn Xuân Tiến	6A3	280.000	4	1.120.000
	112	Hoàng Thanh Trà	6A3	280.000	4	1.120.000
	113	Nguyễn Bảo Trung	6A3	280.000	4	1.120.000
	114	Nguyễn Anh Tú	6A3	280.000	4	1.120.000
	115	Trần Ngọc Tú	6A3	280.000	4	1.120.000
	116	Đặng Duy Tuấn	6A3	280.000	4	1.120.000
	117	Nghiêm Thanh Tùng	6A3	280.000	4	1.120.000
	118	Nguyễn Thế Vinh	6A3	280.000	4	1.120.000
	119	Kim Quý Vũ	6A3	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	120	Giang Thu Yên	6A3	280.000	4	1.120.000
	121	Nguyễn Trúc An	6A4	280.000	4	1.120.000
	122	Phạm Phương Anh	6A4	280.000	4	1.120.000
	123	Phạm Trâm Anh	6A4	280.000	4	1.120.000
	124	Đào Gia Bảo	6A4	280.000	4	1.120.000
	125	Lê Bảo Châm	6A4	280.000	4	1.120.000
	126	Dương Minh Châu	6A4	280.000	4	1.120.000
	127	Ma Kim Dung	6A4	280.000	4	1.120.000
	128	Ma Tùng Dương	6A4	280.000	4	1.120.000
	129	Trần Văn Đăng	6A4	280.000	4	1.120.000
	130	Lý Ngọc Hà	6A4	280.000	4	1.120.000
	131	Phan Thị Ngọc Hà	6A4	280.000	4	1.120.000
	132	Bùi Lê Bảo Hân	6A4	280.000	4	1.120.000
	133	Vũ Quang Huy	6A4	280.000	4	1.120.000
	134	Tạ Gia Hưng	6A4	280.000	4	1.120.000
	135	Phan Sỹ Khải	6A4	280.000	4	1.120.000
	136	Phạm Quang Khánh	6A4	280.000	4	1.120.000
	137	Từ Minh Khôi	6A4	280.000	4	1.120.000
	138	Đinh Lê Trí Kiên	6A4	280.000	4	1.120.000
	139	Phạm Hoàng Chí Kiên	6A4	280.000	4	1.120.000
	140	Đặng Nguyễn Hương Lan	6A4	280.000	4	1.120.000
	141	Dương Diệp Linh	6A4	280.000	4	1.120.000
	142	Trương Khánh Linh	6A4	280.000	4	1.120.000
	143	Đặng Nhật Minh	6A4	280.000	4	1.120.000
	144	Nguyễn Tiến Minh	6A4	280.000	4	1.120.000
	145	Lê Thị Trà My	6A4	280.000	4	1.120.000
	146	Lê Dương Thảo Nguyên	6A4	280.000	4	1.120.000
	147	Lục Bảo Nguyên	6A4	280.000	4	1.120.000
	148	Đặng Ngọc Như	6A4	280.000	4	1.120.000
	149	Phạm Cao Phong	6A4	280.000	4	1.120.000
	150	Phạm Vũ Phong	6A4	280.000	4	1.120.000
	151	Nguyễn Hoàng Phúc	6A4	280.000	4	1.120.000
	152	Nguyễn Đình Thái	6A4	280.000	4	1.120.000
	153	Đào Lưu Phương Thảo	6A4	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	154	Nguyễn Trần Tuấn Thịnh	6A4	280.000	4	1.120.000
	155	Đặng Anh Thư	6A4	280.000	4	1.120.000
	156	Dương Thu Trà	6A4	280.000	4	1.120.000
	157	Vũ Minh Trang	6A4	280.000	4	1.120.000
	158	Nguyễn Dương Nam Trung	6A4	280.000	4	1.120.000
	159	Trần Anh Tú	6A4	280.000	4	1.120.000
	160	Lưu Hồng Anh	6A5	280.000	4	1.120.000
	161	Trần Tú Anh	6A5	280.000	4	1.120.000
	162	Nguyễn Quốc Bảo	6A5	280.000	4	1.120.000
	163	Dương Mai Chi	6A5	280.000	4	1.120.000
	164	Trần Ngọc Duy	6A5	280.000	4	1.120.000
	165	Lưu Hải Đăng	6A5	280.000	4	1.120.000
	166	Lại Hoàng Minh Đức	6A5	280.000	4	1.120.000
	167	Nguyễn Tuấn Huy	6A5	280.000	4	1.120.000
	168	Bàng Quỳnh Hương	6A5	280.000	4	1.120.000
	169	Lương Anh Khoa	6A5	280.000	4	1.120.000
	170	Bùi Trung Kiên	6A5	280.000	4	1.120.000
	171	Bùi Lã Phúc Lâm	6A5	280.000	4	1.120.000
	172	Nguyễn Thái Hà Linh	6A5	280.000	4	1.120.000
	173	Vũ Thảo Linh	6A5	280.000	4	1.120.000
	174	Vũ Thị Thùy Linh	6A5	280.000	4	1.120.000
	175	Trương Khánh Ly	6A5	280.000	4	1.120.000
	176	Lý Thị Phương Mỹ	6A5	280.000	4	1.120.000
	177	Nguyễn Hoàng Minh	6A5	280.000	4	1.120.000
	178	Trần Ích Đức Minh	6A5	280.000	4	1.120.000
	179	Triệu Hà My	6A5	280.000	4	1.120.000
	180	Vũ Thị Trà My	6A5	280.000	4	1.120.000
	181	Đỗ Hoàng Bảo Nam	6A5	280.000	4	1.120.000
	182	Cù Bảo Ngọc	6A5	280.000	4	1.120.000
	183	Đào Hữu Nhật	6A5	280.000	4	1.120.000
	184	Nguyễn Thảo Nhi	6A5	280.000	4	1.120.000
	185	Nguyễn Uyên Nhi	6A5	280.000	4	1.120.000
	186	Lưu Tuyết Như	6A5	280.000	4	1.120.000
	187	Đào Việt Phi	6A5	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	188	Đào Hồng Phong	6A5	280.000	4	1.120.000
	189	Nguyễn Nhật Phương	6A5	280.000	4	1.120.000
	190	Bùi Xuân Sơn	6A5	280.000	4	1.120.000
	191	Trần Anh Thư	6A5	280.000	4	1.120.000
	192	Trương Thị Thanh Trà	6A5	280.000	4	1.120.000
	193	Nguyễn Đức Trung	6A5	280.000	4	1.120.000
	194	Lưu Bảo Tú	6A5	280.000	4	1.120.000
	195	Tạ Trần Bảo An	7A1	280.000	4	1.120.000
	196	Đinh Thùy Anh	7A1	280.000	4	1.120.000
	197	Lê Ngọc Hà Anh	7A1	280.000	4	1.120.000
	198	Nguyễn Minh Anh	7A1	280.000	4	1.120.000
	199	Nguyễn Thảo Anh	7A1	280.000	4	1.120.000
	200	Hoàng Thị Ngọc Ánh	7A1	280.000	4	1.120.000
	201	Lê Bảo Châu	7A1	280.000	4	1.120.000
	202	Trịnh Minh Châu	7A1	280.000	4	1.120.000
	203	Nguyễn Mạnh Dũng	7A1	280.000	4	1.120.000
	204	Lê Ngọc Hà	7A1	280.000	4	1.120.000
	205	Vũ Gia Hân	7A1	280.000	4	1.120.000
	206	Nguyễn Phạm Quang Huân	7A1	280.000	4	1.120.000
	207	Phan Mạnh Hùng	7A1	280.000	4	1.120.000
	208	Vũ Đức Hùng	7A1	280.000	4	1.120.000
	209	Phạm Khánh Hưng	7A1	280.000	4	1.120.000
	210	Trần Quốc Hưng	7A1	280.000	4	1.120.000
	211	Trần Thái Hưng	7A1	280.000	4	1.120.000
	212	Đỗ Minh Khang	7A1	280.000	4	1.120.000
	213	Nguyễn Duy Khiêm	7A1	280.000	4	1.120.000
	214	Nguyễn Đăng Khoa	7A1	280.000	4	1.120.000
	215	Trần Bảo Kỳ	7A1	280.000	4	1.120.000
	216	Nguyễn Phương Lan	7A1	280.000	4	1.120.000
	217	Chu Gia Linh	7A1	280.000	4	1.120.000
	218	Đinh Vũ Tuệ Linh	7A1	280.000	4	1.120.000
	219	Đỗ Gia Linh	7A1	280.000	4	1.120.000
	220	Phạm Khánh Linh	7A1	280.000	4	1.120.000
	221	Nguyễn Quỳnh Mai	7A1	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	222	Đỗ Quang Minh	7A1	280.000	4	1.120.000
	223	Ngô Quang Minh	7A1	280.000	4	1.120.000
	224	Trần Khánh My	7A1	280.000	4	1.120.000
	225	Vi Bảo Nam	7A1	280.000	4	1.120.000
	226	Nguyễn Hoàng Khánh Ngân	7A1	280.000	4	1.120.000
	227	Vũ Kim Ngân	7A1	280.000	4	1.120.000
	228	Nguyễn Tuấn Nghĩa	7A1	280.000	4	1.120.000
	229	Diệp Vũ Phong	7A1	280.000	4	1.120.000
	230	Nguyễn Tuệ Phong	7A1	280.000	4	1.120.000
	231	Trần Mạnh Quân	7A1	280.000	4	1.120.000
	232	Nguyễn Thị Anh Thư	7A1	280.000	4	1.120.000
	233	Ngô Như Trang	7A1	280.000	4	1.120.000
	234	Ngô Thị Kiều Trinh	7A1	280.000	4	1.120.000
	235	Lê Minh Tuệ	7A1	280.000	4	1.120.000
	236	Phạm Hoàng Tùng	7A1	280.000	4	1.120.000
	237	Trần Thị Hoài An	7A2	280.000	4	1.120.000
	238	Bùi Khúc Diệp Anh	7A2	280.000	4	1.120.000
	239	Đào Minh Anh	7A2	280.000	4	1.120.000
	240	Tổng Minh Anh	7A2	280.000	4	1.120.000
	241	Đào Lục Gia Bảo	7A2	280.000	4	1.120.000
	242	Đặng Gia Bảo	7A2	280.000	4	1.120.000
	243	Ngô Gia Bảo	7A2	280.000	4	1.120.000
	244	Trần Nguyễn Khánh Chi	7A2	280.000	4	1.120.000
	245	Nguyễn Duy Công	7A2	280.000	4	1.120.000
	246	Hoàng Anh Đức	7A2	280.000	4	1.120.000
	247	Nguyễn Thanh Hà	7A2	280.000	4	1.120.000
	248	Hà Gia Hân	7A2	280.000	4	1.120.000
	249	Lê Nguyễn Bảo Hân	7A2	280.000	4	1.120.000
	250	Đồng Xuân Hiếu	7A2	280.000	4	1.120.000
	251	Tô Minh Hiếu	7A2	280.000	4	1.120.000
	252	Phạm Ngọc Huân	7A2	280.000	4	1.120.000
	253	Vũ Hoàng Hùng	7A2	280.000	4	1.120.000
	254	Trần Ngọc Huyền	7A2	280.000	4	1.120.000
	255	Vũ Ngọc Minh Khuê	7A2	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	256	Lê Tùng Lâm	7A2	280.000	4	1.120.000
	257	Phạm Thị Bích Liên	7A2	280.000	4	1.120.000
	258	Đoàn Thành Long	7A2	280.000	4	1.120.000
	259	Vũ Phương Ly	7A2	280.000	4	1.120.000
	260	Bùi Quỳnh Mai	7A2	280.000	4	1.120.000
	261	Dương Tuệ Minh	7A2	280.000	4	1.120.000
	262	Lê Đồng Hà My	7A2	280.000	4	1.120.000
	263	Dương Bảo Nam	7A2	280.000	4	1.120.000
	264	Đỗ Quang Nam	7A2	280.000	4	1.120.000
	265	Lê Đào Nhật Nam	7A2	280.000	4	1.120.000
	266	Trịnh Ngọc Bảo Nam	7A2	280.000	4	1.120.000
	267	Bùi Hoàng Thiên Ngân	7A2	280.000	4	1.120.000
	268	Nguyễn Bảo Ngọc	7A2	280.000	4	1.120.000
	269	Trần Bảo Ngọc	7A2	280.000	4	1.120.000
	270	Hoàng Thị Yến Nhi	7A2	280.000	4	1.120.000
	271	Nguyễn Yến Nhi	7A2	280.000	4	1.120.000
	272	Nguyễn Hải Phong	7A2	280.000	4	1.120.000
	273	Trần Bảo Quốc	7A2	280.000	4	1.120.000
	274	Ngô Nguyễn Bảo Quyên	7A2	280.000	4	1.120.000
	275	Nguyễn Hoàng Quyên	7A2	280.000	4	1.120.000
	276	Dương Thị Huyền Thư	7A2	280.000	4	1.120.000
	277	Phạm Anh Thư	7A2	280.000	4	1.120.000
	278	Lê Khắc Tiệp	7A2	280.000	4	1.120.000
	279	Lý Huyền Trang	7A2	280.000	4	1.120.000
	280	Bùi Anh Tuấn	7A2	280.000	4	1.120.000
	281	Trần Nhã Uyên	7A2	280.000	4	1.120.000
	282	Đinh Trần Uy Vũ	7A2	280.000	4	1.120.000
	283	Đặng Ngô Bảo An	7A3	280.000	4	1.120.000
	284	Vũ Quang An	7A3	280.000	4	1.120.000
	285	Bế Minh Anh	7A3	280.000	4	1.120.000
	286	Đinh Hoài Anh	7A3	280.000	4	1.120.000
	287	Đoàn Dương Minh Anh	7A3	280.000	4	1.120.000
	288	Trần Vũ Gia Bảo	7A3	280.000	4	1.120.000
	289	Đặng Quỳnh Chi	7A3	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	290	Nguyễn Vũ Khánh Chi	7A3	280.000	4	1.120.000
	291	Nguyễn Trần Chiến	7A3	280.000	4	1.120.000
	292	Hoàng Trí Công	7A3	280.000	4	1.120.000
	293	Nguyễn Ngọc Diệp	7A3	280.000	4	1.120.000
	294	Đinh Quang Duy	7A3	280.000	4	1.120.000
	295	Ngô Tiến Đạt	7A3	280.000	4	1.120.000
	296	Trần Minh Đức	7A3	280.000	4	1.120.000
	297	Lê Thái Hà	7A3	280.000	4	1.120.000
	298	Bùi Bảo Hân	7A3	280.000	4	1.120.000
	299	Lưu Ngọc Hân	7A3	280.000	4	1.120.000
	300	Lê Quang Hiếu	7A3	280.000	4	1.120.000
	301	Lô Mạnh Hùng	7A3	280.000	4	1.120.000
	302	Lý Quang Huy	7A3	280.000	4	1.120.000
	303	Mạc Hải Hưng	7A3	280.000	4	1.120.000
	304	Trịnh Quốc Hưng	7A3	280.000	4	1.120.000
	305	Phạm Bảo Khánh	7A3	280.000	4	1.120.000
	306	Dương Giao Linh	7A3	280.000	4	1.120.000
	307	Phạm Thị Hà Linh	7A3	280.000	4	1.120.000
	308	Đàm Ngọc Minh	7A3	280.000	4	1.120.000
	309	Đỗ Hoàng Nam	7A3	280.000	4	1.120.000
	310	Hoàng Hải Nam	7A3	280.000	4	1.120.000
	311	Phạm Thanh Nam	7A3	280.000	4	1.120.000
	312	Lê Bảo Ngọc	7A3	280.000	4	1.120.000
	313	Nguyễn Thảo Nhi	7A3	280.000	4	1.120.000
	314	Lý Phương Nhung	7A3	280.000	4	1.120.000
	315	Vi Gia Phong	7A3	280.000	4	1.120.000
	316	Lê Minh Quân	7A3	280.000	4	1.120.000
	317	Lương Thị Lệ Quyên	7A3	280.000	4	1.120.000
	318	Nguyễn Thị Bảo Quyên	7A3	280.000	4	1.120.000
	319	Nguyễn Phương Thanh	7A3	280.000	4	1.120.000
	320	Nguyễn Trường Thành	7A3	280.000	4	1.120.000
	321	Phạm Minh Trang	7A3	280.000	4	1.120.000
	322	Nguyễn Sơn Tùng	7A3	280.000	4	1.120.000
	323	Lưu Lê Vy	7A3	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	324	Nguyễn Tiến Dũng	7A3	280.000	4	1.120.000
	325	Nguyễn Hoài An	7A4	280.000	4	1.120.000
	326	Phan Thị Hồng Anh	7A4	280.000	4	1.120.000
	327	Tiền Lan Anh	7A4	280.000	4	1.120.000
	328	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	7A4	280.000	4	1.120.000
	329	Đinh Thị Linh Chi	7A4	280.000	4	1.120.000
	330	Nguyễn Đăng Chiến	7A4	280.000	4	1.120.000
	331	Nguyễn Đình Cường	7A4	280.000	4	1.120.000
	332	Nguyễn Đức Dũng	7A4	280.000	4	1.120.000
	333	Lê Tùng Dương	7A4	280.000	4	1.120.000
	334	Nguyễn Thùy Dương	7A4	280.000	4	1.120.000
	335	Nguyễn Mai Đan	7A4	280.000	4	1.120.000
	336	Lưu Hương Giang	7A4	280.000	4	1.120.000
	337	Nguyễn Ngọc Hà	7A4	280.000	4	1.120.000
	338	Ngô Đức Hiếu	7A4	280.000	4	1.120.000
	339	Phạm Gia Hưng	7A4	280.000	4	1.120.000
	340	Lê Diệu Hương	7A4	280.000	4	1.120.000
	341	Nguyễn Lan Hương	7A4	280.000	4	1.120.000
	342	Trần Đức Minh Khang	7A4	280.000	4	1.120.000
	343	Phan Bảo Khánh	7A4	280.000	4	1.120.000
	344	Lê Khánh Linh	7A4	280.000	4	1.120.000
	345	Nguyễn Vũ Hoàng Linh	7A4	280.000	4	1.120.000
	346	Nguyễn Hoàng Long	7A4	280.000	4	1.120.000
	347	Lưu Khánh Ly	7A4	280.000	4	1.120.000
	348	Lưu Thị Ngọc Mai	7A4	280.000	4	1.120.000
	349	Phạm Đức Minh	7A4	280.000	4	1.120.000
	350	Nguyễn Văn Nam	7A4	280.000	4	1.120.000
	351	Phạm Thanh Ngân	7A4	280.000	4	1.120.000
	352	Lương Thị Hồng Ngọc	7A4	280.000	4	1.120.000
	353	Trần Hữu Nguyên	7A4	280.000	4	1.120.000
	354	Ngô Kim Oanh	7A4	280.000	4	1.120.000
	355	Trần Vũ Phong	7A4	280.000	4	1.120.000
	356	Mai Xuân Quang	7A4	280.000	4	1.120.000
	357	Lê Đăng Quân	7A4	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	358	Nguyễn Thị Minh Tâm	7A4	280.000	4	1.120.000
	359	Trần Thanh Tâm	7A4	280.000	4	1.120.000
	360	Nguyễn Anh Thư	7A4	280.000	4	1.120.000
	361	Đinh Bảo Trân	7A4	280.000	4	1.120.000
	362	Trần Nguyễn Danh Tùng	7A4	280.000	4	1.120.000
	363	Trịnh Đỗ Khánh Vi	7A4	280.000	4	1.120.000
	364	Tạ Đức Việt	7A4	280.000	4	1.120.000
	365	Quách Quang Vinh	7A4	280.000	4	1.120.000
	366	Phạm Nguyễn Thảo Vy	7A4	280.000	4	1.120.000
	367	Phạm Đỗ Hoài An	7A5	280.000	4	1.120.000
	368	Tăng Ngọc Bảo An	7A5	280.000	4	1.120.000
	369	Phạm Gia Anh	7A5	280.000	4	1.120.000
	370	Phạm Tâm Anh	7A5	280.000	4	1.120.000
	371	Lưu Gia Bảo	7A5	280.000	4	1.120.000
	372	Đoàn Thị Minh Châu	7A5	280.000	4	1.120.000
	373	Hoàng Nguyễn Ánh Dương	7A5	280.000	4	1.120.000
	374	Trần Triệu Dương	7A5	280.000	4	1.120.000
	375	Đặng Tiên Đông	7A5	280.000	4	1.120.000
	376	Hoàng Hà Giang	7A5	280.000	4	1.120.000
	377	Nguyễn Ngọc Trường Hải	7A5	280.000	4	1.120.000
	378	Lưu Trung Hiếu	7A5	280.000	4	1.120.000
	379	Đặng Quang Huy	7A5	280.000	4	1.120.000
	380	Vũ Việt Hưng	7A5	280.000	4	1.120.000
	381	Ngô Đăng Khôi	7A5	280.000	4	1.120.000
	382	Đặng Phương Linh	7A5	280.000	4	1.120.000
	383	Nguyễn Thành Long	7A5	280.000	4	1.120.000
	384	Vũ Hoàng Long	7A5	280.000	4	1.120.000
	385	Dương Xuân Mai	7A5	280.000	4	1.120.000
	386	Bùi Hoàng Nam	7A5	280.000	4	1.120.000
	387	Nguyễn Lê Hải Nam	7A5	280.000	4	1.120.000
	388	Trương Tạc Kim Ngân	7A5	280.000	4	1.120.000
	389	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	7A5	280.000	4	1.120.000
	390	Trần Lê Bảo Nguyên	7A5	280.000	4	1.120.000
	391	Nguyễn Yến Nhi	7A5	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	392	Nguyễn Minh Phúc	7A5	280.000	4	1.120.000
	393	Như Xuân Phúc	7A5	280.000	4	1.120.000
	394	Lê Thị Hồng Quyên	7A5	280.000	4	1.120.000
	395	Nguyễn Thảo Quyên	7A5	280.000	4	1.120.000
	396	Đỗ Việt Sinh	7A5	280.000	4	1.120.000
	397	Dương Văn Thành	7A5	280.000	4	1.120.000
	398	Trần Minh Thơ	7A5	280.000	4	1.120.000
	399	Đào Anh Thư	7A5	280.000	4	1.120.000
	400	Trần Đình Toàn	7A5	280.000	4	1.120.000
	401	Phạm Thanh Trà	7A5	280.000	4	1.120.000
	402	Nguyễn Tạ Huyền Trang	7A5	280.000	4	1.120.000
	403	Lưu Diệp Ngọc Vinh	7A5	280.000	4	1.120.000
	404	Nguyễn Phương Vy	7A5	280.000	4	1.120.000
	405	Lưu Thị Hải Yến	7A5	280.000	4	1.120.000
	406	Dương Hà Anh	8A1	280.000	4	1.120.000
	407	Lê Nhật Bảo Anh	8A1	280.000	4	1.120.000
	408	Phó Nhật Anh	8A1	280.000	4	1.120.000
	409	Nguyễn Nguyệt Ánh	8A1	280.000	4	1.120.000
	410	Lý Gia Bảo	8A1	280.000	4	1.120.000
	411	Hoàng Quỳnh Chi	8A1	280.000	4	1.120.000
	412	Nguyễn Quỳnh Chi	8A1	280.000	4	1.120.000
	413	Phạm Chí Công	8A1	280.000	4	1.120.000
	414	Phạm Hải Đăng	8A1	280.000	4	1.120.000
	415	Dương Mạnh Hà	8A1	280.000	4	1.120.000
	416	Nguyễn Hoàng Hải	8A1	280.000	4	1.120.000
	417	Trần Văn Hiệp	8A1	280.000	4	1.120.000
	418	Lãnh Hoàng Gia Huy	8A1	280.000	4	1.120.000
	419	Phạm Gia Hưng	8A1	280.000	4	1.120.000
	420	Cao Văn Khánh	8A1	280.000	4	1.120.000
	421	Phan Gia Khánh	8A1	280.000	4	1.120.000
	422	Nguyễn Bảo Linh	8A1	280.000	4	1.120.000
	423	Nguyễn Bảo Long	8A1	280.000	4	1.120.000
	424	Nguyễn Hoàng Long	8A1	280.000	4	1.120.000
	425	Đỗ Quang Lực	8A1	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	426	Phạm Hương Ly	8A1	280.000	4	1.120.000
	427	Phạm Xuân Mai	8A1	280.000	4	1.120.000
	428	Hà Thanh Mẫn	8A1	280.000	4	1.120.000
	429	Cao Anh Minh	8A1	280.000	4	1.120.000
	430	Nguyễn Thị Kim Ngân	8A1	280.000	4	1.120.000
	431	Nguyễn Khánh Ngọc	8A1	280.000	4	1.120.000
	432	Trần Ngọc Nhi	8A1	280.000	4	1.120.000
	433	Dương Quốc Phong	8A1	280.000	4	1.120.000
	434	Đỗ Tuấn Phong	8A1	280.000	4	1.120.000
	435	Hoàng Hải Phong	8A1	280.000	4	1.120.000
	436	Phạm Thu Phương	8A1	280.000	4	1.120.000
	437	Đoàn Kim Phụng	8A1	280.000	4	1.120.000
	438	Đào Đức Quân	8A1	280.000	4	1.120.000
	439	Lê Hoàng Quân	8A1	280.000	4	1.120.000
	440	Nguyễn Trọng Quân	8A1	280.000	4	1.120.000
	441	Lục Thị Lệ Quyên	8A1	280.000	4	1.120.000
	442	Đặng Thanh Thủy	8A1	280.000	4	1.120.000
	443	Lục Hải Trà	8A1	280.000	4	1.120.000
	444	Đoàn Huyền Trang	8A1	280.000	4	1.120.000
	445	Vũ Bảo Trang	8A1	280.000	4	1.120.000
	446	Nguyễn Cẩm Tú	8A1	280.000	4	1.120.000
	447	Trần Minh Tuấn	8A1	280.000	4	1.120.000
	448	Lục Quốc Việt	8A1	280.000	4	1.120.000
	449	Đỗ Hải An	8A2	280.000	4	1.120.000
	450	Đoàn Bảo Anh	8A2	280.000	4	1.120.000
	451	Nguyễn Lê Trâm Anh	8A2	280.000	4	1.120.000
	452	Ngô Hoàng Gia Bảo	8A2	280.000	4	1.120.000
	453	Nguyễn Minh Chí	8A2	280.000	4	1.120.000
	454	Bùi Tiến Dũng	8A2	280.000	4	1.120.000
	455	Dương Trí Dũng	8A2	280.000	4	1.120.000
	456	Trần Minh Dũng	8A2	280.000	4	1.120.000
	457	Vũ Đoàn Dương	8A2	280.000	4	1.120.000
	458	Đồng Thành Đạt	8A2	280.000	4	1.120.000
	459	Nguyễn Đình Minh Đăng	8A2	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	460	Nguyễn Mạnh Giang	8A2	280.000	4	1.120.000
	461	Phạm Đức Trường Giang	8A2	280.000	4	1.120.000
	462	Tạ Nguyễn Hương Giang	8A2	280.000	4	1.120.000
	463	Nguyễn Thị Bảo Hân	8A2	280.000	4	1.120.000
	464	Trần Ngọc Hân	8A2	280.000	4	1.120.000
	465	Bùi Đức Hiếu	8A2	280.000	4	1.120.000
	466	Nguyễn Đức Hiếu	8A2	280.000	4	1.120.000
	467	Phan Việt Hoàng	8A2	280.000	4	1.120.000
	468	Ngô Ngân Khánh	8A2	280.000	4	1.120.000
	469	Dương Gia Linh	8A2	280.000	4	1.120.000
	470	Mạc Vương Hồng Linh	8A2	280.000	4	1.120.000
	471	Nguyễn Phương Linh	8A2	280.000	4	1.120.000
	472	Nguyễn Khánh Ly	8A2	280.000	4	1.120.000
	473	Nguyễn Hoàng Minh	8A2	280.000	4	1.120.000
	474	Nguyễn Tuấn Minh	8A2	280.000	4	1.120.000
	475	Nguyễn Hà My	8A2	280.000	4	1.120.000
	476	Nguyễn Hiền My	8A2	280.000	4	1.120.000
	477	Nguyễn Hoàng Ngân	8A2	280.000	4	1.120.000
	478	Chu Bảo Ngọc	8A2	280.000	4	1.120.000
	479	Hoàng Vũ Minh Ngọc	8A2	280.000	4	1.120.000
	480	Nguyễn Đức Nguyên	8A2	280.000	4	1.120.000
	481	Phạm Yến Nhi	8A2	280.000	4	1.120.000
	482	Triệu Song Nhi	8A2	280.000	4	1.120.000
	483	Bùi Hải Phong	8A2	280.000	4	1.120.000
	484	Phạm Hải Phong	8A2	280.000	4	1.120.000
	485	Cao Thiên Thanh	8A2	280.000	4	1.120.000
	486	Lê Quang Thanh	8A2	280.000	4	1.120.000
	487	Nguyễn Thị Phương Thảo	8A2	280.000	4	1.120.000
	488	Nguyễn Minh Thư	8A2	280.000	4	1.120.000
	489	Lương Dương Kiều Trang	8A2	280.000	4	1.120.000
	490	Trần Thế Trung	8A2	280.000	4	1.120.000
	491	Nguyễn Minh Tuấn	8A2	280.000	4	1.120.000
	492	Nguyễn Hoàng Tùng	8A2	280.000	4	1.120.000
	493	Nguyễn Diệu Xuân	8A2	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	494	Trần Ngọc Tâm An	8A3	280.000	4	1.120.000
	495	Phạm Kim Anh	8A3	280.000	4	1.120.000
	496	Nguyễn Việt Cường	8A3	280.000	4	1.120.000
	497	Phạm Hoàng Dương	8A3	280.000	4	1.120.000
	498	Nguyễn Hoàng Đức	8A3	280.000	4	1.120.000
	499	Lê Hương Giang	8A3	280.000	4	1.120.000
	500	Hà Trần Bảo Hân	8A3	280.000	4	1.120.000
	501	Trần Thị Thu Hiền	8A3	280.000	4	1.120.000
	502	Nguyễn Minh Hiếu	8A3	280.000	4	1.120.000
	503	Hoàng Gia Huy	8A3	280.000	4	1.120.000
	504	Phạm Khánh Huyền	8A3	280.000	4	1.120.000
	505	Đặng Thu Hương	8A3	280.000	4	1.120.000
	506	Phan Chí Kiên	8A3	280.000	4	1.120.000
	507	Nguyễn Thanh Lâm	8A3	280.000	4	1.120.000
	508	Đào Nhật Linh	8A3	280.000	4	1.120.000
	509	Nguyễn Trúc Linh	8A3	280.000	4	1.120.000
	510	Lưu Đức Long	8A3	280.000	4	1.120.000
	511	Nguyễn Hoàng Long	8A3	280.000	4	1.120.000
	512	Nguyễn Phương Mai	8A3	280.000	4	1.120.000
	513	Trần Hải Minh	8A3	280.000	4	1.120.000
	514	Nguyễn Bảo Nam	8A3	280.000	4	1.120.000
	515	Lưu Thúy Nga	8A3	280.000	4	1.120.000
	516	Ma Thị Ngân	8A3	280.000	4	1.120.000
	517	Nông Khánh Ngân	8A3	280.000	4	1.120.000
	518	Nguyễn Bảo Ngọc	8A3	280.000	4	1.120.000
	519	Nguyễn Diệp Nhi	8A3	280.000	4	1.120.000
	520	Nguyễn Hải Phong	8A3	280.000	4	1.120.000
	521	Trần Đăng Phong	8A3	280.000	4	1.120.000
	522	Phạm Đức Phú	8A3	280.000	4	1.120.000
	523	Dương Minh Phúc	8A3	280.000	4	1.120.000
	524	Nguyễn Đình Quân	8A3	280.000	4	1.120.000
	525	Vũ Phạm Anh Quân	8A3	280.000	4	1.120.000
	526	Lê Hoàng Quyên	8A3	280.000	4	1.120.000
	527	Nguyễn Phương Quỳnh	8A3	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	528	Lê Thanh Sơn	8A3	280.000	4	1.120.000
	529	Đỗ Trọng Tấn	8A3	280.000	4	1.120.000
	530	Lý Trường Thành	8A3	280.000	4	1.120.000
	531	Đỗ Thủy Tiên	8A3	280.000	4	1.120.000
	532	Ma Quang Tình	8A3	280.000	4	1.120.000
	533	Hà Vũ Thu Trà	8A3	280.000	4	1.120.000
	534	Chu Anh Tuấn	8A3	280.000	4	1.120.000
	535	Đỗ Ngọc Linh Vân	8A3	280.000	4	1.120.000
	536	Lục Quang Vũ	8A3	280.000	4	1.120.000
	537	Phạm Ngọc Khánh An	8A4	280.000	4	1.120.000
	538	Lê Thị Lan Anh	8A4	280.000	4	1.120.000
	539	Nguyễn Tùng Anh	8A4	280.000	4	1.120.000
	540	Trần Hà Anh	8A4	280.000	4	1.120.000
	541	Vũ Quỳnh Anh	8A4	280.000	4	1.120.000
	542	Vũ Thị Ngọc Anh	8A4	280.000	4	1.120.000
	543	Trần Ngọc Ánh	8A4	280.000	4	1.120.000
	544	Đặng Gia Bảo	8A4	280.000	4	1.120.000
	545	Lương Hà Chi	8A4	280.000	4	1.120.000
	546	Nguyễn Chí Công	8A4	280.000	4	1.120.000
	547	Trần Minh Cường	8A4	280.000	4	1.120.000
	548	Nguyễn Trần Ngọc Diệp	8A4	280.000	4	1.120.000
	549	Hoàng Trung Đức	8A4	280.000	4	1.120.000
	550	Đàm Trường Giang	8A4	280.000	4	1.120.000
	551	Vũ Viết Hải	8A4	280.000	4	1.120.000
	552	Nông Lệ Hằng	8A4	280.000	4	1.120.000
	553	Lưu Thị Bảo Hân	8A4	280.000	4	1.120.000
	554	Nguyễn Ngọc Khánh	8A4	280.000	4	1.120.000
	555	Nguyễn Gia Bảo Lâm	8A4	280.000	4	1.120.000
	556	Nguyễn Gia Lâm	8A4	280.000	4	1.120.000
	557	Lại Trần Tuệ Linh	8A4	280.000	4	1.120.000
	558	Nguyễn Hải Linh	8A4	280.000	4	1.120.000
	559	Nguyễn Hồng Giang Long	8A4	280.000	4	1.120.000
	560	Nguyễn Thành Long	8A4	280.000	4	1.120.000
	561	Nghiêm Xuân Mai	8A4	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	562	Nguyễn Hoàng Nhật Minh	8A4	280.000	4	1.120.000
	563	Phạm Công Minh	8A4	280.000	4	1.120.000
	564	Nguyễn Như Trà My	8A4	280.000	4	1.120.000
	565	Trần Khánh Ngân	8A4	280.000	4	1.120.000
	566	Triệu Bảo Ngân	8A4	280.000	4	1.120.000
	567	Nguyễn Hoàng Ngọc	8A4	280.000	4	1.120.000
	568	Nguyễn Thị Bích Ngọc	8A4	280.000	4	1.120.000
	569	Kim Thanh Phong	8A4	280.000	4	1.120.000
	570	Đỗ Trần Phú	8A4	280.000	4	1.120.000
	571	Nguyễn Cao Thụy Quân	8A4	280.000	4	1.120.000
	572	Trần Minh Quân	8A4	280.000	4	1.120.000
	573	Trần Đức Thắng	8A4	280.000	4	1.120.000
	574	Nguyễn Phương Thư	8A4	280.000	4	1.120.000
	575	Trần Thị Minh Thư	8A4	280.000	4	1.120.000
	576	Nguyễn Hải Triều	8A4	280.000	4	1.120.000
	577	Vũ Việt Trung	8A4	280.000	4	1.120.000
	578	Lê Huy Tùng	8A4	280.000	4	1.120.000
	579	Lê Thị Thùy Vân	8A4	280.000	4	1.120.000
	580	Nguyễn Cao Thụy Vân	8A4	280.000	4	1.120.000
	581	Trần Long Vũ	8A4	280.000	4	1.120.000
	582	Đỗ Thị Phương Anh	8A5	280.000	4	1.120.000
	583	Ma Thị Diệp Anh	8A5	280.000	4	1.120.000
	584	Nguyễn Thị Châm Anh	8A5	280.000	4	1.120.000
	585	Nguyễn Vũ Tiến Anh	8A5	280.000	4	1.120.000
	586	Trần Nguyễn Nhật Anh	8A5	280.000	4	1.120.000
	587	Trương Ngọc Ánh	8A5	280.000	4	1.120.000
	588	Dương Gia Bảo	8A5	280.000	4	1.120.000
	589	Hoàng Như Băng	8A5	280.000	4	1.120.000
	590	Đào Ngọc Bích	8A5	280.000	4	1.120.000
	591	Phạm Minh Châu	8A5	280.000	4	1.120.000
	592	Lã Quỳnh Chi	8A5	280.000	4	1.120.000
	593	Nguyễn Mai Chi	8A5	280.000	4	1.120.000
	594	Dư Thanh Chung	8A5	280.000	4	1.120.000
	595	Vũ Mạnh Cường	8A5	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	596	Nguyễn Tấn Dũng	8A5	280.000	4	1.120.000
	597	Phạm Chiêu Dương	8A5	280.000	4	1.120.000
	598	Lê Hải Đăng	8A5	280.000	4	1.120.000
	599	Lý Triệu Hải Đăng	8A5	280.000	4	1.120.000
	600	Lê Linh Giang	8A5	280.000	4	1.120.000
	601	Nguyễn Bảo Hà	8A5	280.000	4	1.120.000
	602	Hoàng Hải	8A5	280.000	4	1.120.000
	603	Lương Gia Hân	8A5	280.000	4	1.120.000
	604	Trần Đức Hoàng	8A5	280.000	4	1.120.000
	605	Lê Minh Huy	8A5	280.000	4	1.120.000
	606	Nguyễn Lương Gia Huy	8A5	280.000	4	1.120.000
	607	Chu Chí Hường	8A5	280.000	4	1.120.000
	608	Vũ Trọng Khánh	8A5	280.000	4	1.120.000
	609	Hà Tuệ Lâm	8A5	280.000	4	1.120.000
	610	Hoàng Bảo Linh	8A5	280.000	4	1.120.000
	611	Trương Tuệ Linh	8A5	280.000	4	1.120.000
	612	Nguyễn Thành Long	8A5	280.000	4	1.120.000
	613	Tổng Đức Long	8A5	280.000	4	1.120.000
	614	Vũ Trần Hải Long	8A5	280.000	4	1.120.000
	615	Lương Lưu Ly	8A5	280.000	4	1.120.000
	616	Phạm Thị Thanh Mai	8A5	280.000	4	1.120.000
	617	Tạ Ngọc Minh	8A5	280.000	4	1.120.000
	618	Nguyễn Bảo Ngọc	8A5	280.000	4	1.120.000
	619	Lê Nguyễn	8A5	280.000	4	1.120.000
	620	Vũ Minh Phụng	8A5	280.000	4	1.120.000
	621	Dương Trúc Quỳnh	8A5	280.000	4	1.120.000
	622	Cao Xuân Thành	8A5	280.000	4	1.120.000
	623	Trần Thị Phương Uyên	8A5	280.000	4	1.120.000
	624	Lục Minh Vương	8A5	280.000	4	1.120.000
	625	Nguyễn Hải Anh	8A6	280.000	4	1.120.000
	626	Trần Gia Bảo	8A6	280.000	4	1.120.000
	627	Phạm Minh Châu	8A6	280.000	4	1.120.000
	628	Đỗ Ngọc Diệp	8A6	280.000	4	1.120.000
	629	Nguyễn Ngọc Duy	8A6	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	630	Ma Nhan Hường Đạt	8A6	280.000	4	1.120.000
	631	Nguyễn Văn Đạt	8A6	280.000	4	1.120.000
	632	Phạm Nguyễn Vân Giang	8A6	280.000	4	1.120.000
	633	Đỗ Hoàng Hải	8A6	280.000	4	1.120.000
	634	Hoàng Trung Hải	8A6	280.000	4	1.120.000
	635	Nguyễn Đức Hải	8A6	280.000	4	1.120.000
	636	Trần Thị Thu Hiền	8A6	280.000	4	1.120.000
	637	Lưu Ngọc Hiệp	8A6	280.000	4	1.120.000
	638	Phạm Huy Hoàng	8A6	280.000	4	1.120.000
	639	Dương Thanh Huế	8A6	280.000	4	1.120.000
	640	Nguyễn Lê Huy	8A6	280.000	4	1.120.000
	641	Nguyễn Quang Huy	8A6	280.000	4	1.120.000
	642	Vũ Ngọc Khoa	8A6	280.000	4	1.120.000
	643	Nguyễn Đình Khôi	8A6	280.000	4	1.120.000
	644	Phạm Hoàng Khôi	8A6	280.000	4	1.120.000
	645	Trịnh Gia Linh	8A6	280.000	4	1.120.000
	646	Nguyễn Hải Long	8A6	280.000	4	1.120.000
	647	Chu Thảo Minh	8A6	280.000	4	1.120.000
	648	Nông Hoàng Nhật Minh	8A6	280.000	4	1.120.000
	649	Nguyễn Hà My	8A6	280.000	4	1.120.000
	650	Phạm Khánh Ngọc	8A6	280.000	4	1.120.000
	651	Lê Yến Nhi	8A6	280.000	4	1.120.000
	652	Nguyễn Ngọc Nhi	8A6	280.000	4	1.120.000
	653	Trịnh Phương Nhung	8A6	280.000	4	1.120.000
	654	Lại Minh Phúc	8A6	280.000	4	1.120.000
	655	Ngô Minh Quang	8A6	280.000	4	1.120.000
	656	Đào Dương Như Quỳnh	8A6	280.000	4	1.120.000
	657	Nguyễn Hương Thảo	8A6	280.000	4	1.120.000
	658	Đặng La Thăng	8A6	280.000	4	1.120.000
	659	Nguyễn Hà Tiên	8A6	280.000	4	1.120.000
	660	Trịnh Ngọc Huyền Trang	8A6	280.000	4	1.120.000
	661	Vương Thanh Trúc	8A6	280.000	4	1.120.000
	662	Hoàng Duy Tùng	8A6	280.000	4	1.120.000
	663	Nguyễn Phương Vi	8A6	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	664	Trương Bá Vũ	8A6	280.000	4	1.120.000
	665	Bùi Nhật Vương	8A6	280.000	4	1.120.000
	666	La Hải Yến	8A6	280.000	4	1.120.000
	667	Nguyễn Ngọc Hạnh An	9A1	280.000	4	1.120.000
	668	Hoàng Mai Anh	9A1	280.000	4	1.120.000
	669	Lưu Minh Anh	9A1	280.000	4	1.120.000
	670	Nguyễn Mai Anh	9A1	280.000	4	1.120.000
	671	Nguyễn Thế Bảo	9A1	280.000	4	1.120.000
	672	Lê Thái Bình	9A1	280.000	4	1.120.000
	673	Phạm Quỳnh Chi	9A1	280.000	4	1.120.000
	674	Nguyễn Bùi Ngọc Duy	9A1	280.000	4	1.120.000
	675	Vũ Kỳ Duyên	9A1	280.000	4	1.120.000
	676	Nguyễn Lê Thùy Dương	9A1	280.000	4	1.120.000
	677	Mai Trung Đức	9A1	280.000	4	1.120.000
	678	Trần Ngân Hà	9A1	280.000	4	1.120.000
	679	Như Mỹ Hạnh	9A1	280.000	4	1.120.000
	680	Lưu Thúy Hiền	9A1	280.000	4	1.120.000
	681	Trần Đức Huy	9A1	280.000	4	1.120.000
	682	Hoàng Diệu Huyền	9A1	280.000	4	1.120.000
	683	Trần Mai Hương	9A1	280.000	4	1.120.000
	684	Triệu Như Ngọc Khánh	9A1	280.000	4	1.120.000
	685	Vũ Tùng Lâm	9A1	280.000	4	1.120.000
	686	Nguyễn Phương Linh	9A1	280.000	4	1.120.000
	687	Thiều Thị Thùy Linh	9A1	280.000	4	1.120.000
	688	Trần Phương Linh	9A1	280.000	4	1.120.000
	689	Lưu Thị Xuân Mai	9A1	280.000	4	1.120.000
	690	Trần Ngọc Mai	9A1	280.000	4	1.120.000
	691	Lê Quang Minh	9A1	280.000	4	1.120.000
	692	Nguyễn Quang Minh	9A1	280.000	4	1.120.000
	693	Phạm Bình Minh	9A1	280.000	4	1.120.000
	694	Mai Trọng Phương Nam	9A1	280.000	4	1.120.000
	695	Nguyễn Nhật Nam	9A1	280.000	4	1.120.000
	696	Trần Thị Quỳnh Ngân	9A1	280.000	4	1.120.000
	697	Nguyễn Bảo Ngọc	9A1	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	698	Nguyễn Bảo Ngọc	9A1	280.000	4	1.120.000
	699	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	9A1	280.000	4	1.120.000
	700	Hoàng Thảo Nguyên	9A1	280.000	4	1.120.000
	701	Ngô Phạm Thảo Nguyên	9A1	280.000	4	1.120.000
	702	Trịnh Mai Phương	9A1	280.000	4	1.120.000
	703	Trần Minh Quang	9A1	280.000	4	1.120.000
	704	Vũ Đăng Quang	9A1	280.000	4	1.120.000
	705	Đặng Trần Hồng Quân	9A1	280.000	4	1.120.000
	706	Lương Thái Sơn	9A1	280.000	4	1.120.000
	707	Nguyễn Thu Thảo	9A1	280.000	4	1.120.000
	708	Hoàng Thu Thùy	9A1	280.000	4	1.120.000
	709	Nguyễn Phú Thương	9A1	280.000	4	1.120.000
	710	Trần Bảo Trung	9A1	280.000	4	1.120.000
	711	Nguyễn Minh Tuấn	9A1	280.000	4	1.120.000
	712	Tạ Anh Tùng	9A1	280.000	4	1.120.000
	713	Nguyễn Minh Vương	9A1	280.000	4	1.120.000
	714	Nguyễn Thế An	9A2	280.000	4	1.120.000
	715	Ma Thị Vân Anh	9A2	280.000	4	1.120.000
	716	Tạ Quỳnh Anh	9A2	280.000	4	1.120.000
	717	Đỗ Viết Bảo	9A2	280.000	4	1.120.000
	718	Đặng Thị Khánh Chi	9A2	280.000	4	1.120.000
	719	Nguyễn Ngọc Diệp	9A2	280.000	4	1.120.000
	720	Nguyễn Vũ Ngọc Diệp	9A2	280.000	4	1.120.000
	721	Nguyễn Mạnh Dũng	9A2	280.000	4	1.120.000
	722	Nguyễn Tuấn Dương	9A2	280.000	4	1.120.000
	723	Nguyễn Tùng Dương	9A2	280.000	4	1.120.000
	724	Hoàng Ngọc Khánh Đan	9A2	280.000	4	1.120.000
	725	Đỗ Phúc Đạt	9A2	280.000	4	1.120.000
	726	Đỗ Tiến Đạt	9A2	280.000	4	1.120.000
	727	Lê Ngọc Hà	9A2	280.000	4	1.120.000
	728	Trần Yến Hồng	9A2	280.000	4	1.120.000
	729	Lê Khánh Huyền	9A2	280.000	4	1.120.000
	730	Phạm Lê Thu Huyền	9A2	280.000	4	1.120.000
	731	Phạm Thái Khang	9A2	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	732	Đào Duy Khánh	9A2	280.000	4	1.120.000
	733	Phạm Thị Ngọc Khánh	9A2	280.000	4	1.120.000
	734	Đặng Phương Linh	9A2	280.000	4	1.120.000
	735	Vũ Lê Phương Linh	9A2	280.000	4	1.120.000
	736	Đoàn Đức Minh	9A2	280.000	4	1.120.000
	737	Nguyễn Bình Minh	9A2	280.000	4	1.120.000
	738	Nguyễn Nhật Minh	9A2	280.000	4	1.120.000
	739	Tô Xuân Minh	9A2	280.000	4	1.120.000
	740	Lê Phương Nam	9A2	280.000	4	1.120.000
	741	Dương Thảo Nguyên	9A2	280.000	4	1.120.000
	742	Vũ Khởi Nguyên	9A2	280.000	4	1.120.000
	743	Ngô Lan Phương	9A2	280.000	4	1.120.000
	744	Trịnh Minh Phương	9A2	280.000	4	1.120.000
	745	Đào Đức Quân	9A2	280.000	4	1.120.000
	746	Nguyễn Minh Quân	9A2	280.000	4	1.120.000
	747	Phạm Phương Thảo	9A2	280.000	4	1.120.000
	748	Nguyễn Thanh Thủy	9A2	280.000	4	1.120.000
	749	Nguyễn Phương Thúy	9A2	280.000	4	1.120.000
	750	Nguyễn Thị Anh Thư	9A2	280.000	4	1.120.000
	751	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	9A2	280.000	4	1.120.000
	752	Trần Huyền Trang	9A2	280.000	4	1.120.000
	753	Nguyễn Quang Trường	9A2	280.000	4	1.120.000
	754	Đoàn Ngọc Tú	9A2	280.000	4	1.120.000
	755	Diệp Đức Tuấn	9A2	280.000	4	1.120.000
	756	Ngô Đức Tuấn	9A2	280.000	4	1.120.000
	757	Nguyễn Anh Tuấn	9A2	280.000	4	1.120.000
	758	Nguyễn Duy Tuấn	9A2	280.000	4	1.120.000
	759	Trần Quang Tùng	9A2	280.000	4	1.120.000
	760	Phạm Quang Vinh	9A2	280.000	4	1.120.000
	761	Đặng Quỳnh Anh	9A3	280.000	4	1.120.000
	762	Nguyễn Hải Anh	9A3	280.000	4	1.120.000
	763	Nguyễn Thị Lan Anh	9A3	280.000	4	1.120.000
	764	Phạm Thị Hà Anh	9A3	280.000	4	1.120.000
	765	Trần Gia Bảo	9A3	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	766	Trần Duy Cường	9A3	280.000	4	1.120.000
	767	Hoàng Khánh Duy	9A3	280.000	4	1.120.000
	768	Nguyễn Nhật Duy	9A3	280.000	4	1.120.000
	769	Lý Hương Giang	9A3	280.000	4	1.120.000
	770	Nguyễn Linh Giang	9A3	280.000	4	1.120.000
	771	Nguyễn Thị Hải Hà	9A3	280.000	4	1.120.000
	772	Võ Thu Hà	9A3	280.000	4	1.120.000
	773	Nguyễn Hoàng Chí Hào	9A3	280.000	4	1.120.000
	774	Nguyễn Minh Hiếu	9A3	280.000	4	1.120.000
	775	Nguyễn Trung Hiếu	9A3	280.000	4	1.120.000
	776	Vũ Việt Hoàng	9A3	280.000	4	1.120.000
	777	Đỗ Quang Huy	9A3	280.000	4	1.120.000
	778	Nguyễn Khánh Huyền	9A3	280.000	4	1.120.000
	779	Phạm Quang Hưng	9A3	280.000	4	1.120.000
	780	Đặng Lâm Anh Khoa	9A3	280.000	4	1.120.000
	781	Lê Tú Lâm	9A3	280.000	4	1.120.000
	782	Lê Khánh Linh	9A3	280.000	4	1.120.000
	783	Trịnh Khánh Linh	9A3	280.000	4	1.120.000
	784	Nguyễn Thị Tuyết Mai	9A3	280.000	4	1.120.000
	785	Lý Đức Mạnh	9A3	280.000	4	1.120.000
	786	Phạm Quang Minh	9A3	280.000	4	1.120.000
	787	Trần Nhật Minh	9A3	280.000	4	1.120.000
	788	Lương Hoài Nam	9A3	280.000	4	1.120.000
	789	Hoàng Thị Thảo Nguyên	9A3	280.000	4	1.120.000
	790	Dương Phúc Phương	9A3	280.000	4	1.120.000
	791	Nguyễn Mai Phương	9A3	280.000	4	1.120.000
	792	Nguyễn Mạnh Quảng	9A3	280.000	4	1.120.000
	793	Đỗ Hồng Quân	9A3	280.000	4	1.120.000
	794	Trần Anh Quân	9A3	280.000	4	1.120.000
	795	Lê Thanh	9A3	280.000	4	1.120.000
	796	Trần Đức Thành	9A3	280.000	4	1.120.000
	797	Trần Phương Thảo	9A3	280.000	4	1.120.000
	798	Nguyễn Duy Thắng	9A3	280.000	4	1.120.000
	799	Lưu Ngọc Thông	9A3	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	800	Hầu Trần Anh Thư	9A3	280.000	4	1.120.000
	801	Nguyễn Nhất Trung	9A3	280.000	4	1.120.000
	802	Trần Anh Tú	9A3	280.000	4	1.120.000
	803	Hoàng Anh Tuấn	9A3	280.000	4	1.120.000
	804	Mai Như Ý	9A3	280.000	4	1.120.000
	805	Lưu Khánh An	9A4	280.000	4	1.120.000
	806	Phạm Thái An	9A4	280.000	4	1.120.000
	807	Liêu Phương Anh	9A4	280.000	4	1.120.000
	808	Hoàng Ngọc Ánh	9A4	280.000	4	1.120.000
	809	Lưu Ngọc Ánh	9A4	280.000	4	1.120.000
	810	Từ Gia Bảo	9A4	280.000	4	1.120.000
	811	Trần Anh Dũng	9A4	280.000	4	1.120.000
	812	Đặng Khánh Duy	9A4	280.000	4	1.120.000
	813	Vũ Thị Duyên	9A4	280.000	4	1.120.000
	814	Trần Hải Đăng	9A4	280.000	4	1.120.000
	815	Lê Xuân Trường Giang	9A4	280.000	4	1.120.000
	816	Lê Ngọc Hà	9A4	280.000	4	1.120.000
	817	Nguyễn Minh Hải	9A4	280.000	4	1.120.000
	818	Trần Minh Hoàng	9A4	280.000	4	1.120.000
	819	Lê Bảo Huy	9A4	280.000	4	1.120.000
	820	Trần Đỗ Khánh Huyền	9A4	280.000	4	1.120.000
	821	Bàng Tuấn Hưng	9A4	280.000	4	1.120.000
	822	Đỗ Đình Khánh	9A4	280.000	4	1.120.000
	823	Lê Ngọc Khánh	9A4	280.000	4	1.120.000
	824	Lê Minh Khuê	9A4	280.000	4	1.120.000
	825	Dư Thị Kiều Linh	9A4	280.000	4	1.120.000
	826	Dương Thị Khánh Linh	9A4	280.000	4	1.120.000
	827	Lưu Thị Mỹ Linh	9A4	280.000	4	1.120.000
	828	Phạm Gia Linh	9A4	280.000	4	1.120.000
	829	Phan Ngọc Khánh Linh	9A4	280.000	4	1.120.000
	830	Nguyễn Khánh Ly	9A4	280.000	4	1.120.000
	831	Lê Hà My	9A4	280.000	4	1.120.000
	832	Vũ Trà My	9A4	280.000	4	1.120.000
	833	Bùi Văn Nam	9A4	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	834	Đặng Phương Nam	9A4	280.000	4	1.120.000
	835	Phạm Nguyễn Bảo Ngọc	9A4	280.000	4	1.120.000
	836	Phan Khánh Ngọc	9A4	280.000	4	1.120.000
	837	Dương Thảo Nguyên	9A4	280.000	4	1.120.000
	838	Phạm Đức Phúc	9A4	280.000	4	1.120.000
	839	Vũ Trường Phúc	9A4	280.000	4	1.120.000
	840	Hà Thu Phương	9A4	280.000	4	1.120.000
	841	Nguyễn Trần Mai Phương	9A4	280.000	4	1.120.000
	842	Nguyễn Đức Thuận	9A4	280.000	4	1.120.000
	843	Lê Thu Thủy	9A4	280.000	4	1.120.000
	844	Tô Bảo Trâm	9A4	280.000	4	1.120.000
	845	Đồng Dương Anh Tú	9A4	280.000	4	1.120.000
	846	Nhâm Anh Tú	9A4	280.000	4	1.120.000
	847	Nguyễn Thanh Tùng	9A4	280.000	4	1.120.000
	848	Lê Anh Vũ	9A4	280.000	4	1.120.000
	849	Trần Bảo Yến	9A4	280.000	4	1.120.000
2		THCS Tân Long				667.520.000
	1	Nguyễn Quế An	6A1	280.000	4	1.120.000
	2	Tô Khánh An	6A1	280.000	4	1.120.000
	3	Đặng Bảo Anh	6A1	280.000	4	1.120.000
	4	Đặng Trâm Anh	6A1	280.000	4	1.120.000
	5	Hà Phương Anh	6A1	280.000	4	1.120.000
	6	Vũ Đức Anh	6A1	280.000	4	1.120.000
	7	Vũ Quỳnh Anh	6A1	280.000	4	1.120.000
	8	Hoàng Gia Bảo	6A1	280.000	4	1.120.000
	9	Đỗ Ngọc Quỳnh Chi	6A1	280.000	4	1.120.000
	10	Lê Ngọc Diệp	6A1	280.000	4	1.120.000
	11	Vũ Nguyễn Ngọc Diệp	6A1	280.000	4	1.120.000
	12	Nguyễn Ánh Dương	6A1	280.000	4	1.120.000
	13	Nguyễn Hải Đăng	6A1	280.000	4	1.120.000
	14	Nguyễn Vũ Hải Đăng	6A1	280.000	4	1.120.000
	15	Tạ Trung Đức	6A1	280.000	4	1.120.000
	16	Đinh Hương Giang	6A1	280.000	4	1.120.000
	17	Lưu Nguyễn Minh Hà	6A1	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	18	Phạm Ngọc Hân	6A1	280.000	4	1.120.000
	19	Lưu Minh Hiếu	6A1	280.000	4	1.120.000
	20	Phạm Quốc Huy	6A1	280.000	4	1.120.000
	21	Bùi Gia Khánh	6A1	280.000	4	1.120.000
	22	Hà Anh Khoa	6A1	280.000	4	1.120.000
	23	Phạm Anh Khoa	6A1	280.000	4	1.120.000
	24	Dương Thị Hoài Lan	6A1	280.000	4	1.120.000
	25	Nguyễn Ngọc Linh	6A1	280.000	4	1.120.000
	26	Nguyễn Tuệ Linh	6A1	280.000	4	1.120.000
	27	Phạm Thị Diệu Linh	6A1	280.000	4	1.120.000
	28	Dương Ngọc Long	6A1	280.000	4	1.120.000
	29	Lương Phạm Gia Long	6A1	280.000	4	1.120.000
	30	Nguyễn Đức Lượng	6A1	280.000	4	1.120.000
	31	Ngô Tiến Mạnh	6A1	280.000	4	1.120.000
	32	Trần Thảo Ngân	6A1	280.000	4	1.120.000
	33	Dương Khánh Ngọc	6A1	280.000	4	1.120.000
	34	Nguyễn Bảo Ngọc	6A1	280.000	4	1.120.000
	35	Lê Đại Nguyên	6A1	280.000	4	1.120.000
	36	Bàn Nguyên Hồng Nhật	6A1	280.000	4	1.120.000
	37	Hoàng Hà Uyên Nhi	6A1	280.000	4	1.120.000
	38	Lê Gia Phúc	6A1	280.000	4	1.120.000
	39	Lê Như Quỳnh	6A1	280.000	4	1.120.000
	40	Dương Linh San	6A1	280.000	4	1.120.000
	41	Lê Thanh Thủy	6A1	280.000	4	1.120.000
	42	Đào Việt Tiến	6A1	280.000	4	1.120.000
	43	Đặng Tiến Toàn	6A1	280.000	4	1.120.000
	44	Nguyễn Thu Trang	6A1	280.000	4	1.120.000
	45	Trần Vũ Bảo Trâm	6A1	280.000	4	1.120.000
	46	Trần Anh Tú	6A1	280.000	4	1.120.000
	47	Nguyễn Vừ Cẩm Vân	6A1	280.000	4	1.120.000
	48	Nguyễn Minh Việt	6A1	280.000	4	1.120.000
	49	Nguyễn Hải Yến	6A1	280.000	4	1.120.000
	50	Đỗ Đức An	6A2	280.000	4	1.120.000
	51	Hoàng Nguyễn Phương Anh	6A2	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	52	Vũ Diệu Phương Anh	6A2	280.000	4	1.120.000
	53	Dương Gia Bảo	6A2	280.000	4	1.120.000
	54	Lê Thế Bảo	6A2	280.000	4	1.120.000
	55	Giang Gia Bình	6A2	280.000	4	1.120.000
	56	Nguyễn Mai Chi	6A2	280.000	4	1.120.000
	57	Nhâm Bảo Chi	6A2	280.000	4	1.120.000
	58	Nguyễn Chí Công	6A2	280.000	4	1.120.000
	59	Hồ Hải Diệu	6A2	280.000	4	1.120.000
	60	Hoàng Hải Hà	6A2	280.000	4	1.120.000
	61	Nguyễn Thị Minh Hà	6A2	280.000	4	1.120.000
	62	Lê Hoàng Gia Hiếu	6A2	280.000	4	1.120.000
	63	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	6A2	280.000	4	1.120.000
	64	Nguyễn Tùng Lâm	6A2	280.000	4	1.120.000
	65	Nguyễn Tú Linh	6A2	280.000	4	1.120.000
	66	Vũ Long	6A2	280.000	4	1.120.000
	67	Trần Bảo Lộc	6A2	280.000	4	1.120.000
	68	Hoàng Phương Mai	6A2	280.000	4	1.120.000
	69	Cao Nhật Minh	6A2	280.000	4	1.120.000
	70	Hà Nguyễn Nhật Minh	6A2	280.000	4	1.120.000
	71	Lê Anh Minh	6A2	280.000	4	1.120.000
	72	Nghiêm Chí Minh	6A2	280.000	4	1.120.000
	73	Nguyễn Quang Minh	6A2	280.000	4	1.120.000
	74	Vương Thùy Minh	6A2	280.000	4	1.120.000
	75	Kiều Trang My	6A2	280.000	4	1.120.000
	76	Trương Hà My	6A2	280.000	4	1.120.000
	77	Vũ Ngọc Hà My	6A2	280.000	4	1.120.000
	78	Hoàng Hải Nam	6A2	280.000	4	1.120.000
	79	Trần Hoàng Nam	6A2	280.000	4	1.120.000
	80	Nguyễn Quỳnh Nga	6A2	280.000	4	1.120.000
	81	Hà Bảo Ngọc	6A2	280.000	4	1.120.000
	82	Hà Thanh Ngọc	6A2	280.000	4	1.120.000
	83	Kiều Khánh Ngọc	6A2	280.000	4	1.120.000
	84	Nguyễn Bảo Phương	6A2	280.000	4	1.120.000
	85	Trần Thu Phương	6A2	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	86	Lương Anh Quân	6A2	280.000	4	1.120.000
	87	Phạm Đức Quân	6A2	280.000	4	1.120.000
	88	Dương Minh Tân	6A2	280.000	4	1.120.000
	89	Nguyễn Đức Thành	6A2	280.000	4	1.120.000
	90	Lê Thu Thảo	6A2	280.000	4	1.120.000
	91	Trần Trí Thiện	6A2	280.000	4	1.120.000
	92	Phạm Minh Thư	6A2	280.000	4	1.120.000
	93	Phạm Thanh Thư	6A2	280.000	4	1.120.000
	94	Nguyễn Hương Trà	6A2	280.000	4	1.120.000
	95	Lưu Huyền Trang	6A2	280.000	4	1.120.000
	96	Trần Minh Trí	6A2	280.000	4	1.120.000
	97	Lê Anh Tuấn	6A2	280.000	4	1.120.000
	98	Vũ Đức Tùng	6A2	280.000	4	1.120.000
	99	Trần Khắc Việt	6A2	280.000	4	1.120.000
	100	Bùi Diệp Anh	6A3	280.000	4	1.120.000
	101	Nguyễn Lê Tú Anh	6A3	280.000	4	1.120.000
	102	Giáp Thái Bảo	6A3	280.000	4	1.120.000
	103	Lê Quang Bảo	6A3	280.000	4	1.120.000
	104	Nguyễn Hải Bằng	6A3	280.000	4	1.120.000
	105	Lê Minh Châu	6A3	280.000	4	1.120.000
	106	Phan Ngọc Minh Châu	6A3	280.000	4	1.120.000
	107	Kim Khánh Chi	6A3	280.000	4	1.120.000
	108	Nguyễn Quỳnh Chi	6A3	280.000	4	1.120.000
	109	Phạm Bảo Chi	6A3	280.000	4	1.120.000
	110	Hoàng Lê Cương	6A3	280.000	4	1.120.000
	111	Nguyễn Huyền Diệu	6A3	280.000	4	1.120.000
	112	Nguyễn Quang Đức	6A3	280.000	4	1.120.000
	113	Lưu Minh Hoàng	6A3	280.000	4	1.120.000
	114	Lưu Mạnh Hùng	6A3	280.000	4	1.120.000
	115	Đinh Chấn Hưng	6A3	280.000	4	1.120.000
	116	Hà Cao Khả	6A3	280.000	4	1.120.000
	117	Nguyễn Ngọc Thiên Kim	6A3	280.000	4	1.120.000
	118	Nguyễn Thảo Linh, Tổ 4 (15/2)	6A3	280.000	4	1.120.000
	119	Nguyễn Thảo Linh (26/4)	6A3	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	120	Vũ Thị Bích Loan	6A3	280.000	4	1.120.000
	121	Hà Bảo Long	6A3	280.000	4	1.120.000
	122	Nguyễn Trọng Hoàng Long	6A3	280.000	4	1.120.000
	123	Phạm Đại Long	6A3	280.000	4	1.120.000
	124	Nguyễn Phương Mai	6A3	280.000	4	1.120.000
	125	Bế Gia Minh	6A3	280.000	4	1.120.000
	126	Đặng Bình Minh	6A3	280.000	4	1.120.000
	127	Nguyễn Duy Minh	6A3	280.000	4	1.120.000
	128	Đỗ Hải Nam	6A3	280.000	4	1.120.000
	129	Dương Thị Kim Ngân	6A3	280.000	4	1.120.000
	130	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	6A3	280.000	4	1.120.000
	131	Hà Vũ Bảo Ngọc	6A3	280.000	4	1.120.000
	132	Hoàng Minh Ngọc	6A3	280.000	4	1.120.000
	133	Trần Lê Hải Nguyên	6A3	280.000	4	1.120.000
	134	Vũ Đức Nhân	6A3	280.000	4	1.120.000
	135	Trần Minh Nhật	6A3	280.000	4	1.120.000
	136	Tiết Thanh Phong	6A3	280.000	4	1.120.000
	137	Ân Anh Phúc	6A3	280.000	4	1.120.000
	138	Trương Minh Quang	6A3	280.000	4	1.120.000
	139	Đỗ Nguyễn Minh Quân	6A3	280.000	4	1.120.000
	140	Nguyễn Minh Quân	6A3	280.000	4	1.120.000
	141	Nguyễn Phong Quân	6A3	280.000	4	1.120.000
	142	Hoàng Phương Thảo	6A3	280.000	4	1.120.000
	143	Trần Đức Thịnh	6A3	280.000	4	1.120.000
	144	Phạm An Thuyên	6A3	280.000	4	1.120.000
	145	Phan Bảo Tiến	6A3	280.000	4	1.120.000
	146	Ngô Phương Trà	6A3	280.000	4	1.120.000
	147	Trần Nguyễn Yến Trang	6A3	280.000	4	1.120.000
	148	Vũ Quỳnh Trang	6A3	280.000	4	1.120.000
	149	Vũ Thị Khánh Vy	6A3	280.000	4	1.120.000
	150	Chu Bảo An	7A1	280.000	4	1.120.000
	151	Dương Hà Thành An	7A1	280.000	4	1.120.000
	152	Nguyễn Vũ Bảo An	7A1	280.000	4	1.120.000
	153	Nguyễn Tiến Anh	7A1	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	154	Trần Hải Anh	7A1	280.000	4	1.120.000
	155	Lê Hoàng Gia Bảo	7A1	280.000	4	1.120.000
	156	Đỗ Xuân Bắc	7A1	280.000	4	1.120.000
	157	Hoàng Bảo Châu	7A1	280.000	4	1.120.000
	158	Hoàng Ngân Khánh Chi	7A1	280.000	4	1.120.000
	159	Nguyễn Thị Thùy Chi	7A1	280.000	4	1.120.000
	160	Vũ Hồng Dung	7A1	280.000	4	1.120.000
	161	Sa Nguyễn Thùy Dương	7A1	280.000	4	1.120.000
	162	Bé Hồng Hải	7A1	280.000	4	1.120.000
	163	Đinh Phương Cúc Hân	7A1	280.000	4	1.120.000
	164	La Quang Hiễn	7A1	280.000	4	1.120.000
	165	Nguyễn An Bảo Hiếu	7A1	280.000	4	1.120.000
	166	Nguyễn Hoàng Hiếu	7A1	280.000	4	1.120.000
	167	Lê Huy Hoàng	7A1	280.000	4	1.120.000
	168	Nguyễn Bảo Huy	7A1	280.000	4	1.120.000
	169	Lê Văn Khánh	7A1	280.000	4	1.120.000
	170	Nguyễn Thục Anh Khuê	7A1	280.000	4	1.120.000
	171	Nguyễn Bảo Linh	7A1	280.000	4	1.120.000
	172	Trần Thủy Linh	7A1	280.000	4	1.120.000
	173	Đặng Kim Lương	7A1	280.000	4	1.120.000
	174	Hà Phương Mai	7A1	280.000	4	1.120.000
	175	Nguyễn Đức Minh	7A1	280.000	4	1.120.000
	176	Nguyễn Hà My	7A1	280.000	4	1.120.000
	177	Trần Diệu My	7A1	280.000	4	1.120.000
	178	Hoàng Vi Kim Ngân	7A1	280.000	4	1.120.000
	179	Nguyễn Trần Bảo Ngân	7A1	280.000	4	1.120.000
	180	Vũ Kim Ngân	7A1	280.000	4	1.120.000
	181	Hoàng Thị Hồng Ngọc	7A1	280.000	4	1.120.000
	182	Nguyễn Tiến Phát	7A1	280.000	4	1.120.000
	183	Bùi Khánh Phương	7A1	280.000	4	1.120.000
	184	Đỗ Bảo Quyên	7A1	280.000	4	1.120.000
	185	Nguyễn Trung Thành	7A1	280.000	4	1.120.000
	186	Phạm Phương Thảo	7A1	280.000	4	1.120.000
	187	Nguyễn Hà Thùy	7A1	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	188	Đặng Minh Trí	7A1	280.000	4	1.120.000
	189	Nguyễn Xuân Trường	7A1	280.000	4	1.120.000
	190	Dương Ngọc Tú	7A1	280.000	4	1.120.000
	191	Nguyễn Bảo Vân	7A1	280.000	4	1.120.000
	192	Vương Thái Mỹ Vân	7A1	280.000	4	1.120.000
	193	Nguyễn Huy Vũ	7A1	280.000	4	1.120.000
	194	Ngô Quốc An	7A2	280.000	4	1.120.000
	195	Cao Thị Ngọc Anh	7A2	280.000	4	1.120.000
	196	Lê Hữu Quang Anh	7A2	280.000	4	1.120.000
	197	Lương Ngọc Anh	7A2	280.000	4	1.120.000
	198	Nguyễn Lan Anh	7A2	280.000	4	1.120.000
	199	Đỗ Ngọc Minh Ánh	7A2	280.000	4	1.120.000
	200	Trần Gia Bảo	7A2	280.000	4	1.120.000
	201	Lý An Bình	7A2	280.000	4	1.120.000
	202	Dương Linh Chi	7A2	280.000	4	1.120.000
	203	Trần Kiên Dũng	7A2	280.000	4	1.120.000
	204	Nguyễn Anh Duy	7A2	280.000	4	1.120.000
	205	Trần Ngọc Dương	7A2	280.000	4	1.120.000
	206	Trần Thị Ngọc Hân	7A2	280.000	4	1.120.000
	207	Đặng Quang Hiệu	7A2	280.000	4	1.120.000
	208	Đặng Ngọc Hòa	7A2	280.000	4	1.120.000
	209	Nguyễn Đỗ Việt Huy	7A2	280.000	4	1.120.000
	210	Nguyễn Duy Khanh	7A2	280.000	4	1.120.000
	211	Vũ Thiên Kim	7A2	280.000	4	1.120.000
	212	Đặng Phúc Lâm	7A2	280.000	4	1.120.000
	213	Nguyễn Hồ Bảo Lâm	7A2	280.000	4	1.120.000
	214	Phạm Tùng Lâm	7A2	280.000	4	1.120.000
	215	Dương Bảo Linh	7A2	280.000	4	1.120.000
	216	Phạm Hoàng Gia Linh	7A2	280.000	4	1.120.000
	217	Nguyễn Tuyết Ly	7A2	280.000	4	1.120.000
	218	Nông Trọng Nghĩa	7A2	280.000	4	1.120.000
	219	Đoàn Khánh Ngọc	7A2	280.000	4	1.120.000
	220	Nguyễn Danh Nguyên	7A2	280.000	4	1.120.000
	221	Lê Yến Nhi	7A2	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	222	Nguyễn Phương Nhi	7A2	280.000	4	1.120.000
	223	Nguyễn Phú Sang	7A2	280.000	4	1.120.000
	224	Lê Thiện Tâm	7A2	280.000	4	1.120.000
	225	Đỗ Tiến Thành	7A2	280.000	4	1.120.000
	226	Dương Thu Thảo	7A2	280.000	4	1.120.000
	227	Lương Đức Thiện	7A2	280.000	4	1.120.000
	228	Lê Thị Anh Thơ	7A2	280.000	4	1.120.000
	229	Hoàng Anh Thư	7A2	280.000	4	1.120.000
	230	Quách Thu Trà	7A2	280.000	4	1.120.000
	231	Trần Thục Trinh	7A2	280.000	4	1.120.000
	232	Bùi Anh Tú	7A2	280.000	4	1.120.000
	233	Nguyễn Lâm Tùng	7A2	280.000	4	1.120.000
	234	Nguyễn Ngọc Tường Vy	7A2	280.000	4	1.120.000
	235	Trương Hải Yến	7A2	280.000	4	1.120.000
	236	Hà Bảo Anh	7A3	280.000	4	1.120.000
	237	Nguyễn Đặng Hiền Anh	7A3	280.000	4	1.120.000
	238	Phạm Ngọc Ánh	7A3	280.000	4	1.120.000
	239	Nguyễn Đức Bình	7A3	280.000	4	1.120.000
	240	Trần Chí Dũng	7A3	280.000	4	1.120.000
	241	Lương Ngọc Đức	7A3	280.000	4	1.120.000
	242	Vũ Bảo Hân	7A3	280.000	4	1.120.000
	243	Hà Trung Hiếu	7A3	280.000	4	1.120.000
	244	Hoàng Trung Hiếu	7A3	280.000	4	1.120.000
	245	Lê Vũ Đức Hoài	7A3	280.000	4	1.120.000
	246	Dương Mạnh Hùng	7A3	280.000	4	1.120.000
	247	Lê Vũ Chấn Hưng	7A3	280.000	4	1.120.000
	248	Phan Thành Hưng	7A3	280.000	4	1.120.000
	249	Nguyễn Thu Hường	7A3	280.000	4	1.120.000
	250	Nguyễn Đăng Khoa	7A3	280.000	4	1.120.000
	251	Nguyễn Lê Đăng Khôi	7A3	280.000	4	1.120.000
	252	Lương Đức Kiệt	7A3	280.000	4	1.120.000
	253	Bùi Tùng Lâm	7A3	280.000	4	1.120.000
	254	Trần Thùy Linh	7A3	280.000	4	1.120.000
	255	Nguyễn Thành Luân	7A3	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	256	Trần Vy Hà My	7A3	280.000	4	1.120.000
	257	Nguyễn Hải Nam	7A3	280.000	4	1.120.000
	258	Trần Đỗ Khánh Nam	7A3	280.000	4	1.120.000
	259	Nguyễn Duy Nghĩa	7A3	280.000	4	1.120.000
	260	Chu Ánh Ngọc	7A3	280.000	4	1.120.000
	261	Hoàng Bảo Ngọc	7A3	280.000	4	1.120.000
	262	Ngô Hồng Ngọc	7A3	280.000	4	1.120.000
	263	Nguyễn Hồng Ngọc	7A3	280.000	4	1.120.000
	264	Nguyễn Khánh Ngọc	7A3	280.000	4	1.120.000
	265	Nguyễn Vũ Minh Nhật	7A3	280.000	4	1.120.000
	266	Nguyễn Hồng Sơn	7A3	280.000	4	1.120.000
	267	Đặng Yến Thu	7A3	280.000	4	1.120.000
	268	Nguyễn Ngọc Xuân Thu	7A3	280.000	4	1.120.000
	269	Nguyễn Quang Tiến	7A3	280.000	4	1.120.000
	270	Triệu Nhật Tiến	7A3	280.000	4	1.120.000
	271	Hoàng Quỳnh Trang	7A3	280.000	4	1.120.000
	272	Phạm Quỳnh Trang	7A3	280.000	4	1.120.000
	273	Triệu Kiều Trinh	7A3	280.000	4	1.120.000
	274	Đặng Dương Thảo Uyên	7A3	280.000	4	1.120.000
	275	Quách Minh Vũ	7A3	280.000	4	1.120.000
	276	Tạ Uy Vũ	7A3	280.000	4	1.120.000
	277	Phạm Dương Anh	8A1	280.000	4	1.120.000
	278	Tạ Nguyễn Quỳnh Anh	8A1	280.000	4	1.120.000
	279	Khuất Duy Bảo	8A1	280.000	4	1.120.000
	280	Triệu Gia Bảo	8A1	280.000	4	1.120.000
	281	Nguyễn Minh Châu	8A1	280.000	4	1.120.000
	282	Lưu Minh Cường	8A1	280.000	4	1.120.000
	283	Nguyễn Tiến Đạt	8A1	280.000	4	1.120.000
	284	Đoàn Minh Đức	8A1	280.000	4	1.120.000
	285	Nguyễn Sỹ Đức	8A1	280.000	4	1.120.000
	286	Đỗ Xuân Giang	8A1	280.000	4	1.120.000
	287	Hồ Ngọc Hà	8A1	280.000	4	1.120.000
	288	Lương Hải Hà	8A1	280.000	4	1.120.000
	289	Nguyễn Ngọc Hà	8A1	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	290	Nguyễn Phạm Thế Hà	8A1	280.000	4	1.120.000
	291	Phan Nguyễn Hoàng Hải	8A1	280.000	4	1.120.000
	292	Đàm Quang Hòa	8A1	280.000	4	1.120.000
	293	Khuất Văn Hoàng	8A1	280.000	4	1.120.000
	294	Nguyễn Phạm Thế Hoàng	8A1	280.000	4	1.120.000
	295	Nguyễn Thị Thu Hương	8A1	280.000	4	1.120.000
	296	Đoàn Bảo Linh	8A1	280.000	4	1.120.000
	297	Nguyễn Vũ Long	8A1	280.000	4	1.120.000
	298	Đặng Tiến Mạnh	8A1	280.000	4	1.120.000
	299	Thân Văn Mạnh	8A1	280.000	4	1.120.000
	300	Hoàng Anh Minh	8A1	280.000	4	1.120.000
	301	Hoàng Hà My	8A1	280.000	4	1.120.000
	302	Ngô Bảo Ngọc	8A1	280.000	4	1.120.000
	303	Nguyễn Xuân Ngọc	8A1	280.000	4	1.120.000
	304	Trần Bảo Ngọc	8A1	280.000	4	1.120.000
	305	Nguyễn Kiều Đức Nhật	8A1	280.000	4	1.120.000
	306	Hồ Mai Nhi	8A1	280.000	4	1.120.000
	307	Trần Ngọc Bảo Nhi	8A1	280.000	4	1.120.000
	308	Lê Minh Phong	8A1	280.000	4	1.120.000
	309	Đặng Bảo Quân	8A1	280.000	4	1.120.000
	310	Đào Ngọc Như Quyết	8A1	280.000	4	1.120.000
	311	Nguyễn Như Quỳnh	8A1	280.000	4	1.120.000
	312	Kiều Đức Sang	8A1	280.000	4	1.120.000
	313	Hà Minh Thái	8A1	280.000	4	1.120.000
	314	Đặng Hoàng Thế	8A1	280.000	4	1.120.000
	315	Nguyễn Anh Thư	8A1	280.000	4	1.120.000
	316	Nông Phú Trọng	8A1	280.000	4	1.120.000
	317	Trần Minh Tuấn	8A1	280.000	4	1.120.000
	318	Hoàng Duy Tùng	8A1	280.000	4	1.120.000
	319	Mẫn Thanh Hải Uyên	8A1	280.000	4	1.120.000
	320	Bùi Thanh Vân	8A1	280.000	4	1.120.000
	321	Quách Bảo Châu	8A2	280.000	4	1.120.000
	322	Đàm Đức Dũng	8A2	280.000	4	1.120.000
	323	Đỗ Trần Đăng Dương	8A2	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	324	Nguyễn Việt Dương	8A2	280.000	4	1.120.000
	325	Hoàng Minh Đạt	8A2	280.000	4	1.120.000
	326	Hoàng Trường Giang	8A2	280.000	4	1.120.000
	327	Nguyễn Trường Giang	8A2	280.000	4	1.120.000
	328	Lê Thu Hà	8A2	280.000	4	1.120.000
	329	Nguyễn Ngọc Bảo Hà	8A2	280.000	4	1.120.000
	330	Đỗ Doãn Hiếu	8A2	280.000	4	1.120.000
	331	Hoàng Trung Hiếu	8A2	280.000	4	1.120.000
	332	Hà Gia Huy	8A2	280.000	4	1.120.000
	333	Triệu Khánh Huyền	8A2	280.000	4	1.120.000
	334	Lê Tuấn Kiệt	8A2	280.000	4	1.120.000
	335	Nguyễn Hoàng Lam	8A2	280.000	4	1.120.000
	336	Nguyễn Trương Hoàng Linh	8A2	280.000	4	1.120.000
	337	Nguyễn Đắc Nhật Long	8A2	280.000	4	1.120.000
	338	Vũ Đình Bảo Long	8A2	280.000	4	1.120.000
	339	Trần Khánh Ly	8A2	280.000	4	1.120.000
	340	Lê Đình Quang Minh	8A2	280.000	4	1.120.000
	341	Ngô Quang Minh	8A2	280.000	4	1.120.000
	342	Trần Đức Minh	8A2	280.000	4	1.120.000
	343	Lương Bảo Nam	8A2	280.000	4	1.120.000
	344	Nguyễn Phước Bảo Ngọc	8A2	280.000	4	1.120.000
	345	Tạ Trung Nguyên	8A2	280.000	4	1.120.000
	346	Nguyễn Thu Phương	8A2	280.000	4	1.120.000
	347	Hoàng Minh Quân	8A2	280.000	4	1.120.000
	348	Nguyễn Mạnh Quân (22/6)	8A2	280.000	4	1.120.000
	349	Nguyễn Mạnh Quân (04/12)	8A2	280.000	4	1.120.000
	350	Vũ Thái Sơn	8A2	280.000	4	1.120.000
	351	Nguyễn Quang Thanh	8A2	280.000	4	1.120.000
	352	Ngô Phương Thảo	8A2	280.000	4	1.120.000
	353	Đặng Ngọc Ánh Thư	8A2	280.000	4	1.120.000
	354	Đinh Việt Tiến	8A2	280.000	4	1.120.000
	355	Mai Huyền Trang	8A2	280.000	4	1.120.000
	356	Lê Thủy Trúc	8A2	280.000	4	1.120.000
	357	Hoàng Minh Trường	8A2	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	358	Nguyễn Thanh Vân	8A2	280.000	4	1.120.000
	359	Trần Thanh Vân	8A2	280.000	4	1.120.000
	360	Nguyễn Phi Vũ	8A2	280.000	4	1.120.000
	361	Nguyễn Tiến Vương	8A2	280.000	4	1.120.000
	362	Nguyễn Khánh Vy	8A2	280.000	4	1.120.000
	363	Lê Khánh An	8A3	280.000	4	1.120.000
	364	Nông Bình An	8A3	280.000	4	1.120.000
	365	Nguyễn Đức Anh	8A3	280.000	4	1.120.000
	366	Lưu Thái Bảo	8A3	280.000	4	1.120.000
	367	Vũ Đình Gia Bảo	8A3	280.000	4	1.120.000
	368	Nguyễn Lê Bảo Châm	8A3	280.000	4	1.120.000
	369	Phạm Hải Châu	8A3	280.000	4	1.120.000
	370	Nguyễn Ngọc Diệp	8A3	280.000	4	1.120.000
	371	Phạm Việt Dũng	8A3	280.000	4	1.120.000
	372	Đinh Hải Đăng	8A3	280.000	4	1.120.000
	373	Nguyễn Hoàng Anh Đức	8A3	280.000	4	1.120.000
	374	Triệu Minh Hằng	8A3	280.000	4	1.120.000
	375	Bùi Duy Hưng	8A3	280.000	4	1.120.000
	376	Hoàng Ngọc Hưng	8A3	280.000	4	1.120.000
	377	Trịnh Phúc Hưng	8A3	280.000	4	1.120.000
	378	Lê Phương Hoàng Khải	8A3	280.000	4	1.120.000
	379	Hoàng Trung Kiên	8A3	280.000	4	1.120.000
	380	Lưu Nguyễn Hà Lam	8A3	280.000	4	1.120.000
	381	Nguyễn Bảo Lâm	8A3	280.000	4	1.120.000
	382	Đỗ Thị Gia Linh	8A3	280.000	4	1.120.000
	383	Lê Chu Gia Linh	8A3	280.000	4	1.120.000
	384	Nguyễn Ngọc Linh	8A3	280.000	4	1.120.000
	385	Tôn Hiểu Linh	8A3	280.000	4	1.120.000
	386	Phạm Minh Long	8A3	280.000	4	1.120.000
	387	Vũ Hoàng Long	8A3	280.000	4	1.120.000
	388	Nguyễn Quang Minh	8A3	280.000	4	1.120.000
	389	Trần Quang Minh	8A3	280.000	4	1.120.000
	390	Tạ Vũ Kim Ngân	8A3	280.000	4	1.120.000
	391	Lưu Bảo Ngọc	8A3	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	392	Nguyễn Bảo Ngọc	8A3	280.000	4	1.120.000
	393	Nguyễn Nam Phong	8A3	280.000	4	1.120.000
	394	Trần Hoàng Phúc	8A3	280.000	4	1.120.000
	395	Trần Minh Quân	8A3	280.000	4	1.120.000
	396	Đặng Thu Thanh	8A3	280.000	4	1.120.000
	397	Trần Phương Thảo	8A3	280.000	4	1.120.000
	398	Đặng Thu Thủy	8A3	280.000	4	1.120.000
	399	Dương Bảo Trang	8A3	280.000	4	1.120.000
	400	Trần Minh Vương	8A3	280.000	4	1.120.000
	401	Khúc Vũ Tường Vy	8A3	280.000	4	1.120.000
	402	Lương Yến Vy	8A3	280.000	4	1.120.000
	403	Nguyễn Bình An	8A4	280.000	4	1.120.000
	404	Hoàng Tuấn Anh	8A4	280.000	4	1.120.000
	405	Nguyễn Diệu Anh	8A4	280.000	4	1.120.000
	406	Nguyễn Lan Anh	8A4	280.000	4	1.120.000
	407	Nguyễn Quốc Anh	8A4	280.000	4	1.120.000
	408	Phạm Hoàng Đức Anh	8A4	280.000	4	1.120.000
	409	Lương Gia Bảo	8A4	280.000	4	1.120.000
	410	Nguyễn Cảnh Bảo	8A4	280.000	4	1.120.000
	411	Nguyễn Duy Bảo	8A4	280.000	4	1.120.000
	412	Phạm Gia Bảo	8A4	280.000	4	1.120.000
	413	Trần Quang Dũng	8A4	280.000	4	1.120.000
	414	Dương Hoàng Đạt	8A4	280.000	4	1.120.000
	415	Tổng Ngọc Hà	8A4	280.000	4	1.120.000
	416	Hoàng Minh Hải	8A4	280.000	4	1.120.000
	417	Lê Thanh Hải	8A4	280.000	4	1.120.000
	418	Trần Trung Hải	8A4	280.000	4	1.120.000
	419	Bế Hoàng Huy	8A4	280.000	4	1.120.000
	420	Phí Hữu Hoàng Huy	8A4	280.000	4	1.120.000
	421	Vũ Việt Hưng	8A4	280.000	4	1.120.000
	422	Trần Ngọc Phương Linh	8A4	280.000	4	1.120.000
	423	Hoàng Phi Long	8A4	280.000	4	1.120.000
	424	Phùng Bá Luân	8A4	280.000	4	1.120.000
	425	Nguyễn Khánh Ly	8A4	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	426	Hồ Ngọc Mai	8A4	280.000	4	1.120.000
	427	Nguyễn Văn Nhật Minh	8A4	280.000	4	1.120.000
	428	Trần Tuyết Minh	8A4	280.000	4	1.120.000
	429	Cao Xuân Ngọc	8A4	280.000	4	1.120.000
	430	Đỗ Thị Thúy Ngọc	8A4	280.000	4	1.120.000
	431	Phạm Ánh Nguyệt	8A4	280.000	4	1.120.000
	432	Nguyễn Ngọc Nhung	8A4	280.000	4	1.120.000
	433	Nguyễn Thế Phong	8A4	280.000	4	1.120.000
	434	Nguyễn Vĩnh Phong	8A4	280.000	4	1.120.000
	435	Nguyễn Minh Quân	8A4	280.000	4	1.120.000
	436	Vũ Thị Phương Thảo	8A4	280.000	4	1.120.000
	437	Hoàng Thu Thủy	8A4	280.000	4	1.120.000
	438	Nguyễn Thị Thanh Thủy	8A4	280.000	4	1.120.000
	439	Nguyễn Đình Tiến	8A4	280.000	4	1.120.000
	440	Nguyễn Bảo Trâm	8A4	280.000	4	1.120.000
	441	Lương Mạnh Tùng	8A4	280.000	4	1.120.000
	442	Nguyễn Đình Tùng	8A4	280.000	4	1.120.000
	443	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	8A4	280.000	4	1.120.000
	444	Phạm Hoàng Mai	8A4	280.000	4	1.120.000
	445	Dương Ngọc Anh	9A1	280.000	4	1.120.000
	446	Phạm Quỳnh Anh	9A1	280.000	4	1.120.000
	447	Phong Nguyễn Trâm Anh	9A1	280.000	4	1.120.000
	448	Lưu Hoàng Bách	9A1	280.000	4	1.120.000
	449	Dương Thị Quỳnh Chi	9A1	280.000	4	1.120.000
	450	Đặng Ngọc Diệp	9A1	280.000	4	1.120.000
	451	Nguyễn Tùng Dương	9A1	280.000	4	1.120.000
	452	Phạm Trần Ánh Dương	9A1	280.000	4	1.120.000
	453	Chu Mạnh Đạt	9A1	280.000	4	1.120.000
	454	Phạm Bách Diệp	9A1	280.000	4	1.120.000
	455	Đặng Thu Hà	9A1	280.000	4	1.120.000
	456	Nguyễn Thảo Hân	9A1	280.000	4	1.120.000
	457	Khuất Duy Hiếu	9A1	280.000	4	1.120.000
	458	Hoàng Như Hoa	9A1	280.000	4	1.120.000
	459	Trần Thu Hoài	9A1	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	460	Trần Nguyễn Đăng Khôi	9A1	280.000	4	1.120.000
	461	Bùi Trung Kiên	9A1	280.000	4	1.120.000
	462	Lê Trần Quang Lâm	9A1	280.000	4	1.120.000
	463	Vũ Tùng Lâm	9A1	280.000	4	1.120.000
	464	Phùng Ngọc Mạnh	9A1	280.000	4	1.120.000
	465	Đoàn Khánh Ngọc	9A1	280.000	4	1.120.000
	466	Nguyễn Hải Nguyên	9A1	280.000	4	1.120.000
	467	Nguyễn Xuân Khôi Nguyên	9A1	280.000	4	1.120.000
	468	Hoàng Như Nguyệt	9A1	280.000	4	1.120.000
	469	Lê Kiều Oanh	9A1	280.000	4	1.120.000
	470	Trần Nam Phong	9A1	280.000	4	1.120.000
	471	Vũ Bằng Phú	9A1	280.000	4	1.120.000
	472	Lương Hồng Phúc	9A1	280.000	4	1.120.000
	473	La Hoàng Bảo Quyên	9A1	280.000	4	1.120.000
	474	Phạm Thanh Thảo	9A1	280.000	4	1.120.000
	475	Nguyễn Phương Thu	9A1	280.000	4	1.120.000
	476	Nguyễn Mai Trang	9A1	280.000	4	1.120.000
	477	Hoàng Bảo Trâm	9A1	280.000	4	1.120.000
	478	Nguyễn Minh Tuyết	9A1	280.000	4	1.120.000
	479	Trần Ngọc Phương Uyên	9A1	280.000	4	1.120.000
	480	Trần Nguyên Vũ	9A1	280.000	4	1.120.000
	481	Phạm Linh Linh	9A1	280.000	4	1.120.000
	482	Lương Phương Anh	9A1	280.000	4	1.120.000
	483	Đỗ Ngọc Minh Anh	9A2	280.000	4	1.120.000
	484	Hà Hoài Anh	9A2	280.000	4	1.120.000
	485	Phạm Quỳnh Anh	9A2	280.000	4	1.120.000
	486	Đinh Ngọc Bảo	9A2	280.000	4	1.120.000
	487	Nguyễn Gia Bảo	9A2	280.000	4	1.120.000
	488	Phạm Gia Bảo	9A2	280.000	4	1.120.000
	489	Nguyễn Vũ Bảo Châu	9A2	280.000	4	1.120.000
	490	Trần Minh Châu	9A2	280.000	4	1.120.000
	491	Hà Thùy Chi	9A2	280.000	4	1.120.000
	492	Đỗ Kiên Cường	9A2	280.000	4	1.120.000
	493	Nguyễn Ngọc Diệp	9A2	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	494	Lê Hải Đăng	9A2	280.000	4	1.120.000
	495	Lưu Ngọc Hà	9A2	280.000	4	1.120.000
	496	Nguyễn Ngọc Hà	9A2	280.000	4	1.120.000
	497	Nguyễn Huy Hải	9A2	280.000	4	1.120.000
	498	Nguyễn Trung Hiếu	9A2	280.000	4	1.120.000
	499	Đỗ Quốc Huy	9A2	280.000	4	1.120.000
	500	Nguyễn Minh Huy	9A2	280.000	4	1.120.000
	501	Triệu Gia Huy	9A2	280.000	4	1.120.000
	502	Phan Huy Khánh	9A2	280.000	4	1.120.000
	503	Nguyễn Hà Linh	9A2	280.000	4	1.120.000
	504	Trần Đức Lương	9A2	280.000	4	1.120.000
	505	Phạm Phương Ly	9A2	280.000	4	1.120.000
	506	Nguyễn Nhật Minh	9A2	280.000	4	1.120.000
	507	Vũ Tiến Minh	9A2	280.000	4	1.120.000
	508	Cao Hoàng Bảo Ngọc	9A2	280.000	4	1.120.000
	509	Phan Nguyễn Khánh Ngọc	9A2	280.000	4	1.120.000
	510	Lưu Thảo Nguyên	9A2	280.000	4	1.120.000
	511	Nguyễn Trường Nguyên	9A2	280.000	4	1.120.000
	512	Bùi Gia Nhi	9A2	280.000	4	1.120.000
	513	Nguyễn Hoàng Tú Nhi	9A2	280.000	4	1.120.000
	514	Vũ Phạm Lâm Nhi	9A2	280.000	4	1.120.000
	515	Chu Quế Như	9A2	280.000	4	1.120.000
	516	Lê Thanh Phong	9A2	280.000	4	1.120.000
	517	Đỗ An Minh Phương	9A2	280.000	4	1.120.000
	518	Hà Đỗ Quyên	9A2	280.000	4	1.120.000
	519	Nguyễn Thu Thảo	9A2	280.000	4	1.120.000
	520	Nguyễn Phạm Ngọc Trân	9A2	280.000	4	1.120.000
	521	Lưu Minh Tuệ	9A2	280.000	4	1.120.000
	522	Nguyễn Ngọc Bảo An	9A3	280.000	4	1.120.000
	523	Lê Phương Anh	9A3	280.000	4	1.120.000
	524	Mai Trung Anh	9A3	280.000	4	1.120.000
	525	Ngọ Quốc Anh	9A3	280.000	4	1.120.000
	526	Nguyễn Minh Anh	9A3	280.000	4	1.120.000
	527	Ngô Dương Gia Bảo	9A3	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	528	Tạ Ngọc Bảo Chi	9A3	280.000	4	1.120.000
	529	Nguyễn Ngọc Diệp	9A3	280.000	4	1.120.000
	530	Dương Hải Dương	9A3	280.000	4	1.120.000
	531	Trần Thùy Dương	9A3	280.000	4	1.120.000
	532	Nguyễn Hữu Đạt	9A3	280.000	4	1.120.000
	533	Nguyễn Vũ Thành Đạt	9A3	280.000	4	1.120.000
	534	Vũ Lê Trà Giang	9A3	280.000	4	1.120.000
	535	Chu Ngọc Hân	9A3	280.000	4	1.120.000
	536	Vũ Ngọc Hân	9A3	280.000	4	1.120.000
	537	Mai Văn Thiện Hợp	9A3	280.000	4	1.120.000
	538	Phạm Lâm Vĩnh Khang	9A3	280.000	4	1.120.000
	539	Bế Văn Lâm	9A3	280.000	4	1.120.000
	540	Đào Thị Khánh Linh	9A3	280.000	4	1.120.000
	541	Tô Nguyên Lộc	9A3	280.000	4	1.120.000
	542	Phạm Quang Minh	9A3	280.000	4	1.120.000
	543	Trần Ngọc Minh	9A3	280.000	4	1.120.000
	544	Nguyễn Thị Hải My	9A3	280.000	4	1.120.000
	545	Nguyễn Thu Ngân	9A3	280.000	4	1.120.000
	546	Hồ Hoàng Nguyên	9A3	280.000	4	1.120.000
	547	Trần Chúc Nguyên	9A3	280.000	4	1.120.000
	548	Đinh Thị Yến Nhi	9A3	280.000	4	1.120.000
	549	Nguyễn Phú Phát	9A3	280.000	4	1.120.000
	550	Đỗ Như Quỳnh	9A3	280.000	4	1.120.000
	551	Dương Phúc Sang	9A3	280.000	4	1.120.000
	552	Nguyễn Hoàng Sơn	9A3	280.000	4	1.120.000
	553	Vương Hồng Thái	9A3	280.000	4	1.120.000
	554	Nguyễn Ngọc Thủy	9A3	280.000	4	1.120.000
	555	Trần Quỳnh Trang	9A3	280.000	4	1.120.000
	556	Vũ Gia Vọng	9A3	280.000	4	1.120.000
	557	Hà Ngọc Vương	9A3	280.000	4	1.120.000
	558	Lương Bảo Vy	9A3	280.000	4	1.120.000
	559	Phạm Hoàng An	9A4	280.000	4	1.120.000
	560	Đoàn Tuệ Anh	9A4	280.000	4	1.120.000
	561	Hà Kiều Anh	9A4	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	562	Nguyễn Hoàng Anh	9A4	280.000	4	1.120.000
	563	Nguyễn Hoàng Anh	9A4	280.000	4	1.120.000
	564	Nguyễn Phương Anh	9A4	280.000	4	1.120.000
	565	Trần Thị Thùy Anh	9A4	280.000	4	1.120.000
	566	Vũ Thị Ngọc Anh	9A4	280.000	4	1.120.000
	567	Hồ Gia Bảo	9A4	280.000	4	1.120.000
	568	Phạm Gia Bảo	9A4	280.000	4	1.120.000
	569	Đặng Khánh Bằng	9A4	280.000	4	1.120.000
	570	Lê Hòa Bình	9A4	280.000	4	1.120.000
	571	Nguyễn Hương Giang	9A4	280.000	4	1.120.000
	572	Nguyễn Quang Huy	9A4	280.000	4	1.120.000
	573	Nguyễn Thu Huyền	9A4	280.000	4	1.120.000
	574	Nghiêm Thục Khuê	9A4	280.000	4	1.120.000
	575	Lê Thanh Lâm	9A4	280.000	4	1.120.000
	576	Nguyễn Vũ Diệu Linh	9A4	280.000	4	1.120.000
	577	Phạm Khánh Linh	9A4	280.000	4	1.120.000
	578	Đào Bảo Long	9A4	280.000	4	1.120.000
	579	Hoàng Thị Thanh Mai	9A4	280.000	4	1.120.000
	580	Trịnh Quỳnh Mai	9A4	280.000	4	1.120.000
	581	Nguyễn Bình Minh	9A4	280.000	4	1.120.000
	582	Trần Quang Minh	9A4	280.000	4	1.120.000
	583	Lưu Thành Mỹ	9A4	280.000	4	1.120.000
	584	Trần Bảo Nam	9A4	280.000	4	1.120.000
	585	Đoàn Đông Nhi	9A4	280.000	4	1.120.000
	586	Hà Yến Nhi	9A4	280.000	4	1.120.000
	587	Vũ Thanh Phương	9A4	280.000	4	1.120.000
	588	Nguyễn Nam Thái	9A4	280.000	4	1.120.000
	589	Nguyễn Thị Phương Thuận	9A4	280.000	4	1.120.000
	590	Đỗ Thanh Trà	9A4	280.000	4	1.120.000
	591	Nguyễn Hồng Trang	9A4	280.000	4	1.120.000
	592	Nguyễn Thảo Trang	9A4	280.000	4	1.120.000
	593	Vũ Bảo Trâm	9A4	280.000	4	1.120.000
	594	Lê Đức Tuấn	9A4	280.000	4	1.120.000
	595	Lưu Vũ Vân	9A4	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	596	Phạm Nguyên Việt	9A4	280.000	4	1.120.000
3		THCS Sơn Cẩm				921.760.000
	1	Hoàng Ngọc Bảo An	6a1	280.000	4	1.120.000
	2	Trần Hoài An	6a1	280.000	4	1.120.000
	3	Nguyễn Phan Bảo Anh	6a1	280.000	4	1.120.000
	4	Lê Vũ Lan Anh	6a1	280.000	4	1.120.000
	5	Mai Minh Anh	6a1	280.000	4	1.120.000
	6	Nguyễn Nhật Anh	6a1	280.000	4	1.120.000
	7	Bùi Gia Bảo	6a1	280.000	4	1.120.000
	8	Nông Quốc Bảo	6a1	280.000	4	1.120.000
	9	Phạm An Bình	6a1	280.000	4	1.120.000
	10	Phạm Đăng Bình	6a1	280.000	4	1.120.000
	11	Vũ Thanh Bình	6a1	280.000	4	1.120.000
	12	Đặng Thị Minh Châu	6a1	280.000	4	1.120.000
	13	Nguyễn Minh Châu	6a1	280.000	4	1.120.000
	14	Hứa Quế Chi	6a1	280.000	4	1.120.000
	15	Trần Quỳnh Chi	6a1	280.000	4	1.120.000
	16	Phạm Ánh Dương	6a1	280.000	4	1.120.000
	17	Nguyễn Sơn Tùng	6a1	280.000	4	1.120.000
	18	Bùi Tiến Dũng	6a1	280.000	4	1.120.000
	19	Nguyễn Tiến Dũng	6a1	280.000	4	1.120.000
	20	Hoàng Thùy Duyên	6a1	280.000	4	1.120.000
	21	Nguyễn Tiến Đạt	6a1	280.000	4	1.120.000
	22	Đoàn Minh Đăng	6a1	280.000	4	1.120.000
	23	Đỗ Linh Giang	6a1	280.000	4	1.120.000
	24	Lường Gia Huy	6a1	280.000	4	1.120.000
	25	Lưu Gia Huynh	6a1	280.000	4	1.120.000
	26	Trình Đăng Khoa	6a1	280.000	4	1.120.000
	27	Phạm Vĩnh Lâm	6a1	280.000	4	1.120.000
	28	Trần Diệu Linh	6a1	280.000	4	1.120.000
	29	Nguyễn Đặng Hồng Minh	6a1	280.000	4	1.120.000
	30	Phạm Nguyễn Quang Minh	6a1	280.000	4	1.120.000
	31	Nguyễn Ngô Ngọc Nam	6a1	280.000	4	1.120.000
	32	Đặng Linh Nga	6a1	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	33	Từ Minh Ngọc	6a1	280.000	4	1.120.000
	34	Phạm Bảo Nhân	6a1	280.000	4	1.120.000
	35	Phạm Minh Nhật	6a1	280.000	4	1.120.000
	36	Nguyễn Công Đại Phong	6a1	280.000	4	1.120.000
	37	Nguyễn Công Gia Phong	6a1	280.000	4	1.120.000
	38	Trần Trúc Quỳnh	6a1	280.000	4	1.120.000
	39	Ma Hải Tiến	6a1	280.000	4	1.120.000
	40	Nguyễn Hoàng Bảo Trân	6a1	280.000	4	1.120.000
	41	Nguyễn Tuấn Vũ	6a1	280.000	4	1.120.000
	42	Nguyễn Thảo Vy	6a1	280.000	4	1.120.000
	43	Nguyễn Đức Anh	6a2	280.000	4	1.120.000
	44	Tô Hoàng Anh	6a2	280.000	4	1.120.000
	45	Vũ Kim Anh	6a2	280.000	4	1.120.000
	46	Bùi Phương Anh	6a2	280.000	4	1.120.000
	47	Nguyễn Quang Anh	6a2	280.000	4	1.120.000
	48	Vũ Gia Bảo	6a2	280.000	4	1.120.000
	49	Phạm Cao Quốc Bảo	6a2	280.000	4	1.120.000
	50	Nguyễn Trần Ngọc Bích	6a2	280.000	4	1.120.000
	51	Nguyễn Quốc Bình	6a2	280.000	4	1.120.000
	52	Nguyễn Đức Cảnh	6a2	280.000	4	1.120.000
	53	Triệu Diệp Chi	6a2	280.000	4	1.120.000
	54	Nguyễn Ninh Cường	6a2	280.000	4	1.120.000
	55	Trịnh Thị Ngọc Diệp	6a2	280.000	4	1.120.000
	56	Nguyễn Khánh Duy	6a2	280.000	4	1.120.000
	57	Nguyễn Ngọc Đại Dương	6a2	280.000	4	1.120.000
	58	Hoàng Tiến Đạt	6a2	280.000	4	1.120.000
	59	Nguyễn Trung Hiếu	6a2	280.000	4	1.120.000
	60	Lê Gia Hưng	6a2	280.000	4	1.120.000
	61	Nguyễn Thành Hưng	6a2	280.000	4	1.120.000
	62	Đào Thu Hương	6a2	280.000	4	1.120.000
	63	Nguyễn Tùng Lâm	6a2	280.000	4	1.120.000
	64	Đỗ Quang Minh	6a2	280.000	4	1.120.000
	65	Nguyễn Trà My	6a2	280.000	4	1.120.000
	66	Vi Lê Hằng Nga	6a2	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	67	Lê Thùy Ngân	6a2	280.000	4	1.120.000
	68	Nguyễn Thảo Ngọc	6a2	280.000	4	1.120.000
	69	Đào Thị Hoàng Nguyên	6a2	280.000	4	1.120.000
	70	Lê Thị Thảo Nguyên	6a2	280.000	4	1.120.000
	71	Nguyễn Tùng Quân	6a2	280.000	4	1.120.000
	72	Nguyễn Khánh Quỳnh	6a2	280.000	4	1.120.000
	73	Nguyễn Như Quỳnh	6a2	280.000	4	1.120.000
	74	Nguyễn Thị Thanh Tâm	6a2	280.000	4	1.120.000
	75	Nguyễn Hữu Thế	6a2	280.000	4	1.120.000
	76	Đình Anh Thư	6a2	280.000	4	1.120.000
	77	Nguyễn Xuân Tùng	6a2	280.000	4	1.120.000
	78	Nguyễn Ánh Tuyết	6a2	280.000	4	1.120.000
	79	Khuất Thị Huyền Trang	6a2	280.000	4	1.120.000
	80	Phạm Quang Trọng	6a2	280.000	4	1.120.000
	81	Lê Nguyễn Phương Uyên	6a2	280.000	4	1.120.000
	82	Phan Tuấn Vĩ	6a2	280.000	4	1.120.000
	83	Hoàng Khánh Vy	6a2	280.000	4	1.120.000
	84	Đỗ Hoàng Yến	6a2	280.000	4	1.120.000
	85	Lê Minh An	6a3	280.000	4	1.120.000
	86	Đặng Minh Anh	6a3	280.000	4	1.120.000
	87	Phạm Quang Anh	6a3	280.000	4	1.120.000
	88	Vũ Thế Anh	6a3	280.000	4	1.120.000
	89	Nguyễn Tuấn Anh	6a3	280.000	4	1.120.000
	90	Tô Việt Anh	6a3	280.000	4	1.120.000
	91	Lương Gia Bảo	6a3	280.000	4	1.120.000
	92	Phạm Đình Quốc Bảo	6a3	280.000	4	1.120.000
	93	Trần Duy Bình	6a3	280.000	4	1.120.000
	94	Ngô Bảo Châu	6a3	280.000	4	1.120.000
	95	Trần Quế Chi	6a3	280.000	4	1.120.000
	96	Hoàng Tùng Chi	6a3	280.000	4	1.120.000
	97	Lương Chí Chung	6a3	280.000	4	1.120.000
	98	Đỗ Hữu Duy	6a3	280.000	4	1.120.000
	99	Hoàng Chí Đức	6a3	280.000	4	1.120.000
	100	Tạ Như Hiếu	6a3	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	101	Nguyễn Hồng Hoa	6a3	280.000	4	1.120.000
	102	Nguyễn Quỳnh Hoa	6a3	280.000	4	1.120.000
	103	Nguyễn Thị Ánh Hồng	6a3	280.000	4	1.120.000
	104	Lục Thị Thu Huyền	6a3	280.000	4	1.120.000
	105	Nguyễn Tuấn Hưng	6a3	280.000	4	1.120.000
	106	Tạ Duy Khánh	6a3	280.000	4	1.120.000
	107	Lê Văn Khánh	6a3	280.000	4	1.120.000
	108	Vũ Huy Khoa	6a3	280.000	4	1.120.000
	109	Hoàng Bảo Long	6a3	280.000	4	1.120.000
	110	Đình Xuân Lợi	6a3	280.000	4	1.120.000
	111	Nguyễn Lăng Khánh Ly	6a3	280.000	4	1.120.000
	112	Trần Thuý Mai	6a3	280.000	4	1.120.000
	113	Nguyễn Thị Kim Ngân	6a3	280.000	4	1.120.000
	114	Phạm Bảo Ngọc	6a3	280.000	4	1.120.000
	115	Trần Bảo Nguyên	6a3	280.000	4	1.120.000
	116	Hoàng Gia Phát	6a3	280.000	4	1.120.000
	117	Nguyễn Thảo Phương	6a3	280.000	4	1.120.000
	118	Nguyễn Vũ Minh Quân	6a3	280.000	4	1.120.000
	119	Phan Thanh Sơn	6a3	280.000	4	1.120.000
	120	Ngô Anh Tú	6a3	280.000	4	1.120.000
	121	Bùi Minh Thư	6a3	280.000	4	1.120.000
	122	Vũ Nguyễn Hoài Thương	6a3	280.000	4	1.120.000
	123	Nguyễn Xuân Trường	6a3	280.000	4	1.120.000
	124	Nông Trần Bảo Việt	6a3	280.000	4	1.120.000
	125	Đặng Tường Vy	6a3	280.000	4	1.120.000
	126	Đặng Vũ Hoài An	6a4	280.000	4	1.120.000
	127	Mã Hoài An	6a4	280.000	4	1.120.000
	128	Nguyễn Hoàng Anh	6a4	280.000	4	1.120.000
	129	Hoàng Minh Anh	6a4	280.000	4	1.120.000
	130	Dương Tùng Anh	6a4	280.000	4	1.120.000
	131	Ngô Gia Bảo Bảo	6a4	280.000	4	1.120.000
	132	Ôn Gia Bảo	6a4	280.000	4	1.120.000
	133	Đình Điện Biên	6a4	280.000	4	1.120.000
	134	Nguyễn Tạ Minh Châu	6a4	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	135	Nguyễn Khánh Chi	6a4	280.000	4	1.120.000
	136	Trần Khánh Chi	6a4	280.000	4	1.120.000
	137	Trương Minh Chi	6a4	280.000	4	1.120.000
	138	Nguyễn Phương Chi	6a4	280.000	4	1.120.000
	139	Nguyễn Trần Kiều Duyên	6a4	280.000	4	1.120.000
	140	Lục Hương Giang	6a4	280.000	4	1.120.000
	141	Nguyễn Minh Giáp	6a4	280.000	4	1.120.000
	142	Vương Ngô Hải	6a4	280.000	4	1.120.000
	143	Nguyễn Gia Hân	6a4	280.000	4	1.120.000
	144	Hoàng Minh Huy	6a4	280.000	4	1.120.000
	145	Đặng Thanh Huyền	6a4	280.000	4	1.120.000
	146	Ân Gia Hưng	6a4	280.000	4	1.120.000
	147	Bùi Anh Khoa	6a4	280.000	4	1.120.000
	148	Trương Minh Khôi	6a4	280.000	4	1.120.000
	149	Đào Mai Lan	6a4	280.000	4	1.120.000
	150	Đặng Mai Lan	6a4	280.000	4	1.120.000
	151	Đào Bảo Minh	6a4	280.000	4	1.120.000
	152	Đỗ Nhật Minh	6a4	280.000	4	1.120.000
	153	Nguyễn Nhật Minh	6a4	280.000	4	1.120.000
	154	Nguyễn Minh Phương	6a4	280.000	4	1.120.000
	155	Trần Như Quỳnh	6a4	280.000	4	1.120.000
	156	Nguyễn Ngọc Tấn	6a4	280.000	4	1.120.000
	157	Nguyễn Cẩm Tú	6a4	280.000	4	1.120.000
	158	Lê Minh Tú	6a4	280.000	4	1.120.000
	159	Nguyễn Danh Tuấn	6a4	280.000	4	1.120.000
	160	Đàm Đình Tuấn	6a4	280.000	4	1.120.000
	161	Đặng Thanh Tùng	6a4	280.000	4	1.120.000
	162	Đào Văn Thành	6a4	280.000	4	1.120.000
	163	Trần Ngọc Thuý	6a4	280.000	4	1.120.000
	164	Nguyễn Hoàng Tri	6a4	280.000	4	1.120.000
	165	Trần Thế Vinh	6a4	280.000	4	1.120.000
	166	Bùi Minh Vũ	6a4	280.000	4	1.120.000
	167	Trần Bảo Vy	6a4	280.000	4	1.120.000
	168	Nguyễn Hoài An	6a5	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	169	Đặng Huyền An	6a5	280.000	4	1.120.000
	170	Quán Diệp Anh	6a5	280.000	4	1.120.000
	171	Nguyễn Duy Anh	6a5	280.000	4	1.120.000
	172	Đặng Kim Anh	6a5	280.000	4	1.120.000
	173	Lương Gia Bảo	6a5	280.000	4	1.120.000
	174	Nguyễn Gia Bảo	6a5	280.000	4	1.120.000
	175	Nguyễn Lý Khánh Bình	6a5	280.000	4	1.120.000
	176	Vũ Chí Công	6a5	280.000	4	1.120.000
	177	Phó Mạnh Cường	6a5	280.000	4	1.120.000
	178	Hoàng Ngọc Minh Châu	6a5	280.000	4	1.120.000
	179	Trần Minh Châu	6a5	280.000	4	1.120.000
	180	Lê Tiến Doanh	6a5	280.000	4	1.120.000
	181	Nguyễn Mạnh Dũng	6a5	280.000	4	1.120.000
	182	Khổng Tiến Dũng	6a5	280.000	4	1.120.000
	183	Văn Khắc Đại	6a5	280.000	4	1.120.000
	184	Trần Tiến Đạt	6a5	280.000	4	1.120.000
	185	Trương Tiến Đạt	6a5	280.000	4	1.120.000
	186	Phạm Thị Trà Giang	6a5	280.000	4	1.120.000
	187	Nguyễn Anh Hiếu	6a5	280.000	4	1.120.000
	188	Nguyễn Doãn Hợp	6a5	280.000	4	1.120.000
	189	Phạm Gia Hưng	6a5	280.000	4	1.120.000
	190	Bùi Lê Bảo Kim	6a5	280.000	4	1.120.000
	191	Phạm Cẩm Linh	6a5	280.000	4	1.120.000
	192	Lý Khánh Linh	6a5	280.000	4	1.120.000
	193	Trần Thị Khánh Linh	6a5	280.000	4	1.120.000
	194	Trương Linh	6a5	280.000	4	1.120.000
	195	Lăng Duy Mạnh	6a5	280.000	4	1.120.000
	196	Nguyễn Duy Mạnh	6a5	280.000	4	1.120.000
	197	Phạm Gia Minh	6a5	280.000	4	1.120.000
	198	Trương Gia Minh	6a5	280.000	4	1.120.000
	199	Đặng Trung Nguyên	6a5	280.000	4	1.120.000
	200	Nguyễn Minh Nhật	6a5	280.000	4	1.120.000
	201	Nguyễn Gia Nhi	6a5	280.000	4	1.120.000
	202	Thân Thúy Nhi	6a5	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	203	Nguyễn Lê Hồng Nhung	6a5	280.000	4	1.120.000
	204	Nguyễn Thảo Phương	6a5	280.000	4	1.120.000
	205	Hoàng Thanh Tuấn	6a5	280.000	4	1.120.000
	206	Nguyễn Văn Thuận	6a5	280.000	4	1.120.000
	207	Lê Nguyễn Minh Thư	6a5	280.000	4	1.120.000
	208	Ngô Bảo Trâm	6a5	280.000	4	1.120.000
	209	Phạm Cao Trí	6a5	280.000	4	1.120.000
	210	Lã Bảo Vy	6a5	280.000	4	1.120.000
	211	Nguyễn Tường An	7a1	280.000	4	1.120.000
	212	Ngô Tuấn Anh	7a1	280.000	4	1.120.000
	213	Đặng Việt Anh	7a1	280.000	4	1.120.000
	214	Đoàn Phúc Thiên Ân	7a1	280.000	4	1.120.000
	215	Trần Mai Chi	7a1	280.000	4	1.120.000
	216	Đào Quang Duy	7a1	280.000	4	1.120.000
	217	Phạm Xuân Thái Dương	7a1	280.000	4	1.120.000
	218	Lê Thành Đạt	7a1	280.000	4	1.120.000
	219	Trần Minh Đức	7a1	280.000	4	1.120.000
	220	Trương Quang Hải	7a1	280.000	4	1.120.000
	221	Lê Gia Hân	7a1	280.000	4	1.120.000
	222	Lê Việt Hoàng	7a1	280.000	4	1.120.000
	223	Nguyễn Minh Hiếu	7a1	280.000	4	1.120.000
	224	Trần Hoàng Quang Huy	7a1	280.000	4	1.120.000
	225	Nguyễn Nam Khánh	7a1	280.000	4	1.120.000
	226	Lê Nhã Lâm	7a1	280.000	4	1.120.000
	227	Nguyễn Tùng Lâm	7a1	280.000	4	1.120.000
	228	Nguyễn Thuỳ Liên	7a1	280.000	4	1.120.000
	229	Lục Khánh Linh	7a1	280.000	4	1.120.000
	230	Nông Hoàng Bảo Long	7a1	280.000	4	1.120.000
	231	Nguyễn Đức Long	7a1	280.000	4	1.120.000
	232	Nguyễn Trọng Phúc Luân	7a1	280.000	4	1.120.000
	233	Nguyễn Văn Mạnh	7a1	280.000	4	1.120.000
	234	Vũ Nhật Minh	7a1	280.000	4	1.120.000
	235	Đặng Trà My	7a1	280.000	4	1.120.000
	236	Trần Hoàng Nam	7a1	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	237	Triệu Thị Bích Ngọc	7a1	280.000	4	1.120.000
	238	Khương Thảo Nguyên	7a1	280.000	4	1.120.000
	239	Đặng Mai Nhi	7a1	280.000	4	1.120.000
	240	Lành Tỷ Phú	7a1	280.000	4	1.120.000
	241	Nguyễn Nhã Uyên	7a1	280.000	4	1.120.000
	242	Trần Minh Tâm	7a1	280.000	4	1.120.000
	243	Nguyễn Hải Thanh	7a1	280.000	4	1.120.000
	244	Đặng Anh Thơ	7a1	280.000	4	1.120.000
	245	Lê Thanh Thư	7a1	280.000	4	1.120.000
	246	Lê Thị Cẩm Tú	7a1	280.000	4	1.120.000
	247	Lăng Minh Tuấn	7a1	280.000	4	1.120.000
	248	Đỗ Bảo Uyên	7a1	280.000	4	1.120.000
	249	Trần Ngọc Quốc Việt	7a1	280.000	4	1.120.000
	250	Nguyễn Tường Vy	7a1	280.000	4	1.120.000
	251	Hoàng Thị Bảo An	7a2	280.000	4	1.120.000
	252	Nguyễn Lê Bảo Anh	7a2	280.000	4	1.120.000
	253	Phan Bảo Anh	7a2	280.000	4	1.120.000
	254	Dương Thị Lan Anh	7a2	280.000	4	1.120.000
	255	Đỗ Mai Phương Anh	7a2	280.000	4	1.120.000
	256	Nguyễn Quốc Bảo	7a2	280.000	4	1.120.000
	257	Phạm Băng Băng	7a2	280.000	4	1.120.000
	258	Đặng Kim Cúc	7a2	280.000	4	1.120.000
	259	Phạm Quỳnh Chi	7a2	280.000	4	1.120.000
	260	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	7a2	280.000	4	1.120.000
	261	Nguyễn Hà Linh Giang	7a2	280.000	4	1.120.000
	262	Trần Gia Hân	7a2	280.000	4	1.120.000
	263	Vũ Thái Gia Hân	7a2	280.000	4	1.120.000
	264	Dương Đức Hiếu	7a2	280.000	4	1.120.000
	265	Lưu Vũ Mai Hoa	7a2	280.000	4	1.120.000
	266	Đặng Việt Hoàng	7a2	280.000	4	1.120.000
	267	Lý Thu Huyền	7a2	280.000	4	1.120.000
	268	Trần Bảo Khánh	7a2	280.000	4	1.120.000
	269	Lê Anh Khôi	7a2	280.000	4	1.120.000
	270	Lô Đăng Khôi	7a2	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	271	Trương Thị Ngọc Lan	7a2	280.000	4	1.120.000
	272	Nguyễn Thanh Lâm	7a2	280.000	4	1.120.000
	273	Hoàng Gia Long	7a2	280.000	4	1.120.000
	274	Đào Bình Minh	7a2	280.000	4	1.120.000
	275	Tô Bảo Ngọc	7a2	280.000	4	1.120.000
	276	Trần Gia Nguyên	7a2	280.000	4	1.120.000
	277	Lục Bảo Phong	7a2	280.000	4	1.120.000
	278	Nguyễn Bảo Quân	7a2	280.000	4	1.120.000
	279	Hoàng Minh Quân	7a2	280.000	4	1.120.000
	280	Hoàng Ngọc Quỳnh	7a2	280.000	4	1.120.000
	281	Đào Thu Quỳnh	7a2	280.000	4	1.120.000
	282	Nguyễn Thị Anh Thơ	7a2	280.000	4	1.120.000
	283	Phạm Thị Thu	7a2	280.000	4	1.120.000
	284	Tăng Minh Thư	7a2	280.000	4	1.120.000
	285	Nguyễn Hương Trà	7a2	280.000	4	1.120.000
	286	Nguyễn Minh Trí	7a2	280.000	4	1.120.000
	287	Lê Thanh Trúc	7a2	280.000	4	1.120.000
	288	Dương Lê Tùng	7a2	280.000	4	1.120.000
	289	Vũ Hà Tuyên	7a2	280.000	4	1.120.000
	290	Hoàng Thị Thảo Vy	7a2	280.000	4	1.120.000
	291	Nguyễn Thị An	7a3	280.000	4	1.120.000
	292	Trần Đức Anh	7a3	280.000	4	1.120.000
	293	Nguyễn Thị Vy Anh	7a3	280.000	4	1.120.000
	294	Nguyễn Trường Bách	7a3	280.000	4	1.120.000
	295	Hứa Gia Bảo	7a3	280.000	4	1.120.000
	296	Trần Quang Bình	7a3	280.000	4	1.120.000
	297	Sái Lường Khánh Chi	7a3	280.000	4	1.120.000
	298	Nguyễn Quỳnh Chi	7a3	280.000	4	1.120.000
	299	Nguyễn Ngọc Diệp	7a3	280.000	4	1.120.000
	300	Nguyễn Thành Duy	7a3	280.000	4	1.120.000
	301	Trần Hương Giang	7a3	280.000	4	1.120.000
	302	Nguyễn Thị Thu Hà	7a3	280.000	4	1.120.000
	303	Nguyễn Ngọc Hân	7a3	280.000	4	1.120.000
	304	Nguyễn Thu Hiền	7a3	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	305	Lương Thị Thư Huế	7a3	280.000	4	1.120.000
	306	Lương Bích Huệ	7a3	280.000	4	1.120.000
	307	Dương Thu Hường	7a3	280.000	4	1.120.000
	308	Hoàng Long Khánh	7a3	280.000	4	1.120.000
	309	Nguyễn Như Khôi	7a3	280.000	4	1.120.000
	310	Nguyễn Mạnh Lâm	7a3	280.000	4	1.120.000
	311	Đặng Phương Linh	7a3	280.000	4	1.120.000
	312	Phan Thu Linh	7a3	280.000	4	1.120.000
	313	Đỗ Khánh Ly	7a3	280.000	4	1.120.000
	314	Lý Hoàng Mạnh	7a3	280.000	4	1.120.000
	315	Nguyễn Nhất Nam	7a3	280.000	4	1.120.000
	316	Lăng Khánh Ngọc	7a3	280.000	4	1.120.000
	317	Nguyễn Yến Nhi	7a3	280.000	4	1.120.000
	318	Trần Bảo Phú	7a3	280.000	4	1.120.000
	319	Nguyễn Ngọc Quỳnh	7a3	280.000	4	1.120.000
	320	Trần Như Quỳnh	7a3	280.000	4	1.120.000
	321	Phạm Minh Thái	7a3	280.000	4	1.120.000
	322	Chu Thị Thu Thảo	7a3	280.000	4	1.120.000
	323	Lê Xuân Thiện	7a3	280.000	4	1.120.000
	324	Phạm Hoàng Thuận	7a3	280.000	4	1.120.000
	325	Trần Vũ Anh Thư	7a3	280.000	4	1.120.000
	326	Chu Ngọc Minh Thư	7a3	280.000	4	1.120.000
	327	Phạm Đặng Minh Tú	7a3	280.000	4	1.120.000
	328	Đàm Tú Uyên	7a3	280.000	4	1.120.000
	329	Nguyễn Hoàng Yến	7a3	280.000	4	1.120.000
	330	Đặng Thị Yến	7a3	280.000	4	1.120.000
	331	Lã Bảo An	7a4	280.000	4	1.120.000
	332	Phạm Vũ Ngọc Anh	7a4	280.000	4	1.120.000
	333	Đỗ Trâm Anh	7a4	280.000	4	1.120.000
	334	Nguyễn Bùi Trâm Anh	7a4	280.000	4	1.120.000
	335	Trần An Bình	7a4	280.000	4	1.120.000
	336	Thi Viêt Cường	7a4	280.000	4	1.120.000
	337	Lý Trần Dũng	7a4	280.000	4	1.120.000
	338	Nguyễn Đức Dương	7a4	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	339	Phùng Việt Dương	7a4	280.000	4	1.120.000
	340	Tào Đình Đình	7a4	280.000	4	1.120.000
	341	Đỗ Thu Huyền	7a4	280.000	4	1.120.000
	342	Nguyễn Thu Huyền	7a4	280.000	4	1.120.000
	343	Phạm Quốc Hưng	7a4	280.000	4	1.120.000
	344	Hà Trung Kiên	7a4	280.000	4	1.120.000
	345	Phạm Hà Linh	7a4	280.000	4	1.120.000
	346	Đinh Hải Linh	7a4	280.000	4	1.120.000
	347	Đặng Thị Thuý Linh	7a4	280.000	4	1.120.000
	348	Nguyễn Đức Long	7a4	280.000	4	1.120.000
	349	Phạm Khánh Ly	7a4	280.000	4	1.120.000
	350	Nguyễn Trần Phương Ly	7a4	280.000	4	1.120.000
	351	Nguyễn Nhật Minh	7a4	280.000	4	1.120.000
	352	Trần Hà My	7a4	280.000	4	1.120.000
	353	Vũ Ý Trà My	7a4	280.000	4	1.120.000
	354	Nguyễn Hằng Nga	7a4	280.000	4	1.120.000
	355	Hoàng Đặng Kim Ngân	7a4	280.000	4	1.120.000
	356	Nguyễn Thanh Ngân	7a4	280.000	4	1.120.000
	357	Vũ Đức Nghĩa	7a4	280.000	4	1.120.000
	358	Nguyễn Bảo Ngọc	7a4	280.000	4	1.120.000
	359	Đào Bích Ngọc	7a4	280.000	4	1.120.000
	360	Nguyễn Thị Ngọc Nhi	7a4	280.000	4	1.120.000
	361	Nguyễn Ngọc Lan Phương	7a4	280.000	4	1.120.000
	362	Phạm Ngọc Quyên	7a4	280.000	4	1.120.000
	363	Nguyễn Hoàng Sơn	7a4	280.000	4	1.120.000
	364	Nguyễn Tấn Thanh	7a4	280.000	4	1.120.000
	365	Nguyễn Phương Thảo	7a4	280.000	4	1.120.000
	366	Dương Đình Thắng	7a4	280.000	4	1.120.000
	367	Đặng Thanh Trúc	7a4	280.000	4	1.120.000
	368	Đặng Cẩm Tú	7a4	280.000	4	1.120.000
	369	Mai Linh Minh Tuệ	7a4	280.000	4	1.120.000
	370	Phùng Đức Tùng	7a4	280.000	4	1.120.000
	371	Phạm Hà Vi	7a4	280.000	4	1.120.000
	372	Trịnh Hà Vy	7a4	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	373	Trần An	7a5	280.000	4	1.120.000
	374	Trịnh Thị Khánh An	7a5	280.000	4	1.120.000
	375	Nguyễn Trường An	7a5	280.000	4	1.120.000
	376	Đào Anh Duy	7a5	280.000	4	1.120.000
	377	Đặng Đức Dương	7a5	280.000	4	1.120.000
	378	Đào Mỹ Duyên	7a5	280.000	4	1.120.000
	379	Lê Thị Hương Giang	7a5	280.000	4	1.120.000
	380	Dương Minh Hằng	7a5	280.000	4	1.120.000
	381	Vũ Quang Huy	7a5	280.000	4	1.120.000
	382	Lý Khánh Huyền	7a5	280.000	4	1.120.000
	383	Lê Ngọc Minh Khuê	7a5	280.000	4	1.120.000
	384	Đinh Thiên Kim	7a5	280.000	4	1.120.000
	385	Bế Ái Linh	7a5	280.000	4	1.120.000
	386	Trần Phương Linh	7a5	280.000	4	1.120.000
	387	Vũ Nhật Phương Linh	7a5	280.000	4	1.120.000
	388	Lâm Hoàng Trang Linh	7a5	280.000	4	1.120.000
	389	Nguyễn Duy Lộc	7a5	280.000	4	1.120.000
	390	Dương Khánh Ly	7a5	280.000	4	1.120.000
	391	Chu Lê Bảo Nam	7a5	280.000	4	1.120.000
	392	Dương Bảo Nam	7a5	280.000	4	1.120.000
	393	Vũ Như Ngọc	7a5	280.000	4	1.120.000
	394	Quách Bảo Nhi	7a5	280.000	4	1.120.000
	395	Nguyễn Chí Phong	7a5	280.000	4	1.120.000
	396	Vũ Đình Nguyên Phú	7a5	280.000	4	1.120.000
	397	Ngô Bảo Quân	7a5	280.000	4	1.120.000
	398	Phan Hải Quân	7a5	280.000	4	1.120.000
	399	Nguyễn Lê Minh Quân	7a5	280.000	4	1.120.000
	400	Nguyễn Vũ Diễm Quỳnh	7a5	280.000	4	1.120.000
	401	Trần Nguyễn Thanh Tâm	7a5	280.000	4	1.120.000
	402	Nguyễn Chí Thanh	7a5	280.000	4	1.120.000
	403	Nguyễn Ngọc Bảo Trang	7a5	280.000	4	1.120.000
	404	Hoàng Bảo Trâm	7a5	280.000	4	1.120.000
	405	Hoàng Nguyễn Bảo Trâm	7a5	280.000	4	1.120.000
	406	Đỗ Ngô Tiến Triển	7a5	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	407	Trần Phạm Kiều Trinh	7a5	280.000	4	1.120.000
	408	Nguyễn Danh Tùng	7a5	280.000	4	1.120.000
	409	Trịnh Thị Tú Uyên	7a5	280.000	4	1.120.000
	410	Nguyễn Tường Vy	7a5	280.000	4	1.120.000
	411	Phạm Yến Vy	7a5	280.000	4	1.120.000
	412	Đinh Phương Anh	8a1	280.000	4	1.120.000
	413	Lê Vũ Phương Anh	8a1	280.000	4	1.120.000
	414	Trương Ngọc Phương Anh	8a1	280.000	4	1.120.000
	415	Trương Quốc Bảo	8a1	280.000	4	1.120.000
	416	Nguyễn Minh Châu	8a1	280.000	4	1.120.000
	417	Nguyễn Dương Quỳnh Chi	8a1	280.000	4	1.120.000
	418	Nguyễn Hữu Đại Dương	8a1	280.000	4	1.120.000
	419	Đặng Tùng Dương	8a1	280.000	4	1.120.000
	420	Nguyễn Tiến Đạt	8a1	280.000	4	1.120.000
	421	Nguyễn Ngân Hà	8a1	280.000	4	1.120.000
	422	Trần Tuấn Hải	8a1	280.000	4	1.120.000
	423	Hoàng Gia Hân	8a1	280.000	4	1.120.000
	424	Nguyễn Ngọc Hân	8a1	280.000	4	1.120.000
	425	Phạm Trung Hiếu	8a1	280.000	4	1.120.000
	426	Trần Huy Hoàng	8a1	280.000	4	1.120.000
	427	Đỗ Thị Hồng	8a1	280.000	4	1.120.000
	428	Nguyễn Đoàn Khắc Huy	8a1	280.000	4	1.120.000
	429	Hoàng Duy Khang	8a1	280.000	4	1.120.000
	430	Trần Ngân Khánh	8a1	280.000	4	1.120.000
	431	Phạm Bá Anh Kiệt	8a1	280.000	4	1.120.000
	432	Trần Gia Linh	8a1	280.000	4	1.120.000
	433	Ân Tuệ Linh	8a1	280.000	4	1.120.000
	434	Nguyễn Bảo Long	8a1	280.000	4	1.120.000
	435	Thị Gia Long	8a1	280.000	4	1.120.000
	436	Nguyễn Đình Mạnh	8a1	280.000	4	1.120.000
	437	Nguyễn Công Minh	8a1	280.000	4	1.120.000
	438	Đặng Phương Nam	8a1	280.000	4	1.120.000
	439	Trương Thu Ngân	8a1	280.000	4	1.120.000
	440	Đinh Khánh Ngọc	8a1	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	441	Đỗ Tiến Nhật	8a1	280.000	4	1.120.000
	442	Hoàng Yến Nhi	8a1	280.000	4	1.120.000
	443	Phạm Gia Phong	8a1	280.000	4	1.120.000
	444	Phạm Hồng Quyên	8a1	280.000	4	1.120.000
	445	Thi Nguyễn Phương Thủy	8a1	280.000	4	1.120.000
	446	Hoàng Khánh Thương	8a1	280.000	4	1.120.000
	447	Nguyễn Hoàng Trúc	8a1	280.000	4	1.120.000
	448	Hoàng Thu Uyên	8a1	280.000	4	1.120.000
	449	Trần Thảo Vân	8a1	280.000	4	1.120.000
	450	Tô Phương Anh	8a2	280.000	4	1.120.000
	451	Hoàng Ngọc Ánh	8a2	280.000	4	1.120.000
	452	Lê Vũ Hải Bằng	8a2	280.000	4	1.120.000
	453	Hoàng Mạnh Cường	8a2	280.000	4	1.120.000
	454	Phạm Tấn Dũng	8a2	280.000	4	1.120.000
	455	Phạm Quang Duy	8a2	280.000	4	1.120.000
	456	Vũ Tùng Dương	8a2	280.000	4	1.120.000
	457	Bùi Khánh Đạt	8a2	280.000	4	1.120.000
	458	Trần Hải Đăng	8a2	280.000	4	1.120.000
	459	Dương Hoàng Giang	8a2	280.000	4	1.120.000
	460	Hoàng Thị Thanh Giang	8a2	280.000	4	1.120.000
	461	Dương Trần Ngọc Hà	8a2	280.000	4	1.120.000
	462	Hoàng Minh Hải	8a2	280.000	4	1.120.000
	463	Hoàng Trung Hải	8a2	280.000	4	1.120.000
	464	Hoàng Thanh Hằng	8a2	280.000	4	1.120.000
	465	Nguyễn Đức Hiên	8a2	280.000	4	1.120.000
	466	Hoàng Nhật Huy	8a2	280.000	4	1.120.000
	467	Đặng Ngọc Lan	8a2	280.000	4	1.120.000
	468	Hoàng Ngọc Bảo Long	8a2	280.000	4	1.120.000
	469	Bùi Thị Bảo My	8a2	280.000	4	1.120.000
	470	Nguyễn Hải Nam	8a2	280.000	4	1.120.000
	471	Phạm Hải Nam	8a2	280.000	4	1.120.000
	472	Đặng Thị Thảo Nguyên	8a2	280.000	4	1.120.000
	473	Ngô Huyền Nhi	8a2	280.000	4	1.120.000
	474	Nguyễn Yến Nhi	8a2	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	475	Nguyễn Hữu Thiên Phú	8a2	280.000	4	1.120.000
	476	Vũ Hà Phương	8a2	280.000	4	1.120.000
	477	Nguyễn Hữu Minh Quân	8a2	280.000	4	1.120.000
	478	Tạ Huy Quân	8a2	280.000	4	1.120.000
	479	Hoàng Thu Quỳnh	8a2	280.000	4	1.120.000
	480	Diệp Duy Tân	8a2	280.000	4	1.120.000
	481	Trần Thị Thắm	8a2	280.000	4	1.120.000
	482	Nông Thị Quỳnh Trang	8a2	280.000	4	1.120.000
	483	Vũ Thị Tú Uyên	8a2	280.000	4	1.120.000
	484	Nguyễn Uyên Vân	8a2	280.000	4	1.120.000
	485	Đoàn Anh Vũ	8a2	280.000	4	1.120.000
	486	Văn Việt Vũ	8a2	280.000	4	1.120.000
	487	Nguyễn Ngọc Hà Anh	8a3	280.000	4	1.120.000
	488	Ninh Vũ Hà Anh	8a3	280.000	4	1.120.000
	489	Nguyễn Nguyệt Minh Anh	8a3	280.000	4	1.120.000
	490	Hoàng Nông Nhất Anh	8a3	280.000	4	1.120.000
	491	Bùi Trâm Anh	8a3	280.000	4	1.120.000
	492	Nguyễn Xuân Bắc	8a3	280.000	4	1.120.000
	493	Nguyễn Đức Bình	8a3	280.000	4	1.120.000
	494	Nguyễn Thùy Dương	8a3	280.000	4	1.120.000
	495	Hoàng Hương Giang	8a3	280.000	4	1.120.000
	496	Nguyễn Thị Ngọc Hà	8a3	280.000	4	1.120.000
	497	Nguyễn Tạ Minh Hải	8a3	280.000	4	1.120.000
	498	Nguyễn Thanh Hải	8a3	280.000	4	1.120.000
	499	Vũ Ngọc Hân	8a3	280.000	4	1.120.000
	500	Đặng Gia Hiền	8a3	280.000	4	1.120.000
	501	Tạ Trung Hiếu	8a3	280.000	4	1.120.000
	502	Phùng Đức Huy	8a3	280.000	4	1.120.000
	503	Hoàng Ngọc Khánh Huyền	8a3	280.000	4	1.120.000
	504	Nguyễn Trịnh Bảo Khánh	8a3	280.000	4	1.120.000
	505	Mai Ngọc Khánh	8a3	280.000	4	1.120.000
	506	Trần Hoàng Bảo Lâm	8a3	280.000	4	1.120.000
	507	Hà Ngọc Lâm	8a3	280.000	4	1.120.000
	508	Đỗ Trần Phương Linh	8a3	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	509	Hoàng Thùy Linh	8a3	280.000	4	1.120.000
	510	Vi Nhật Long	8a3	280.000	4	1.120.000
	511	Vũ Quang Minh	8a3	280.000	4	1.120.000
	512	Phạm Thu Minh	8a3	280.000	4	1.120.000
	513	Đình Hoàng Nam	8a3	280.000	4	1.120.000
	514	Đào Quỳnh Ngân	8a3	280.000	4	1.120.000
	515	Nguyễn Hà Bảo Ngọc	8a3	280.000	4	1.120.000
	516	Trần Bích Ngọc	8a3	280.000	4	1.120.000
	517	Nguyễn Như Hải Ngọc	8a3	280.000	4	1.120.000
	518	Trương Tuấn Phong	8a3	280.000	4	1.120.000
	519	Hoàng Anh Quân	8a3	280.000	4	1.120.000
	520	Nguyễn Huy Quân	8a3	280.000	4	1.120.000
	521	Nguyễn Phan Bảo Trâm	8a3	280.000	4	1.120.000
	522	Vũ Bảo Trân	8a3	280.000	4	1.120.000
	523	Phạm Tường Vy	8a3	280.000	4	1.120.000
	524	Phạm Hoàng Anh	8a4	280.000	4	1.120.000
	525	Nguyễn Phương Anh	8a4	280.000	4	1.120.000
	526	Cầm Gia Bảo	8a4	280.000	4	1.120.000
	527	Ngô Anh Duy	8a4	280.000	4	1.120.000
	528	Phó Phương Duy	8a4	280.000	4	1.120.000
	529	Trần Phương Duy	8a4	280.000	4	1.120.000
	530	Nguyễn Đức Đạt	8a4	280.000	4	1.120.000
	531	Đặng Văn Đăng	8a4	280.000	4	1.120.000
	532	Nguyễn Doãn Minh Đức	8a4	280.000	4	1.120.000
	533	Nguyễn Hương Giang	8a4	280.000	4	1.120.000
	534	Vũ Hương Giang	8a4	280.000	4	1.120.000
	535	Phạm Thế Hải	8a4	280.000	4	1.120.000
	536	Lý Thị Hồng Hạnh	8a4	280.000	4	1.120.000
	537	Lê Trung Hiếu	8a4	280.000	4	1.120.000
	538	Đặng Văn Hợp	8a4	280.000	4	1.120.000
	539	Tổng Việt Huế	8a4	280.000	4	1.120.000
	540	Dương Hoàng Linh	8a4	280.000	4	1.120.000
	541	Trần Khánh Ly	8a4	280.000	4	1.120.000
	542	Lương Chí Minh	8a4	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	543	Đặng Nhật Minh	8a4	280.000	4	1.120.000
	544	Nguyễn Trà My	8a4	280.000	4	1.120.000
	545	Nông Thị Linh Nga	8a4	280.000	4	1.120.000
	546	Vũ Bảo Ngọc	8a4	280.000	4	1.120.000
	547	Hứa Hồng Nhung	8a4	280.000	4	1.120.000
	548	Trần Đại Thắng	8a4	280.000	4	1.120.000
	549	Nguyễn Thị Thu Thủy	8a4	280.000	4	1.120.000
	550	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	8a4	280.000	4	1.120.000
	551	Hà Hoàng Tiệp	8a4	280.000	4	1.120.000
	552	Nguyễn Sỹ Toàn	8a4	280.000	4	1.120.000
	553	Dương Thị Huyền Trang	8a4	280.000	4	1.120.000
	554	Đỗ Quỳnh Trang	8a4	280.000	4	1.120.000
	555	Nguyễn Thùy Trang	8a4	280.000	4	1.120.000
	556	Phan Đức Anh Tú	8a4	280.000	4	1.120.000
	557	Trương Thanh Tú	8a4	280.000	4	1.120.000
	558	Trần Quang Tuấn	8a4	280.000	4	1.120.000
	559	Nguyễn Đức Anh	8a5	280.000	4	1.120.000
	560	Phan Hải Anh	8a5	280.000	4	1.120.000
	561	Trương Ngọc Anh	8a5	280.000	4	1.120.000
	562	Lê Tú Anh	8a5	280.000	4	1.120.000
	563	Ngô Gia Bảo	8a5	280.000	4	1.120.000
	564	Trịnh Thị Ngọc Diệp	8a5	280.000	4	1.120.000
	565	Lý Trần Ánh Dương	8a5	280.000	4	1.120.000
	566	Nguyễn Hoàng Dương	8a5	280.000	4	1.120.000
	567	Đỗ Thị Quỳnh Dương	8a5	280.000	4	1.120.000
	568	Đỗ Tiến Đạt	8a5	280.000	4	1.120.000
	569	Thi Văn Đông	8a5	280.000	4	1.120.000
	570	Nguyễn Hương Giang	8a5	280.000	4	1.120.000
	571	Lê Trường Giang	8a5	280.000	4	1.120.000
	572	Dương Ngọc Hà	8a5	280.000	4	1.120.000
	573	Lê Thu Hiền	8a5	280.000	4	1.120.000
	574	Nguyễn Văn Hùng	8a5	280.000	4	1.120.000
	575	Lê Quốc Hưng	8a5	280.000	4	1.120.000
	576	Nguyễn Quốc Khánh	8a5	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	577	Đặng Mai Lan	8a5	280.000	4	1.120.000
	578	Nguyễn Thị Thu Loan	8a5	280.000	4	1.120.000
	579	Nguyễn Việt Long	8a5	280.000	4	1.120.000
	580	Phạm Duy Lượng	8a5	280.000	4	1.120.000
	581	Hạ Hà My	8a5	280.000	4	1.120.000
	582	Triệu Lê My	8a5	280.000	4	1.120.000
	583	Nguyễn Thảo My	8a5	280.000	4	1.120.000
	584	Dương Bảo Ngọc	8a5	280.000	4	1.120.000
	585	Đoàn Minh Nhật	8a5	280.000	4	1.120.000
	586	Đặng Thị Yến Nhi	8a5	280.000	4	1.120.000
	587	Trần Xuân Phi	8a5	280.000	4	1.120.000
	588	Dương Quốc Phong	8a5	280.000	4	1.120.000
	589	Phạm Đức Thịnh	8a5	280.000	4	1.120.000
	590	Trần Thị Minh Thu	8a5	280.000	4	1.120.000
	591	Nguyễn Minh Thư	8a5	280.000	4	1.120.000
	592	Nguyễn Bảo Trâm	8a5	280.000	4	1.120.000
	593	Nguyễn Hoàng Minh Triết	8a5	280.000	4	1.120.000
	594	Nguyễn Minh Tú	8a5	280.000	4	1.120.000
	595	Nguyễn Minh Tuấn	8a5	280.000	4	1.120.000
	596	Trần Bảo Vân	8a5	280.000	4	1.120.000
	597	Bùi Lê Bảo Anh	8a6	280.000	4	1.120.000
	598	Phạm Bảo Anh	8a6	280.000	4	1.120.000
	599	Nguyễn Duy Anh	8a6	280.000	4	1.120.000
	600	Triệu Hà Anh	8a6	280.000	4	1.120.000
	601	Đào Vũ Lâm Anh	8a6	280.000	4	1.120.000
	602	Trần Thị Quỳnh Anh	8a6	280.000	4	1.120.000
	603	Trần Minh Châu	8a6	280.000	4	1.120.000
	604	Nguyễn Diệp Chi	8a6	280.000	4	1.120.000
	605	Nguyễn Tiến Dũng	8a6	280.000	4	1.120.000
	606	Nguyễn Trung Dũng	8a6	280.000	4	1.120.000
	607	Đặng Tiến Đạt	8a6	280.000	4	1.120.000
	608	Bùi Minh Đức	8a6	280.000	4	1.120.000
	609	Trần Tùng Giang	8a6	280.000	4	1.120.000
	610	Trịnh Hoàng Hải	8a6	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	611	Đào Ngọc Hân	8a6	280.000	4	1.120.000
	612	Dương Việt Hoàng	8a6	280.000	4	1.120.000
	613	Nguyễn Hoàng Huế	8a6	280.000	4	1.120.000
	614	Hoàng Minh Huy	8a6	280.000	4	1.120.000
	615	Nguyễn Ngọc Huy	8a6	280.000	4	1.120.000
	616	Đàm Thanh Kỳ	8a6	280.000	4	1.120.000
	617	Hoàng Công Long	8a6	280.000	4	1.120.000
	618	Lý Hoàng Long	8a6	280.000	4	1.120.000
	619	Dương Văn Nam	8a6	280.000	4	1.120.000
	620	Chu Thanh Nga	8a6	280.000	4	1.120.000
	621	Trịnh Bảo Ngọc	8a6	280.000	4	1.120.000
	622	Vũ Bảo Ngọc	8a6	280.000	4	1.120.000
	623	Nguyễn Thành Nguyên	8a6	280.000	4	1.120.000
	624	Nguyễn Thị Yến Nhi	8a6	280.000	4	1.120.000
	625	Trần Yến Nhi	8a6	280.000	4	1.120.000
	626	Trần Thị Yến Nhi	8a6	280.000	4	1.120.000
	627	Nguyễn Như Phong	8a6	280.000	4	1.120.000
	628	Phạm Mỹ Phương	8a6	280.000	4	1.120.000
	629	Đặng Thị Lệ Quyên	8a6	280.000	4	1.120.000
	630	Nguyễn Thị Diệu Quỳnh	8a6	280.000	4	1.120.000
	631	Hứa Đức Thịnh	8a6	280.000	4	1.120.000
	632	Nguyễn Quốc Toàn	8a6	280.000	4	1.120.000
	633	Diệp Minh Tuyền	8a6	280.000	4	1.120.000
	634	Hoàng Quốc Việt	8a6	280.000	4	1.120.000
	635	Chu Hải Yến	8a6	280.000	4	1.120.000
	636	Trần Duy Anh	9a1	280.000	4	1.120.000
	637	Nông Hoài Anh	9a1	280.000	4	1.120.000
	638	Lê Phương Anh	9a1	280.000	4	1.120.000
	639	Trần Tiến Anh	9a1	280.000	4	1.120.000
	640	Lý Xuân Bắc	9a1	280.000	4	1.120.000
	641	Nguyễn Tùng Chi	9a1	280.000	4	1.120.000
	642	Trần Ngọc Diệp	9a1	280.000	4	1.120.000
	643	Ngô Hoàng Dương	9a1	280.000	4	1.120.000
	644	Nguyễn Anh Đức	9a1	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	645	Bùi Thị Thanh Hà	9a1	280.000	4	1.120.000
	646	Trương Hồng Hiệp	9a1	280.000	4	1.120.000
	647	Hoàng Trung Hiếu	9a1	280.000	4	1.120.000
	648	Tạ Thị Thanh Hoa	9a1	280.000	4	1.120.000
	649	Lê Nguyễn Huy Hoàng	9a1	280.000	4	1.120.000
	650	Trần Quốc Hùng	9a1	280.000	4	1.120.000
	651	Lường Bá Kiệt	9a1	280.000	4	1.120.000
	652	Khổng Khánh Linh	9a1	280.000	4	1.120.000
	653	Lê Nguyên Long	9a1	280.000	4	1.120.000
	654	Nguyễn Minh Lộc	9a1	280.000	4	1.120.000
	655	Nguyễn Thị Cẩm Ly	9a1	280.000	4	1.120.000
	656	Trần Ngọc Quỳnh Mai	9a1	280.000	4	1.120.000
	657	Đặng Quang Mạnh	9a1	280.000	4	1.120.000
	658	Hoàng Tiến Mạnh	9a1	280.000	4	1.120.000
	659	Lục Hải Nam	9a1	280.000	4	1.120.000
	660	Lý Thị Bích Ngọc	9a1	280.000	4	1.120.000
	661	Chu Đức Phúc	9a1	280.000	4	1.120.000
	662	Trần Thị Hoài Quyên	9a1	280.000	4	1.120.000
	663	Đồng Lê Thu Quyên	9a1	280.000	4	1.120.000
	664	Trần Thanh Thanh	9a1	280.000	4	1.120.000
	665	Nguyễn Phương Thảo	9a1	280.000	4	1.120.000
	666	Trần Đức Thuận	9a1	280.000	4	1.120.000
	667	Bùi Huyền Trang	9a1	280.000	4	1.120.000
	668	Nguyễn Anh Tú	9a1	280.000	4	1.120.000
	669	Nguyễn Anh Tú	9a1	280.000	4	1.120.000
	670	Phùng Anh Tú	9a1	280.000	4	1.120.000
	671	Nguyễn Phương Vy	9a1	280.000	4	1.120.000
	672	Hoàng Vũ Phương Vy	9a1	280.000	4	1.120.000
	673	Nguyễn Thảo Vy	9a1	280.000	4	1.120.000
	674	Nguyễn Lý Khánh An	9a2	280.000	4	1.120.000
	675	Trương Đức Anh	9a2	280.000	4	1.120.000
	676	Đặng Thị Ngọc Anh	9a2	280.000	4	1.120.000
	677	Nguyễn Thị Ngọc Anh	9a2	280.000	4	1.120.000
	678	Nguyễn Tuấn Anh	9a2	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	679	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	9a2	280.000	4	1.120.000
	680	Lê Thị Cẩm Bình	9a2	280.000	4	1.120.000
	681	Phạm Anh Cường	9a2	280.000	4	1.120.000
	682	Nguyễn Tiến Dũng	9a2	280.000	4	1.120.000
	683	Trịnh Anh Duy	9a2	280.000	4	1.120.000
	684	Đàm Hải Đăng	9a2	280.000	4	1.120.000
	685	Nguyễn Tiến Hùng	9a2	280.000	4	1.120.000
	686	Ngô Anh Huy	9a2	280.000	4	1.120.000
	687	Diệp Ngọc Lan	9a2	280.000	4	1.120.000
	688	Nguyễn Khánh Lâm	9a2	280.000	4	1.120.000
	689	Lưu Tú Linh	9a2	280.000	4	1.120.000
	690	Ngô Bảo Long	9a2	280.000	4	1.120.000
	691	Dương Thị Kiều Ly	9a2	280.000	4	1.120.000
	692	Đặng Đức Minh	9a2	280.000	4	1.120.000
	693	Trần Hà My	9a2	280.000	4	1.120.000
	694	Trần Thị Trà My	9a2	280.000	4	1.120.000
	695	Nguyễn Thị Thùy Nhung	9a2	280.000	4	1.120.000
	696	Đỗ Ngô Tiến Phát	9a2	280.000	4	1.120.000
	697	Nguyễn Thị Thu Phương	9a2	280.000	4	1.120.000
	698	Nguyễn Mạnh Quân	9a2	280.000	4	1.120.000
	699	Đặng Thị Kim Thảo	9a2	280.000	4	1.120.000
	700	Bạch Anh Thư	9a2	280.000	4	1.120.000
	701	Nguyễn Minh Tiến	9a2	280.000	4	1.120.000
	702	Vũ Thanh Tính	9a2	280.000	4	1.120.000
	703	Trần Phú Trọng	9a2	280.000	4	1.120.000
	704	Nguyễn Thị Thu Trúc	9a2	280.000	4	1.120.000
	705	Nguyễn Đức Tuấn	9a2	280.000	4	1.120.000
	706	Nguyễn Đăng Tuấn	9a2	280.000	4	1.120.000
	707	Nguyễn Xuân Tùng	9a2	280.000	4	1.120.000
	708	Lê Thị Tuyên	9a2	280.000	4	1.120.000
	709	Ma Ngọc Việt	9a2	280.000	4	1.120.000
	710	Trần Nam Khánh	9a2	280.000	4	1.120.000
	711	Miêu Khánh Ngọc	9a2	280.000	4	1.120.000
	712	Ngô Phương Anh	9a3	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	713	Đặng Trâm Anh	9a3	280.000	4	1.120.000
	714	Phạm Ngọc Ánh	9a3	280.000	4	1.120.000
	715	Hoàng Gia Bảo	9a3	280.000	4	1.120.000
	716	Nguyễn Vũ Bảo	9a3	280.000	4	1.120.000
	717	Nguyễn Ngọc Phương Chi	9a3	280.000	4	1.120.000
	718	Nông Quang Đạt	9a3	280.000	4	1.120.000
	719	Dương Thành Đạt	9a3	280.000	4	1.120.000
	720	Trần Thúy Hằng	9a3	280.000	4	1.120.000
	721	Bùi Ngọc Hiếu	9a3	280.000	4	1.120.000
	722	Trần Minh Huy	9a3	280.000	4	1.120.000
	723	Trịnh Đăng Khoa	9a3	280.000	4	1.120.000
	724	Phan Minh Anh Kiệt	9a3	280.000	4	1.120.000
	725	Đinh Thị Diệu Linh	9a3	280.000	4	1.120.000
	726	Lê Thị Diệu Linh	9a3	280.000	4	1.120.000
	727	Lưu Gia Linh	9a3	280.000	4	1.120.000
	728	Nguyễn Khánh Linh	9a3	280.000	4	1.120.000
	729	Vũ Mai Linh	9a3	280.000	4	1.120.000
	730	Lý Xuân Mai	9a3	280.000	4	1.120.000
	731	Phùng Đức Minh	9a3	280.000	4	1.120.000
	732	Nguyễn Tuấn Minh	9a3	280.000	4	1.120.000
	733	Ngô Bảo Ngọc Nhi	9a3	280.000	4	1.120.000
	734	Nguyễn Yến Nhi	9a3	280.000	4	1.120.000
	735	Nguyễn Trung Phong	9a3	280.000	4	1.120.000
	736	Nguyễn Thu Phương	9a3	280.000	4	1.120.000
	737	Phan Hà Anh Quân	9a3	280.000	4	1.120.000
	738	Nguyễn Văn Quý	9a3	280.000	4	1.120.000
	739	Nguyễn Thị Như Quỳnh	9a3	280.000	4	1.120.000
	740	Vũ Duy Tân	9a3	280.000	4	1.120.000
	741	Nguyễn Phương Thanh	9a3	280.000	4	1.120.000
	742	Nguyễn Thanh Thu	9a3	280.000	4	1.120.000
	743	Nguyễn Anh Thư	9a3	280.000	4	1.120.000
	744	Liều Quỳnh Trang	9a3	280.000	4	1.120.000
	745	Nguyễn Ngọc Bảo Trúc	9a3	280.000	4	1.120.000
	746	Nguyễn Anh Tú	9a3	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	747	Nguyễn Hữu Tùng	9a3	280.000	4	1.120.000
	748	Vũ Nhật Vy	9a3	280.000	4	1.120.000
	749	Trương Thanh Xuân	9a3	280.000	4	1.120.000
	750	Nông Diệu Anh	9a4	280.000	4	1.120.000
	751	Đào Minh Anh	9a4	280.000	4	1.120.000
	752	Nguyễn Bình Khánh An	9a4	280.000	4	1.120.000
	753	Lục Thị Kiều Anh	9a4	280.000	4	1.120.000
	754	Nguyễn Thúy Anh	9a4	280.000	4	1.120.000
	755	Hoàng Gia Bảo	9a4	280.000	4	1.120.000
	756	Phạm Thị Ngọc Diệp	9a4	280.000	4	1.120.000
	757	Vũ Trần Ngọc Diệp	9a4	280.000	4	1.120.000
	758	Dương Nguyễn Trí Dũng	9a4	280.000	4	1.120.000
	759	Trần Thùy Dương	9a4	280.000	4	1.120.000
	760	Nguyễn Tùng Dương	9a4	280.000	4	1.120.000
	761	Phạm Hương Giang	9a4	280.000	4	1.120.000
	762	Phí Thị Hương Giang	9a4	280.000	4	1.120.000
	763	Phạm Ngân Hà	9a4	280.000	4	1.120.000
	764	Nguyễn Hoàng Hào	9a4	280.000	4	1.120.000
	765	Nguyễn Huy Hùng	9a4	280.000	4	1.120.000
	766	Nguyễn Gia Linh	9a4	280.000	4	1.120.000
	767	Trịnh Gia Linh	9a4	280.000	4	1.120.000
	768	Dương Khánh Linh	9a4	280.000	4	1.120.000
	769	Lường Khánh Ly	9a4	280.000	4	1.120.000
	770	Cao Thị Thanh Mai	9a4	280.000	4	1.120.000
	771	Bùi Thị Ngọc Minh	9a4	280.000	4	1.120.000
	772	Nguyễn Hà My	9a4	280.000	4	1.120.000
	773	Nguyễn Trà My	9a4	280.000	4	1.120.000
	774	Trần Bảo Nam	9a4	280.000	4	1.120.000
	775	Nguyễn Thị Minh Ngọc	9a4	280.000	4	1.120.000
	776	Nguyễn Quốc Bảo Nguyên	9a4	280.000	4	1.120.000
	777	Nguyễn Yến Nhi	9a4	280.000	4	1.120.000
	778	Ma An Bảo Như	9a4	280.000	4	1.120.000
	779	Phạm Hải Phong	9a4	280.000	4	1.120.000
	780	Nguyễn Duy Phúc	9a4	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	781	Nguyễn Việt Quang	9a4	280.000	4	1.120.000
	782	Nguyễn Tiến Thịnh	9a4	280.000	4	1.120.000
	783	Zajic Lilien Hoài Thương	9a4	280.000	4	1.120.000
	784	Vũ Lê Bảo Trân	9a4	280.000	4	1.120.000
	785	Nguyễn Ngô Sơn Tùng	9a4	280.000	4	1.120.000
	786	Nguyễn Quý Tùng	9a4	280.000	4	1.120.000
	787	Nguyễn Tường Vy	9a4	280.000	4	1.120.000
	788	Đài Thị Hồng Anh	9a5	280.000	4	1.120.000
	789	Mạch Thị Ngọc Anh	9a5	280.000	4	1.120.000
	790	Nguyễn Thị Vân Anh	9a5	280.000	4	1.120.000
	791	Nguyễn Khắc Gia Bảo	9a5	280.000	4	1.120.000
	792	Nguyễn Kiên Cường	9a5	280.000	4	1.120.000
	793	Đặng Ngọc Diệp	9a5	280.000	4	1.120.000
	794	Vũ Đức Duy	9a5	280.000	4	1.120.000
	795	Trần Quốc Đạt	9a5	280.000	4	1.120.000
	796	Nguyễn Hải Đăng	9a5	280.000	4	1.120.000
	797	Nguyễn Đắc Hà	9a5	280.000	4	1.120.000
	798	Nguyễn Thanh Hà	9a5	280.000	4	1.120.000
	799	Nguyễn Gia Hân	9a5	280.000	4	1.120.000
	800	Lê Duy Hiếu	9a5	280.000	4	1.120.000
	801	Nông Quang Hiếu	9a5	280.000	4	1.120.000
	802	Cao Bảo Hoàng	9a5	280.000	4	1.120.000
	803	Sái Thị Thủy Hường	9a5	280.000	4	1.120.000
	804	Nguyễn Ngọc Khang	9a5	280.000	4	1.120.000
	805	Nguyễn Minh Khanh	9a5	280.000	4	1.120.000
	806	Vũ Anh Kiên	9a5	280.000	4	1.120.000
	807	Ngô Gia Kiên	9a5	280.000	4	1.120.000
	808	Phạm Hà Linh	9a5	280.000	4	1.120.000
	809	Nguyễn Đức Mạnh	9a5	280.000	4	1.120.000
	810	Hứa Nhật Minh	9a5	280.000	4	1.120.000
	811	Đặng Quang Minh	9a5	280.000	4	1.120.000
	812	Ngô Hải Nam	9a5	280.000	4	1.120.000
	813	Nguyễn Thành Nam	9a5	280.000	4	1.120.000
	814	Ngô Bích Nhật	9a5	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	815	Mã Gia Nhi	9a5	280.000	4	1.120.000
	816	Đỗ Yến Nhi	9a5	280.000	4	1.120.000
	817	Nguyễn Thị Hoài Phương	9a5	280.000	4	1.120.000
	818	Trịnh Lưu Quỳnh	9a5	280.000	4	1.120.000
	819	Trần Thị Thanh Thúy	9a5	280.000	4	1.120.000
	820	Nguyễn Đăng Tiến	9a5	280.000	4	1.120.000
	821	Đặng Huyền Trang	9a5	280.000	4	1.120.000
	822	Ân Văn Trọng	9a5	280.000	4	1.120.000
	823	Khương Anh Tú	9a5	280.000	4	1.120.000
4		TH&THCS SƠN CẨM 2				297.920.000
	1	Nguyễn Ngọc Ánh	6A	280.000	4	1.120.000
	2	Trần Phương Chi	6A	280.000	4	1.120.000
	3	Phạm Thanh Duyên	6A	280.000	4	1.120.000
	4	Nguyễn Văn Đức	6A	280.000	4	1.120.000
	5	Trương Khả Hân	6A	280.000	4	1.120.000
	6	Lưu Thị Huế	6A	280.000	4	1.120.000
	7	Nguyễn Quốc Huy	6A	280.000	4	1.120.000
	8	Đặng Thị Ngọc Lan	6A	280.000	4	1.120.000
	9	Nguyễn Hải Yến Linh	6A	280.000	4	1.120.000
	10	Nguyễn Phương Linh	6A	280.000	4	1.120.000
	11	Nguyễn Bảo Lộc	6A	280.000	4	1.120.000
	12	Lê Thị Huyền Mai	6A	280.000	4	1.120.000
	13	Nguyễn Ngọc Mai	6A	280.000	4	1.120.000
	14	Nguyễn Xuân Minh	6A	280.000	4	1.120.000
	15	Thị Văn Minh	6A	280.000	4	1.120.000
	16	Đinh Nhật Nam	6A	280.000	4	1.120.000
	17	Hoàng Thị Nguyên Ngọc	6A	280.000	4	1.120.000
	18	Vũ Khánh Ngọc	6A	280.000	4	1.120.000
	19	Phạm Minh Nguyệt	6A	280.000	4	1.120.000
	20	Thị Thị Minh Nguyệt	6A	280.000	4	1.120.000
	21	Ngô Lương Kim Oanh	6A	280.000	4	1.120.000
	22	Đào Xuân Phan	6A	280.000	4	1.120.000
	23	Hứa Thanh Phong	6A	280.000	4	1.120.000
	24	Đào Sỹ Quang	6A	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	25	Diệp Minh Quân	6A	280.000	4	1.120.000
	26	Mạch Trường Sang	6A	280.000	4	1.120.000
	27	Tô Thế Tuấn	6A	280.000	4	1.120.000
	28	Nguyễn Thị Tuyết	6A	280.000	4	1.120.000
	29	Phó Triệu Minh Thiên	6A	280.000	4	1.120.000
	30	Lưu Thùy Trang	6A	280.000	4	1.120.000
	31	Lưu Quốc Triệu	6A	280.000	4	1.120.000
	32	Ngô Thanh Vũ	6A	280.000	4	1.120.000
	33	Đinh Bảo Anh	6B	280.000	4	1.120.000
	34	Vũ Nguyễn Phương Anh	6B	280.000	4	1.120.000
	35	Nguyễn Gia Bảo	6B	280.000	4	1.120.000
	36	Phạm Minh Cường	6B	280.000	4	1.120.000
	37	Tô Ngọc Diệp	6B	280.000	4	1.120.000
	38	Trần Ngọc Đức	6B	280.000	4	1.120.000
	39	Trần Sơn Được	6B	280.000	4	1.120.000
	40	Dương Hữu Hoàng	6B	280.000	4	1.120.000
	41	Nguyễn Minh Hoàng	6B	280.000	4	1.120.000
	42	Lưu Gia Huy	6B	280.000	4	1.120.000
	43	Ngô Quỳnh Hương	6B	280.000	4	1.120.000
	44	Đoàn Quang Khánh	6B	280.000	4	1.120.000
	45	Phạm Ngọc Liên	6B	280.000	4	1.120.000
	46	Hứa Thị Khánh Ly	6B	280.000	4	1.120.000
	47	Ngô Khánh Ly	6B	280.000	4	1.120.000
	48	Hoàng Hoài Nam	6B	280.000	4	1.120.000
	49	Lê Trung Nam	6B	280.000	4	1.120.000
	50	Trần Bảo Ngọc	6B	280.000	4	1.120.000
	51	Diệp Thảo Nguyên	6B	280.000	4	1.120.000
	52	Quách Bình Nguyên	6B	280.000	4	1.120.000
	53	Lê Ngọc Nhi	6B	280.000	4	1.120.000
	54	Thị Thị Quỳnh Như	6B	280.000	4	1.120.000
	55	Trần Đức Phú	6B	280.000	4	1.120.000
	56	Vũ Công Phúc	6B	280.000	4	1.120.000
	57	Phạm Lê Quyên	6B	280.000	4	1.120.000
	58	Phạm Ngọc Sâm	6B	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	59	Nguyễn Phương Thùy	6B	280.000	4	1.120.000
	60	Lê Phạm Anh Thư	6B	280.000	4	1.120.000
	61	Nguyễn Anh Thư	6B	280.000	4	1.120.000
	62	Lê Hương Trà	6B	280.000	4	1.120.000
	63	Nguyễn Thị Kiều Trang	6B	280.000	4	1.120.000
	64	La Văn Trường	6B	280.000	4	1.120.000
	65	Lê Thảo Vi	6B	280.000	4	1.120.000
	66	Nguyễn Như Ý	6B	280.000	4	1.120.000
	67	Vũ Lê Minh Anh	7A	280.000	4	1.120.000
	68	Lý Minh Ánh	7A	280.000	4	1.120.000
	69	Đào Thanh Chúc	7A	280.000	4	1.120.000
	70	Thị Văn Chương	7A	280.000	4	1.120.000
	71	Nguyễn Văn Cường	7A	280.000	4	1.120.000
	72	Đặng Thị Thùy Dung	7A	280.000	4	1.120.000
	73	Dương Thu Giang	7A	280.000	4	1.120.000
	74	Ôn Minh Hà	7A	280.000	4	1.120.000
	75	Miêu Ngọc Hoan	7A	280.000	4	1.120.000
	76	Lê Gia Huy	7A	280.000	4	1.120.000
	77	Hà Gia Hưng	7A	280.000	4	1.120.000
	78	Nguyễn Thị Hương	7A	280.000	4	1.120.000
	79	Nguyễn Thu Hương	7A	280.000	4	1.120.000
	80	Thị Thị Thanh Hường	7A	280.000	4	1.120.000
	81	Lý Bảo Khánh	7A	280.000	4	1.120.000
	82	Phạm Đình Khôi	7A	280.000	4	1.120.000
	83	Nguyễn Thị Minh Khuê	7A	280.000	4	1.120.000
	84	Trần Thiết Lâm	7A	280.000	4	1.120.000
	85	Ôn Hiền Long	7A	280.000	4	1.120.000
	86	Đào Sỹ Lộc	7A	280.000	4	1.120.000
	87	Dương Văn Minh	7A	280.000	4	1.120.000
	88	Lê Hà My	7A	280.000	4	1.120.000
	89	Đặng Bảo Nam	7A	280.000	4	1.120.000
	90	Lăng Bảo Nam	7A	280.000	4	1.120.000
	91	Trương Bảo Nhi	7A	280.000	4	1.120.000
	92	Ngô Thị Phụng	7A	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	93	Mạch Như Quỳnh	7A	280.000	4	1.120.000
	94	Lưu Tấn Tài	7A	280.000	4	1.120.000
	95	Nguyễn Thế Dương Thiên	7A	280.000	4	1.120.000
	96	Nguyễn Huyền Thư	7A	280.000	4	1.120.000
	97	Thi Hương Trà	7A	280.000	4	1.120.000
	98	Lê Thị Huyền Trang	7A	280.000	4	1.120.000
	99	Nguyễn Quý Trung	7A	280.000	4	1.120.000
	100	Phạm Xuân Tùng	7A	280.000	4	1.120.000
	101	Trương Quang Vinh	7A	280.000	4	1.120.000
	102	Nguyễn Khánh Vy	7A	280.000	4	1.120.000
	103	Phó Đức Bình An	7B	280.000	4	1.120.000
	104	Đặng Đức Anh	7B	280.000	4	1.120.000
	105	Phạm Hải Bằng	7B	280.000	4	1.120.000
	106	Đoàn Quế Chi	7B	280.000	4	1.120.000
	107	Ngô Xuân Chúc	7B	280.000	4	1.120.000
	108	Dương Khánh Dũng	7B	280.000	4	1.120.000
	109	Nguyễn Văn Đạt	7B	280.000	4	1.120.000
	110	Kiều Ngọc Hà	7B	280.000	4	1.120.000
	111	Lê Văn Hiệp	7B	280.000	4	1.120.000
	112	Phạm Xuân Hiếu	7B	280.000	4	1.120.000
	113	Lê Diễm Hồng	7B	280.000	4	1.120.000
	114	Đặng Gia Huy	7B	280.000	4	1.120.000
	115	Nguyễn Gia Hưng	7B	280.000	4	1.120.000
	116	Trương Quang Hưng	7B	280.000	4	1.120.000
	117	Đỗ Thúy Hường	7B	280.000	4	1.120.000
	118	Nguyễn Huy Khánh	7B	280.000	4	1.120.000
	119	Vũ Xuân Kiên	7B	280.000	4	1.120.000
	120	Trần Hà Linh	7B	280.000	4	1.120.000
	121	Phạm Bảo Long	7B	280.000	4	1.120.000
	122	Nguyễn Quý Nghĩa	7B	280.000	4	1.120.000
	123	Trần Gia Nghĩa	7B	280.000	4	1.120.000
	124	Vũ Bảo Ngọc	7B	280.000	4	1.120.000
	125	Nguyễn Đức Phúc	7B	280.000	4	1.120.000
	126	Mạch Xuân Quyền	7B	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	127	Tô Thị San San	7B	280.000	4	1.120.000
	128	Thi Văn Thao	7B	280.000	4	1.120.000
	129	Thi Văn Bảo Thiên	7B	280.000	4	1.120.000
	130	Nguyễn Phương Thư	7B	280.000	4	1.120.000
	131	Lê Thị Phương Trà	7B	280.000	4	1.120.000
	132	Lưu Thủy Trang	7B	280.000	4	1.120.000
	133	Nguyễn Thị Minh Tuệ	7B	280.000	4	1.120.000
	134	Liều Nhã Uyên	7B	280.000	4	1.120.000
	135	Lưu Chí Vĩ	7B	280.000	4	1.120.000
	136	Tô Thế Vinh	7B	280.000	4	1.120.000
	137	Phùng Khắc Vượng	7B	280.000	4	1.120.000
	138	Nguyễn Viết Bảo	8A	280.000	4	1.120.000
	139	Nguyễn Mạnh Cường	8A	280.000	4	1.120.000
	140	Nguyễn Mạnh Dũng	8A	280.000	4	1.120.000
	141	Nguyễn Thị Thu Hà	8A	280.000	4	1.120.000
	142	Phạm Thị Thúy Hằng	8A	280.000	4	1.120.000
	143	Nguyễn Xuân Hiên	8A	280.000	4	1.120.000
	144	Mạch Duy Hoàng	8A	280.000	4	1.120.000
	145	Mạch Quang Huy	8A	280.000	4	1.120.000
	146	Vũ Gia Huy	8A	280.000	4	1.120.000
	147	Diệp Thị Quỳnh Hương	8A	280.000	4	1.120.000
	148	Đào Sỹ Khoa	8A	280.000	4	1.120.000
	149	Đặng Lập Lân	8A	280.000	4	1.120.000
	150	Nguyễn Duy Long	8A	280.000	4	1.120.000
	151	Ngô Thị Xuân Mai	8A	280.000	4	1.120.000
	152	Diệp Hoàng Minh	8A	280.000	4	1.120.000
	153	Phạm Hữu Công Minh	8A	280.000	4	1.120.000
	154	Nguyễn Trà My	8A	280.000	4	1.120.000
	155	Nguyễn Thúy Nga	8A	280.000	4	1.120.000
	156	Vũ Nguyễn Khánh Ngọc	8A	280.000	4	1.120.000
	157	Dương Hoàng Nguyên	8A	280.000	4	1.120.000
	158	Diệp Thảo Nhi	8A	280.000	4	1.120.000
	159	Lê Tuyết Nhung	8A	280.000	4	1.120.000
	160	Nguyễn Trọng Phúc	8A	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	161	Bùi Minh Quân	8A	280.000	4	1.120.000
	162	Vũ Như Quỳnh	8A	280.000	4	1.120.000
	163	Nguyễn Thị Phương Thảo	8A	280.000	4	1.120.000
	164	Nguyễn Thị Phương Thảo	8A	280.000	4	1.120.000
	165	Đào Thu Thủy	8A	280.000	4	1.120.000
	166	Nguyễn Minh Tiệp	8A	280.000	4	1.120.000
	167	Long Bảo Trâm	8A	280.000	4	1.120.000
	168	Vũ Anh Tú	8A	280.000	4	1.120.000
	169	Đặng Thanh Tùng	8A	280.000	4	1.120.000
	170	Tô Ánh Tuyết	8A	280.000	4	1.120.000
	171	Nguyễn Như Ý	8A	280.000	4	1.120.000
	172	Ngô Quốc An	8B	280.000	4	1.120.000
	173	Hứa Tiến Anh	8B	280.000	4	1.120.000
	174	Đào Bảo Châm	8B	280.000	4	1.120.000
	175	Phạm Bảo Châm	8B	280.000	4	1.120.000
	176	Lý Minh Châu	8B	280.000	4	1.120.000
	177	Lê Văn Cường	8B	280.000	4	1.120.000
	178	Ngô Vĩnh Diện	8B	280.000	4	1.120.000
	179	Lý Thị Minh Hạnh	8B	280.000	4	1.120.000
	180	Lê Minh Hào	8B	280.000	4	1.120.000
	181	Diệp Hoàng Minh Khánh	8B	280.000	4	1.120.000
	182	Nguyễn Thị Huyền Khánh	8B	280.000	4	1.120.000
	183	Thị Văn Khánh	8B	280.000	4	1.120.000
	184	Ngô Trung Kiên	8B	280.000	4	1.120.000
	185	Dương Trần Kỳ	8B	280.000	4	1.120.000
	186	Thị Văn Lâm	8B	280.000	4	1.120.000
	187	Phạm Thị Diệu Linh	8B	280.000	4	1.120.000
	188	Thái Thị Hà Linh	8B	280.000	4	1.120.000
	189	Trần Sơn Long	8B	280.000	4	1.120.000
	190	Lý Hoàng Nhật Ly	8B	280.000	4	1.120.000
	191	Đặng Thị Ngọc Mai	8B	280.000	4	1.120.000
	192	Lưu Thảo My	8B	280.000	4	1.120.000
	193	Trương Thị Thảo My	8B	280.000	4	1.120.000
	194	Phạm Khánh Ngọc	8B	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	195	Lê Minh Nguyệt	8B	280.000	4	1.120.000
	196	Lưu Chấn Phong	8B	280.000	4	1.120.000
	197	Đào Sỹ Quyền	8B	280.000	4	1.120.000
	198	Nguyễn Văn Quyền	8B	280.000	4	1.120.000
	199	Diệp Hà Thành	8B	280.000	4	1.120.000
	200	Vũ Thu Thủy	8B	280.000	4	1.120.000
	201	Lê Đăng Minh Tiến	8B	280.000	4	1.120.000
	202	Đào Anh Tú	8B	280.000	4	1.120.000
	203	Lý Quang Tùng	8B	280.000	4	1.120.000
	204	Hoàng Khánh Vân	8B	280.000	4	1.120.000
	205	Nguyễn Hoài An	9A	280.000	4	1.120.000
	206	Lưu Thị Vân Anh	9A	280.000	4	1.120.000
	207	Lý Phương Anh	9A	280.000	4	1.120.000
	208	Phạm Ngọc Diệp Chi	9A	280.000	4	1.120.000
	209	Lê Thùy Dung	9A	280.000	4	1.120.000
	210	Ôn Thị Dung	9A	280.000	4	1.120.000
	211	Lê Minh Dương	9A	280.000	4	1.120.000
	212	Mạch Văn Đạt	9A	280.000	4	1.120.000
	213	Thị Thành Đạt	9A	280.000	4	1.120.000
	214	Đỗ Hải Đăng	9A	280.000	4	1.120.000
	215	Lý Minh Đức	9A	280.000	4	1.120.000
	216	Đinh Thị Trà Giang	9A	280.000	4	1.120.000
	217	Phó Thị Thu Hiền	9A	280.000	4	1.120.000
	218	Miêu Mỹ Hoa	9A	280.000	4	1.120.000
	219	Nguyễn Khánh Huy	9A	280.000	4	1.120.000
	220	Nguyễn Thị Huyền	9A	280.000	4	1.120.000
	221	La Thị Hương	9A	280.000	4	1.120.000
	222	Nguyễn Thị Thanh Mai	9A	280.000	4	1.120.000
	223	Lý Công Minh	9A	280.000	4	1.120.000
	224	Nguyễn Hồng Ngọc	9A	280.000	4	1.120.000
	225	Đặng Hiền Nhi	9A	280.000	4	1.120.000
	226	Nguyễn Sỹ Phong	9A	280.000	4	1.120.000
	227	Trần Duy Phong	9A	280.000	4	1.120.000
	228	Tô Thế Sao	9A	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	229	Trần Thanh Thảo	9A	280.000	4	1.120.000
	230	Trần Thu Thùy	9A	280.000	4	1.120.000
	231	Lý Thị Thanh Thúy	9A	280.000	4	1.120.000
	232	Lê Đức Uy	9A	280.000	4	1.120.000
	233	Lăng Bảo Việt	9A	280.000	4	1.120.000
	234	Thi Hoàng Vy	9A	280.000	4	1.120.000
	235	Nguyễn Thị Kiều Xuân	9A	280.000	4	1.120.000
	236	Trương Khánh An	9B	280.000	4	1.120.000
	237	Đoàn Duy Tùng Bách	9B	280.000	4	1.120.000
	238	Bạch Thị Ngọc Diễm	9B	280.000	4	1.120.000
	239	Lê Quốc Doanh	9B	280.000	4	1.120.000
	240	Trần Mạnh Dũng	9B	280.000	4	1.120.000
	241	Lê Thùy Dương	9B	280.000	4	1.120.000
	242	Nguyễn Quang Dương	9B	280.000	4	1.120.000
	243	Ngô Lương Thành Đạt	9B	280.000	4	1.120.000
	244	Lê Văn Đình	9B	280.000	4	1.120.000
	245	Lê Khánh Đoan	9B	280.000	4	1.120.000
	246	Đào Sỹ Đông	9B	280.000	4	1.120.000
	247	Lê Thị Hồng Hào	9B	280.000	4	1.120.000
	248	Lê Thị Thanh Hoa	9B	280.000	4	1.120.000
	249	Đào Sỹ Hợp	9B	280.000	4	1.120.000
	250	Ôn Khánh Huy	9B	280.000	4	1.120.000
	251	Nguyễn Thị Ngọc Khánh	9B	280.000	4	1.120.000
	252	Phạm Gia Khiêm	9B	280.000	4	1.120.000
	253	Tô Gia Linh	9B	280.000	4	1.120.000
	254	Vũ Nguyễn Nhật Minh	9B	280.000	4	1.120.000
	255	Đỗ Thanh Nga	9B	280.000	4	1.120.000
	256	Tô Thị Kim Ngân	9B	280.000	4	1.120.000
	257	Thi Thị Yến Nhi	9B	280.000	4	1.120.000
	258	Tô Vũ Quỳnh Như	9B	280.000	4	1.120.000
	259	Ngô Thanh Phong	9B	280.000	4	1.120.000
	260	Tô Phương Quỳnh	9B	280.000	4	1.120.000
	261	Nguyễn Thị Phương Thảo	9B	280.000	4	1.120.000
	262	Phó Đức Toàn	9B	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	263	Nguyễn Huyền Trang	9B	280.000	4	1.120.000
	264	Diệp Thảo Vy	9B	280.000	4	1.120.000
	265	Nguyễn Hà Vy	9B	280.000	4	1.120.000
	266	Nguyễn Ngọc Tường Vy	9B	280.000	4	1.120.000
5		THCS Quang Vinh				482.720.000
	1	Nguyễn Phúc Bình An	6A1	280.000	4	1.120.000
	2	Nguyễn Quang Anh	6A1	280.000	4	1.120.000
	3	Dương Minh Châu	6A1	280.000	4	1.120.000
	4	Đặng Phương Chi	6A1	280.000	4	1.120.000
	5	Nguyễn Mai Chi	6A1	280.000	4	1.120.000
	6	Bùi Mạnh Duy	6A1	280.000	4	1.120.000
	7	Phạm Thùy Dương	6A1	280.000	4	1.120.000
	8	Đỗ Hoàng Minh Đạt	6A1	280.000	4	1.120.000
	9	Trần Hoàng Đạt	6A1	280.000	4	1.120.000
	10	Nguyễn Hoàng Hải	6A1	280.000	4	1.120.000
	11	Diệp Đức Hiếu	6A1	280.000	4	1.120.000
	12	Phạm Thị Quỳnh Hoa	6A1	280.000	4	1.120.000
	13	Đỗ Đình Hưng	6A1	280.000	4	1.120.000
	14	Đinh Quốc Khánh	6A1	280.000	4	1.120.000
	15	Đoàn Ngọc Khánh	6A1	280.000	4	1.120.000
	16	Nguyễn Đăng Khoa	6A1	280.000	4	1.120.000
	17	Trần Đăng Khoa	6A1	280.000	4	1.120.000
	18	Đoàn Thùy Liên	6A1	280.000	4	1.120.000
	19	Nguyễn Bảo Linh	6A1	280.000	4	1.120.000
	20	Phạm Khánh Linh	6A1	280.000	4	1.120.000
	21	Bùi Thanh Mai	6A1	280.000	4	1.120.000
	22	Phạm Ban Mai	6A1	280.000	4	1.120.000
	23	Nguyễn Công Minh	6A1	280.000	4	1.120.000
	24	Trần Gia Minh	6A1	280.000	4	1.120.000
	25	Đặng Hoàng Nam	6A1	280.000	4	1.120.000
	26	Trần Bắc Nguyên	6A1	280.000	4	1.120.000
	27	Nguyễn Yến Nhi	6A1	280.000	4	1.120.000
	28	Phạm Hồng Phong	6A1	280.000	4	1.120.000
	29	Hồ Quỳnh Phương	6A1	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	30	Vũ Hoàng Quyên	6A1	280.000	4	1.120.000
	31	Lý Thị Sara	6A1	280.000	4	1.120.000
	32	Nguyễn Tuấn Thành	6A1	280.000	4	1.120.000
	33	Nguyễn Thanh Thảo	6A1	280.000	4	1.120.000
	34	Trịnh Quyết Thắng	6A1	280.000	4	1.120.000
	35	Phan Vũ Minh Thư	6A1	280.000	4	1.120.000
	36	Vũ Kim Trúc	6A1	280.000	4	1.120.000
	37	Hà Đình Trung	6A1	280.000	4	1.120.000
	38	Nguyễn Xuân Trường	6A1	280.000	4	1.120.000
	39	Trần Nguyễn Thủy Vi	6A1	280.000	4	1.120.000
	40	Nguyễn Hải Yến	6A1	280.000	4	1.120.000
	41	Lưu Trần Bảo An	6A2	280.000	4	1.120.000
	42	Bùi Hoàng Minh Anh	6A2	280.000	4	1.120.000
	43	Cao Phương Anh	6A2	280.000	4	1.120.000
	44	Chu Kim Anh	6A2	280.000	4	1.120.000
	45	Đỗ Trần Thái Anh	6A2	280.000	4	1.120.000
	46	Nguyễn Ngọc Anh	6A2	280.000	4	1.120.000
	47	Trần Gia Bảo	6A2	280.000	4	1.120.000
	48	Đỗ Bảo Châm	6A2	280.000	4	1.120.000
	49	Lê Ngọc Diệp	6A2	280.000	4	1.120.000
	50	Vũ Mạnh Duy	6A2	280.000	4	1.120.000
	51	Đặng Thùy Dương	6A2	280.000	4	1.120.000
	52	Nguyễn Thùy Dương	6A2	280.000	4	1.120.000
	53	Nguyễn Tiến Đạt	6A2	280.000	4	1.120.000
	54	Lê Đức Hải	6A2	280.000	4	1.120.000
	55	Nông Liên Hòa	6A2	280.000	4	1.120.000
	56	Trần Minh Huy	6A2	280.000	4	1.120.000
	57	Vũ Gia Huy	6A2	280.000	4	1.120.000
	58	Nguyễn Xuân Gia Hưng	6A2	280.000	4	1.120.000
	59	Nguyễn Nguyên Khang	6A2	280.000	4	1.120.000
	60	Trần Hải Lâm	6A2	280.000	4	1.120.000
	61	Dương Mỹ Linh	6A2	280.000	4	1.120.000
	62	Phạm Gia Linh	6A2	280.000	4	1.120.000
	63	Dương Nhật Minh	6A2	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	64	Đỗ Hiền Minh	6A2	280.000	4	1.120.000
	65	Ngô Gia Minh	6A2	280.000	4	1.120.000
	66	Đinh Quang Nghĩa	6A2	280.000	4	1.120.000
	67	Vũ Đăng Bảo Ngọc	6A2	280.000	4	1.120.000
	68	Quách Uyên Phương	6A2	280.000	4	1.120.000
	69	Đỗ Hồng Quân	6A2	280.000	4	1.120.000
	70	Long Hoàng Quân	6A2	280.000	4	1.120.000
	71	Vũ Hoàng Sơn	6A2	280.000	4	1.120.000
	72	Lương Phúc Thành	6A2	280.000	4	1.120.000
	73	Nguyễn Đức Giang Thành	6A2	280.000	4	1.120.000
	74	Nguyễn Thu Thảo	6A2	280.000	4	1.120.000
	75	Trần An Thuyên	6A2	280.000	4	1.120.000
	76	Trần Bảo Trâm	6A2	280.000	4	1.120.000
	77	Nguyễn Đình Tuấn	6A2	280.000	4	1.120.000
	78	Tổng Hà Vy	6A2	280.000	4	1.120.000
	79	Lê Hải Yến	6A2	280.000	4	1.120.000
	80	Nguyễn Chí Bình An	6A3	280.000	4	1.120.000
	81	Ân Linh Anh	6A3	280.000	4	1.120.000
	82	Nguyễn Phương Anh	6A3	280.000	4	1.120.000
	83	Phạm Đức Bảo	6A3	280.000	4	1.120.000
	84	Phạm Tiểu Băng	6A3	280.000	4	1.120.000
	85	Nguyễn Thanh Bình	6A3	280.000	4	1.120.000
	86	Hoàng Thùy Chi	6A3	280.000	4	1.120.000
	87	Nguyễn Văn Duy	6A3	280.000	4	1.120.000
	88	Quách Phạm Hải Đăng	6A3	280.000	4	1.120.000
	89	Lê Hữu Đức	6A3	280.000	4	1.120.000
	90	Nguyễn Đình Đức	6A3	280.000	4	1.120.000
	91	Nguyễn Ngọc Hà	6A3	280.000	4	1.120.000
	92	Dương Thị Ngọc Hoa	6A3	280.000	4	1.120.000
	93	Hoàng Nguyên Hưng	6A3	280.000	4	1.120.000
	94	Nguyễn Dương Minh Khang	6A3	280.000	4	1.120.000
	95	Lê Nam Khánh	6A3	280.000	4	1.120.000
	96	Đặng Nguyễn Đăng Khoa	6A3	280.000	4	1.120.000
	97	Nguyễn Nhật Khôi	6A3	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	98	Nguyễn Trung Kiên	6A3	280.000	4	1.120.000
	99	Ma Bảo Diệp Linh	6A3	280.000	4	1.120.000
	100	Nông Diệu Linh	6A3	280.000	4	1.120.000
	101	Vũ Phương Linh	6A3	280.000	4	1.120.000
	102	Chu Phạm Quang Minh	6A3	280.000	4	1.120.000
	103	Nguyễn Đoàn Quang Minh	6A3	280.000	4	1.120.000
	104	Phạm Bình Minh	6A3	280.000	4	1.120.000
	105	Nguyễn Linh Nhi	6A3	280.000	4	1.120.000
	106	Nguyễn Đức Thanh Phong	6A3	280.000	4	1.120.000
	107	Phạm Hiểu Phong	6A3	280.000	4	1.120.000
	108	Nguyễn Minh Phúc	6A3	280.000	4	1.120.000
	109	Trần Xuân Đông Quân	6A3	280.000	4	1.120.000
	110	Nguyễn Phạm Hà Tâm	6A3	280.000	4	1.120.000
	111	Trần Thị Thanh Thảo	6A3	280.000	4	1.120.000
	112	Trần Anh Thơ	6A3	280.000	4	1.120.000
	113	Vũ Hiền Trang	6A3	280.000	4	1.120.000
	114	Đinh Quang Trọng	6A3	280.000	4	1.120.000
	115	Dương Thanh Vân	6A3	280.000	4	1.120.000
	116	Nguyễn Hải Yến	6A3	280.000	4	1.120.000
	117	Phạm Hải Yến	6A3	280.000	4	1.120.000
	118	Vũ Hoàng Yến	6A3	280.000	4	1.120.000
	119	Đồng Vũ Cát An	7A1	280.000	4	1.120.000
	120	Chu Hoàng Anh	7A1	280.000	4	1.120.000
	121	Nguyễn Việt Anh	7A1	280.000	4	1.120.000
	122	Đoàn Ngọc Ánh	7A1	280.000	4	1.120.000
	123	Hoàng Ngọc Ánh	7A1	280.000	4	1.120.000
	124	Cao Gia Bảo	7A1	280.000	4	1.120.000
	125	Phan Thanh Gia Bảo	7A1	280.000	4	1.120.000
	126	Phạm Gia Bảo	7A1	280.000	4	1.120.000
	127	Đào Quế Chi	7A1	280.000	4	1.120.000
	128	Nguyễn Hoàng Cúc	7A1	280.000	4	1.120.000
	129	Chu Thuỳ Dương	7A1	280.000	4	1.120.000
	130	Nguyễn Phạm Nguyệt Hà	7A1	280.000	4	1.120.000
	131	Phan Đăng Hải	7A1	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	132	Nguyễn Gia Huy	7A1	280.000	4	1.120.000
	133	Phạm Quang Huy	7A1	280.000	4	1.120.000
	134	Trần Thị Khánh Huyền	7A1	280.000	4	1.120.000
	135	Hoàng Kim	7A1	280.000	4	1.120.000
	136	Lê Thị Thảo Linh	7A1	280.000	4	1.120.000
	137	Triệu Việt Long	7A1	280.000	4	1.120.000
	138	Trần Khánh Ly	7A1	280.000	4	1.120.000
	139	Nguyễn Thiện Nhân	7A1	280.000	4	1.120.000
	140	Trần Phan Ngọc Nhung	7A1	280.000	4	1.120.000
	141	Nguyễn Kiều Ninh	7A1	280.000	4	1.120.000
	142	Đặng An Phú	7A1	280.000	4	1.120.000
	143	Trần Phương Thảo	7A1	280.000	4	1.120.000
	144	Diệp Đức Trình	7A1	280.000	4	1.120.000
	145	Nguyễn Minh Bảo Trúc	7A1	280.000	4	1.120.000
	146	Nguyễn Ngọc Nhã Uyên	7A1	280.000	4	1.120.000
	147	Đặng Kiến Văn	7A1	280.000	4	1.120.000
	148	Nguyễn Vũ Bảo Linh	7A1	280.000	4	1.120.000
	149	Nguyễn Văn Tùng Dương	7A1	280.000	4	1.120.000
	150	Dương Tú Hân	7A1	280.000	4	1.120.000
	151	Vũ Mạnh An	7A2	280.000	4	1.120.000
	152	Đinh Hoàng Anh	7A2	280.000	4	1.120.000
	153	Nguyễn Kiều Anh	7A2	280.000	4	1.120.000
	154	Bùi Hữu Gia Bảo	7A2	280.000	4	1.120.000
	155	Đào Ngọc Bích	7A2	280.000	4	1.120.000
	156	Hoàng Mai Chi	7A2	280.000	4	1.120.000
	157	Trần Bạch Dương	7A2	280.000	4	1.120.000
	158	Nguyễn Thiện Đạt	7A2	280.000	4	1.120.000
	159	Nguyễn Hải Đăng	7A2	280.000	4	1.120.000
	160	Lê Quang Huy	7A2	280.000	4	1.120.000
	161	Ngô Xuân Huy	7A2	280.000	4	1.120.000
	162	Vũ Duy Khánh	7A2	280.000	4	1.120.000
	163	Đỗ Mai Lan	7A2	280.000	4	1.120.000
	164	Hoàng Tùng Lâm	7A2	280.000	4	1.120.000
	165	Nguyễn Gia Linh	7A2	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	166	Nguyễn Đức Long	7A2	280.000	4	1.120.000
	167	Chu Bảo Ly	7A2	280.000	4	1.120.000
	168	Phùng Đức Hoàng Minh	7A2	280.000	4	1.120.000
	169	Trần Bảo Ngọc	7A2	280.000	4	1.120.000
	170	Dương Khôi Nguyên	7A2	280.000	4	1.120.000
	171	Đinh Khánh Nhi	7A2	280.000	4	1.120.000
	172	Đỗ Nguyễn Minh Quân	7A2	280.000	4	1.120.000
	173	Nguyễn Anh Quân	7A2	280.000	4	1.120.000
	174	Lương Bảo Quyên	7A2	280.000	4	1.120.000
	175	Lương Ngọc Quyên	7A2	280.000	4	1.120.000
	176	Trương Quốc Thái	7A2	280.000	4	1.120.000
	177	Dương Minh Thư	7A2	280.000	4	1.120.000
	178	Đỗ Bảo Trâm	7A2	280.000	4	1.120.000
	179	Đặng Hiền Trinh	7A2	280.000	4	1.120.000
	180	Trần Thảo Uyên	7A2	280.000	4	1.120.000
	181	Dương Đoàn Khánh Vân	7A2	280.000	4	1.120.000
	182	Ngô Kiều Huệ	7A2	280.000	4	1.120.000
	183	Nguyễn Việt Anh	7A3	280.000	4	1.120.000
	184	Nguyễn Nam Bảo	7A3	280.000	4	1.120.000
	185	Nguyễn Quỳnh Duyên	7A3	280.000	4	1.120.000
	186	Ân Đại Dương	7A3	280.000	4	1.120.000
	187	Nguyễn Minh Đức	7A3	280.000	4	1.120.000
	188	Diệp Đức Giang	7A3	280.000	4	1.120.000
	189	Lê Vũ Minh Hạnh	7A3	280.000	4	1.120.000
	190	Lưu Trần Minh Hoàng	7A3	280.000	4	1.120.000
	191	Lưu Việt Huy	7A3	280.000	4	1.120.000
	192	Trần Thị Thanh Huyền	7A3	280.000	4	1.120.000
	193	Nguyễn Mạnh Hùng	7A3	280.000	4	1.120.000
	194	Trần Bảo Khánh	7A3	280.000	4	1.120.000
	195	Lê Thị Mai Lan	7A3	280.000	4	1.120.000
	196	Nguyễn Đức Lâm	7A3	280.000	4	1.120.000
	197	Trần Hương Ly	7A3	280.000	4	1.120.000
	198	Trần Vũ Hà My	7A3	280.000	4	1.120.000
	199	Trương Thảo My	7A3	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	200	Nguyễn Hoàng Nam	7A3	280.000	4	1.120.000
	201	Lại Khôi Nguyên	7A3	280.000	4	1.120.000
	202	Nguyễn Ngọc Nguyệt Nhi	7A3	280.000	4	1.120.000
	203	Nguyễn Tiến Ninh	7A3	280.000	4	1.120.000
	204	Vũ Phong	7A3	280.000	4	1.120.000
	205	Nguyễn Quang Thảo	7A3	280.000	4	1.120.000
	206	Hoàng Yến Thi	7A3	280.000	4	1.120.000
	207	Lý Trần Anh Thư	7A3	280.000	4	1.120.000
	208	Nguyễn Anh Thư	7A3	280.000	4	1.120.000
	209	Lê Anh Tiến	7A3	280.000	4	1.120.000
	210	Ngô Phương Trường	7A3	280.000	4	1.120.000
	211	Ngô Phương Uyên	7A3	280.000	4	1.120.000
	212	Nguyễn Vũ Tường Vy	7A3	280.000	4	1.120.000
	213	Văn Thúy Vy	7A3	280.000	4	1.120.000
	214	Trương Triều Vỹ	7A3	280.000	4	1.120.000
	215	Đỗ Phúc An	8A1	280.000	4	1.120.000
	216	Lê Hà An	8A1	280.000	4	1.120.000
	217	Lê Thiên An	8A1	280.000	4	1.120.000
	218	Phạm Bình An	8A1	280.000	4	1.120.000
	219	Bùi Trang Anh	8A1	280.000	4	1.120.000
	220	Trần Hoàng Duy Anh	8A1	280.000	4	1.120.000
	221	Hoàng Gia Bảo	8A1	280.000	4	1.120.000
	222	Phạm Gia Bảo	8A1	280.000	4	1.120.000
	223	Nguyễn Thị Hải Băng	8A1	280.000	4	1.120.000
	224	Hà Đình Bình	8A1	280.000	4	1.120.000
	225	Nguyễn Vũ Quỳnh Chi	8A1	280.000	4	1.120.000
	226	Dương Viết Cường	8A1	280.000	4	1.120.000
	227	Lý Lê Ngọc Dương	8A1	280.000	4	1.120.000
	228	Lê Băng Giang	8A1	280.000	4	1.120.000
	229	Nguyễn Huy Giang	8A1	280.000	4	1.120.000
	230	Phạm Hoàng Hà	8A1	280.000	4	1.120.000
	231	Giang Thị Châu Hân	8A1	280.000	4	1.120.000
	232	Nguyễn Ngọc Hân	8A1	280.000	4	1.120.000
	233	Nguyễn Huy Hoàng	8A1	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	234	Ngô Vũ Xuân Kiên	8A1	280.000	4	1.120.000
	235	Lê Khánh Lâm	8A1	280.000	4	1.120.000
	236	Phùng Ngọc Phương Linh	8A1	280.000	4	1.120.000
	237	Nguyễn Hải Long	8A1	280.000	4	1.120.000
	238	Nguyễn Hữu Vĩnh Lộc	8A1	280.000	4	1.120.000
	239	Phan Thanh Lương	8A1	280.000	4	1.120.000
	240	Lê Uyên Minh	8A1	280.000	4	1.120.000
	241	Nguyễn Thị Thu Minh	8A1	280.000	4	1.120.000
	242	Cao Thảo Ngân	8A1	280.000	4	1.120.000
	243	Phạm Quỳnh Ngân	8A1	280.000	4	1.120.000
	244	Vũ Duy Nghĩa	8A1	280.000	4	1.120.000
	245	Đỗ Hoàng Minh Ngọc	8A1	280.000	4	1.120.000
	246	Trịnh Minh Nguyệt	8A1	280.000	4	1.120.000
	247	Trần Linh Nhi	8A1	280.000	4	1.120.000
	248	Nguyễn Anh Quân	8A1	280.000	4	1.120.000
	249	Nguyễn Anh Thư	8A1	280.000	4	1.120.000
	250	Thân Minh Trang	8A1	280.000	4	1.120.000
	251	Vũ Ngọc Bảo Trân	8A1	280.000	4	1.120.000
	252	Phạm Huy Tuấn	8A1	280.000	4	1.120.000
	253	Nguyễn Trung Tuyến	8A1	280.000	4	1.120.000
	254	Trần Khánh Tuyết	8A1	280.000	4	1.120.000
	255	Nguyễn Phùng Vân Anh	8A2	280.000	4	1.120.000
	256	Nguyễn Xuân Bảo	8A2	280.000	4	1.120.000
	257	Trần Hải Băng	8A2	280.000	4	1.120.000
	258	Hoàng Minh Châu	8A2	280.000	4	1.120.000
	259	Phạm Nguyên Chương	8A2	280.000	4	1.120.000
	260	Trần Hữu Cường	8A2	280.000	4	1.120.000
	261	Dương Tiến Dũng	8A2	280.000	4	1.120.000
	262	Nguyễn Minh Hằng	8A2	280.000	4	1.120.000
	263	Nguyễn Quang Hiếu	8A2	280.000	4	1.120.000
	264	Lê Khánh Huyền	8A2	280.000	4	1.120.000
	265	Lê Minh Khôi	8A2	280.000	4	1.120.000
	266	Nguyễn Trung Kiên	8A2	280.000	4	1.120.000
	267	Lê Hà Linh	8A2	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	268	Lê Phương Linh	8A2	280.000	4	1.120.000
	269	Nguyễn Thành Long	8A2	280.000	4	1.120.000
	270	Trần Nhật Long	8A2	280.000	4	1.120.000
	271	Hoàng Đức Mạnh	8A2	280.000	4	1.120.000
	272	Trịnh Hải Nam	8A2	280.000	4	1.120.000
	273	Lưu Gia Nghĩa	8A2	280.000	4	1.120.000
	274	Đặng Trần Ánh Ngọc	8A2	280.000	4	1.120.000
	275	Phạm Lê Bảo Ngọc	8A2	280.000	4	1.120.000
	276	Đỗ Ngọc Nhi	8A2	280.000	4	1.120.000
	277	Vũ Đỗ Hoàng Phong	8A2	280.000	4	1.120.000
	278	Nguyễn Đức Phúc	8A2	280.000	4	1.120.000
	279	Nguyễn Minh Phước	8A2	280.000	4	1.120.000
	280	Nguyễn Thiện Quân	8A2	280.000	4	1.120.000
	281	Nguyễn Văn Quốc	8A2	280.000	4	1.120.000
	282	Cao Diễm Quỳnh	8A2	280.000	4	1.120.000
	283	Dương Thanh Thảo	8A2	280.000	4	1.120.000
	284	Lý Thương Thương	8A2	280.000	4	1.120.000
	285	Trần Hà Trang	8A2	280.000	4	1.120.000
	286	Diệp Minh Quốc Triệu	8A2	280.000	4	1.120.000
	287	Đào Duy Tùng	8A2	280.000	4	1.120.000
	288	Hà Minh Vũ	8A2	280.000	4	1.120.000
	289	Trần Tuấn Vương	8A2	280.000	4	1.120.000
	290	Ân Hoàng Vy	8A2	280.000	4	1.120.000
	291	Phan Thị Hà Vy	8A2	280.000	4	1.120.000
	292	Phan Thanh Ngọc Yến	8A2	280.000	4	1.120.000
	293	Trương Gia Bảo	8A2	280.000	4	1.120.000
	294	Vũ Minh Ngọc	8A2	280.000	4	1.120.000
	295	Nguyễn Hoàng Anh	8A3	280.000	4	1.120.000
	296	Nông Y Anh	8A3	280.000	4	1.120.000
	297	Đặng Trần Gia Bảo	8A3	280.000	4	1.120.000
	298	Chu Viết Bình	8A3	280.000	4	1.120.000
	299	Dương Đức Chung	8A3	280.000	4	1.120.000
	300	Nguyễn Nhật Linh Đan	8A3	280.000	4	1.120.000
	301	Đỗ Tiến Đạt	8A3	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	302	Nguyễn Bảo Hân	8A3	280.000	4	1.120.000
	303	Lê Quang Huy	8A3	280.000	4	1.120.000
	304	Ngô Lê Quang Huy	8A3	280.000	4	1.120.000
	305	Trần Trung Kiên	8A3	280.000	4	1.120.000
	306	Văn Ngọc Lan	8A3	280.000	4	1.120.000
	307	Đoàn Gia Long	8A3	280.000	4	1.120.000
	308	Đoàn Hải Long	8A3	280.000	4	1.120.000
	309	Hoàng Đức Long	8A3	280.000	4	1.120.000
	310	Nguyễn Tiến Minh	8A3	280.000	4	1.120.000
	311	Trần Tuấn Nhật Minh	8A3	280.000	4	1.120.000
	312	Lê Hà Thảo My	8A3	280.000	4	1.120.000
	313	Vũ Ngọc Trà My	8A3	280.000	4	1.120.000
	314	Vũ Ngọc Yến My	8A3	280.000	4	1.120.000
	315	Lê Thị Nga	8A3	280.000	4	1.120.000
	316	Dương Khánh Ngọc	8A3	280.000	4	1.120.000
	317	Dương Như Ngọc	8A3	280.000	4	1.120.000
	318	Lưu Vân Phong	8A3	280.000	4	1.120.000
	319	Nguyễn Huy Phong	8A3	280.000	4	1.120.000
	320	Nguyễn Thu Phương	8A3	280.000	4	1.120.000
	321	Diệp Đức Quân	8A3	280.000	4	1.120.000
	322	Dương Tuấn Thành	8A3	280.000	4	1.120.000
	323	Trần Phương Thảo	8A3	280.000	4	1.120.000
	324	Nguyễn Hoà Thuận	8A3	280.000	4	1.120.000
	325	Hoàng Bảo Trang	8A3	280.000	4	1.120.000
	326	Nguyễn Thiên Trung	8A3	280.000	4	1.120.000
	327	Dương Thanh Trúc	8A3	280.000	4	1.120.000
	328	Nguyễn Thị Thanh Trúc	8A3	280.000	4	1.120.000
	329	Nguyễn Tuấn Tú	8A3	280.000	4	1.120.000
	330	Vũ Hà Vân	8A3	280.000	4	1.120.000
	331	Phạm Thị Thu Diệu	8A3	280.000	4	1.120.000
	332	Đào Hương Giang	8A3	280.000	4	1.120.000
	333	Trần Nguyên Vũ	8A3	280.000	4	1.120.000
	334	Nguyễn Trường An	9A1	280.000	4	1.120.000
	335	Dương Thị Hoàng Anh	9A1	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	336	Nguyễn Tuấn Anh	9A1	280.000	4	1.120.000
	337	Nguyễn Văn Minh Anh	9A1	280.000	4	1.120.000
	338	Trần Thị Quỳnh Anh	9A1	280.000	4	1.120.000
	339	Trần Xuân Bắc	9A1	280.000	4	1.120.000
	340	Nguyễn Yến Chi	9A1	280.000	4	1.120.000
	341	Trần Việt Cường	9A1	280.000	4	1.120.000
	342	Hoàng Ngọc Diệp	9A1	280.000	4	1.120.000
	343	Phan Anh Duy	9A1	280.000	4	1.120.000
	344	Trần Vi Nhật Dương	9A1	280.000	4	1.120.000
	345	Trịnh Đức Đạt	9A1	280.000	4	1.120.000
	346	Đỗ Trần Anh Đức	9A1	280.000	4	1.120.000
	347	Lý Mạnh Đức	9A1	280.000	4	1.120.000
	348	Trần Thu Hà	9A1	280.000	4	1.120.000
	349	Đinh Minh Hào	9A1	280.000	4	1.120.000
	350	Đỗ Quang Gia Hoàng	9A1	280.000	4	1.120.000
	351	Dương Tuấn Hưng	9A1	280.000	4	1.120.000
	352	Nguyễn Văn Hưởng	9A1	280.000	4	1.120.000
	353	Vũ Hoàng Bảo Khánh	9A1	280.000	4	1.120.000
	354	Lê Chí Kiên	9A1	280.000	4	1.120.000
	355	Hoàng Thanh Tùng Linh	9A1	280.000	4	1.120.000
	356	Nguyễn Khánh Ly	9A1	280.000	4	1.120.000
	357	Nguyễn Ngọc Mai	9A1	280.000	4	1.120.000
	358	Đàm Vũ Trà My	9A1	280.000	4	1.120.000
	359	Dương Lưu Bảo Nam	9A1	280.000	4	1.120.000
	360	Vũ Thành Phong	9A1	280.000	4	1.120.000
	361	Nguyễn Thục Phương	9A1	280.000	4	1.120.000
	362	Phạm Hồng Quang	9A1	280.000	4	1.120.000
	363	Lê Phương Thảo	9A1	280.000	4	1.120.000
	364	Nhâm Anh Thư	9A1	280.000	4	1.120.000
	365	Dương Cẩm Tú	9A1	280.000	4	1.120.000
	366	Phạm Anh Tú	9A1	280.000	4	1.120.000
	367	Giáp Nguyên Phương	9A1	280.000	4	1.120.000
	368	Kiều Thị Ngọc Anh	9A2	280.000	4	1.120.000
	369	Lê Bảo Anh	9A2	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	370	Hà Nguyễn Bảo	9A2	280.000	4	1.120.000
	371	Trần Đăng Cường	9A2	280.000	4	1.120.000
	372	Vũ Bảo Duy	9A2	280.000	4	1.120.000
	373	Nguyễn Thùy Dương	9A2	280.000	4	1.120.000
	374	Vũ Viết Đạt	9A2	280.000	4	1.120.000
	375	Đỗ Thanh Dương	9A2	280.000	4	1.120.000
	376	Đào Ngọc Đức	9A2	280.000	4	1.120.000
	377	Lý Mạnh Hiền	9A2	280.000	4	1.120.000
	378	Trần Minh Hiệp	9A2	280.000	4	1.120.000
	379	Nguyễn Đức Hoàng	9A2	280.000	4	1.120.000
	380	Đoàn Đặng Hà Linh	9A2	280.000	4	1.120.000
	381	Nguyễn Ngọc Bảo Linh	9A2	280.000	4	1.120.000
	382	Vũ Thị Khánh Linh	9A2	280.000	4	1.120.000
	383	Nguyễn Đức Lộc	9A2	280.000	4	1.120.000
	384	Phạm Xuân Mạnh	9A2	280.000	4	1.120.000
	385	Trần Tuệ Minh	9A2	280.000	4	1.120.000
	386	Phạm Minh Nguyên	9A2	280.000	4	1.120.000
	387	Nông Phương Nguyệt	9A2	280.000	4	1.120.000
	388	Bùi Mai Gia Nhi	9A2	280.000	4	1.120.000
	389	Khương Hồng Phúc	9A2	280.000	4	1.120.000
	390	Trần Hồng Phúc	9A2	280.000	4	1.120.000
	391	Phạm Khánh Phương	9A2	280.000	4	1.120.000
	392	Vũ Mai Phương	9A2	280.000	4	1.120.000
	393	Nguyễn Chí Thành	9A2	280.000	4	1.120.000
	394	Trần Thị Thanh Thu	9A2	280.000	4	1.120.000
	395	Trần Lưu Bảo Trân	9A2	280.000	4	1.120.000
	396	Diệp Đức Trọng	9A2	280.000	4	1.120.000
	397	Bùi Đặng Phương Vy	9A2	280.000	4	1.120.000
	398	Trần Bảo Ngọc	9A2	280.000	4	1.120.000
	399	Lê Mai Châm	9A2	280.000	4	1.120.000
	400	Đỗ Mai Chi	9A3	280.000	4	1.120.000
	401	Nguyễn Thành Chung	9A3	280.000	4	1.120.000
	402	Diệp Tuấn Dương	9A3	280.000	4	1.120.000
	403	Trần Tuấn Đạt	9A3	280.000	4	1.120.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	404	Trương Ngọc Điệp	9A3	280.000	4	1.120.000
	405	Ngô Trung Hiếu	9A3	280.000	4	1.120.000
	406	Nguyễn Minh Huy	9A3	280.000	4	1.120.000
	407	Trịnh Gia Huy	9A3	280.000	4	1.120.000
	408	Bằng Khánh Huyền	9A3	280.000	4	1.120.000
	409	Nguyễn Duy Hưng	9A3	280.000	4	1.120.000
	410	Nguyễn Vũ Gia Khánh	9A3	280.000	4	1.120.000
	411	Nguyễn Triệu Hải Linh	9A3	280.000	4	1.120.000
	412	Phạm Khánh Linh	9A3	280.000	4	1.120.000
	413	Trần Khánh Linh	9A3	280.000	4	1.120.000
	414	Trần Thị Trà My	9A3	280.000	4	1.120.000
	415	Hoàng Thiện Nhân	9A3	280.000	4	1.120.000
	416	Nguyễn Tâm Nhi	9A3	280.000	4	1.120.000
	417	Trần Yến Nhi	9A3	280.000	4	1.120.000
	418	Dương Trần Phúc	9A3	280.000	4	1.120.000
	419	Cao Trần Minh Quân	9A3	280.000	4	1.120.000
	420	Lê Minh Sơn	9A3	280.000	4	1.120.000
	421	Kiều Phương Thảo	9A3	280.000	4	1.120.000
	422	Nguyễn Thanh Thảo	9A3	280.000	4	1.120.000
	423	Ngô Cát Tiên	9A3	280.000	4	1.120.000
	424	Trần Hoàng Thanh Trúc	9A3	280.000	4	1.120.000
	425	Lê Xuân Trường	9A3	280.000	4	1.120.000
	426	Trần Minh Tuấn	9A3	280.000	4	1.120.000
	427	Vũ Đình Tùng	9A3	280.000	4	1.120.000
	428	Lê Anh Tú	9A3	280.000	4	1.120.000
	429	Nông Phương Vy	9A3	280.000	4	1.120.000
	430	Trương Thảo Vy	9A3	280.000	4	1.120.000
	431	Ngô Kiều Hạnh	9A3	280.000	4	1.120.000
	B	NGOÀI CÔNG LẬP				
		TỔNG				386.640.000
1		CSGD MN độc lập Bonbee Kindergarten				103.680.000
	1	Nguyễn Ngọc Minh Châu	Nhà trẻ 1	240.000	4	960.000
	2	Nguyễn Thảo Đan	Nhà trẻ 1	240.000	3	720.000
	3	Lã Điệp Chi	Nhà trẻ 1	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	4	Nguyễn Minh Huyền	Nhà trẻ 1	240.000	4	960.000
	5	Nguyễn Khánh Linh	Nhà trẻ 1	240.000	4	960.000
	6	Nguyễn Phúc Huy	Nhà trẻ 1	240.000	4	960.000
	7	Nguyễn Đức Duy	Nhà trẻ 1	240.000	4	960.000
	8	Hồ Huyền My	Nhà trẻ 1	240.000	4	960.000
	9	Trương Minh Anh	Nhà trẻ 1	240.000	4	960.000
	10	Đỗ Duy Khánh	Nhà trẻ 1	240.000	4	960.000
	11	Hoàng Ngọc Diệp	Nhà trẻ 1	240.000	4	960.000
	12	La Lyn Mía	Nhà trẻ 1	240.000	4	960.000
	13	Đỗ An Tuệ Minh	Nhà trẻ 1	240.000	3	720.000
	14	Nguyễn Đăng Dương	Nhà trẻ 1	240.000	2	480.000
	15	Nguyễn Vũ Tuệ Hân	Nhà trẻ 1	240.000	2	480.000
	16	Phương Trần Minh Châu	Nhà trẻ 1	240.000	4	960.000
	17	Đoàn Nhật Minh	Nhà trẻ 1	240.000	4	960.000
	18	Bùi Lê Thảo My	Nhà trẻ 1	240.000	4	960.000
	19	Hoàng Hữu Sơn	Nhà trẻ 1	240.000	3	720.000
	20	Nguyễn Đức Hiếu	Nhà trẻ 1	240.000	2	480.000
	21	Nguyễn Trần Hải Đăng	Nhà trẻ 2	240.000	4	960.000
	22	Chu Đức Anh	Nhà trẻ 2	240.000	4	960.000
	23	Dương Khả Ngân	Nhà trẻ 2	240.000	4	960.000
	24	Trần Lê Thu Huyền	Nhà trẻ 2	240.000	4	960.000
	25	Nguyễn Anh Tuấn	Nhà trẻ 2	240.000	4	960.000
	26	Nguyễn Gia An	Nhà trẻ 2	240.000	4	960.000
	27	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Nhà trẻ 2	240.000	4	960.000
	28	Trần Nguyễn Anh Tú	Nhà trẻ 2	240.000	4	960.000
	29	Đỗ Hải Đăng	Nhà trẻ 2	240.000	4	960.000
	30	Lưu Bảo Hân	Nhà trẻ 2	240.000	4	960.000
	31	Nguyễn Gia Hưng	Nhà trẻ 2	240.000	4	960.000
	32	Hà Anh Tuấn	Nhà trẻ 2	240.000	4	960.000
	33	Phạm Hồng Minh Khôi	Nhà trẻ 2	240.000	4	960.000
	34	Bùi Bảo Hân	Nhà trẻ 2	240.000	4	960.000
	35	Trần Phúc Hưng	Nhà trẻ 2	240.000	4	960.000
	36	Vũ Anh Minh	Nhà trẻ 2	240.000	2	480.000
	37	Đỗ Hồng Diễm	Nhà trẻ 2	240.000	2	480.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	38	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	Mầm 1	240.000	4	960.000
	39	Diệp Bảo Nam	Mầm 1	240.000	4	960.000
	40	Nguyễn Đăng Khoa	Mầm 1	240.000	4	960.000
	41	Đỗ Đức Anh	Mầm 1	240.000	4	960.000
	42	Nguyễn Bảo Long	Mầm 1	240.000	4	960.000
	43	Nguyễn Khánh Dương	Mầm 1	240.000	4	960.000
	44	Nguyễn Quang Minh	Mầm 1	240.000	4	960.000
	45	Vũ Trúc Linh	Mầm 1	240.000	4	960.000
	46	Phạm Bảo Châu	Mầm 1	240.000	4	960.000
	47	Toàn Tuệ Nhi	Mầm 1	240.000	4	960.000
	48	Trương Ngọc Kim Bảo	Mầm 1	240.000	4	960.000
	49	Đinh Bảo Minh Hoàng	Mầm 1	240.000	4	960.000
	50	Trần Đào Bảo Khang	Mầm 1	240.000	4	960.000
	51	Trần Vũ Đức Phúc	Mầm 1	240.000	2	480.000
	52	Đặng Phạm Ngọc Hân	Mầm 1	240.000	2	480.000
	53	Lương Đỗ Khánh Nguyên	Mầm 1	240.000	4	960.000
	54	Lê Hà Chi	Mầm 2	240.000	4	960.000
	55	Lục Quốc Bảo	Mầm 2	240.000	4	960.000
	56	Nguyễn Phúc Khang	Mầm 2	240.000	4	960.000
	57	Ngọc Đăng Khôi	Mầm 2	240.000	4	960.000
	58	Trịnh Phúc Thịnh	Mầm 2	240.000	4	960.000
	59	Vũ Đức Huy	Mầm 2	240.000	4	960.000
	60	Nguyễn Đức Hoàng	Mầm 2	240.000	4	960.000
	61	Chu Nguyên Khôi	Mầm 2	240.000	4	960.000
	62	Nguyễn Phúc Nguyên	Mầm 2	240.000	4	960.000
	63	Đỗ Bảo Ngọc	Mầm 2	240.000	4	960.000
	64	Đinh Khắc Nhật Hưng	Mầm 2	240.000	4	960.000
	65	Ngô Ngọc Vy	Mầm 2	240.000	4	960.000
	66	Nguyễn Ngọc Tuệ An	Mầm 2	240.000	4	960.000
	67	Lê Hoàng Thiên An	Mầm 2	240.000	4	960.000
	68	Lê Minh Khôi	Mầm 2	240.000	4	960.000
	69	Trần Văn Trường	Mầm 2	240.000	1	240.000
	70	Bùi Thanh Châu	Chồi 1	240.000	4	960.000
	71	Đinh Bảo Châu	Chồi 1	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	72	Phạm Xuân Trường	Chồi 1	240.000	4	960.000
	73	Nguyễn Khánh Hưng	Chồi 1	240.000	4	960.000
	74	Đoàn Minh Đạt	Chồi 1	240.000	4	960.000
	75	Nguyễn Yến Linh	Chồi 1	240.000	4	960.000
	76	Lee Mina	Chồi 1	240.000	4	960.000
	77	Nguyễn Phúc Gia Hưng	Chồi 1	240.000	4	960.000
	78	Phạm Gia Hưng	Chồi 1	240.000	4	960.000
	79	Nguyễn Mạnh Cường	Chồi 1	240.000	4	960.000
	80	Nguyễn Quang Vũ	Chồi 1	240.000	4	960.000
	81	Nguyễn Diệp Thảo	Chồi 1	240.000	4	960.000
	82	Lê Hải Lâm	Chồi 2	240.000	4	960.000
	83	Hoàng Đăng Khoa	Chồi 2	240.000	4	960.000
	84	Vũ Tiến Thành	Chồi 2	240.000	4	960.000
	85	Ngô Phúc Đạt	Chồi 2	240.000	4	960.000
	86	Nguyễn Thị Phương Thảo	Chồi 2	240.000	4	960.000
	87	Trịnh Gia Bảo	Chồi 2	240.000	4	960.000
	88	Trịnh Huy Hoàng	Chồi 2	240.000	4	960.000
	89	Nguyễn Trà Giang	Chồi 2	240.000	4	960.000
	90	Ngô Hải Vy	Chồi 2	240.000	4	960.000
	91	Ngô Đức Tâm	Chồi 2	240.000	4	960.000
	92	Giáp Minh Châu	Chồi 2	240.000	4	960.000
	93	Dương Đăng Anh	Chồi 2	240.000	4	960.000
	94	Đỗ Tú Anh	Lá	240.000	4	960.000
	95	Ma Thị Hạ An	Lá	240.000	4	960.000
	96	Thiều Gia Hân	Lá	240.000	4	960.000
	97	Trần Tuệ Minh	Lá	240.000	4	960.000
	98	Đỗ Minh Nguyên	Lá	240.000	4	960.000
	99	Hà Phương Vy	Lá	240.000	4	960.000
	100	Nguyễn Quang Anh	Lá	240.000	4	960.000
	101	Trần Lê Anh Đức	Lá	240.000	4	960.000
	102	Lương Tâm Uyên	Lá	240.000	4	960.000
	103	Trần Văn Vũ	Lá	240.000	4	960.000
	104	Trần Diệp Anh	Lá	240.000	4	960.000
	105	Phạm Bảo An	Lá	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	106	Phạm Bình Minh	Lá	240.000	4	960.000
	107	Đào Tùng Anh	Lá	240.000	4	960.000
	108	Kim Bảo Ngọc	Lá	240.000	4	960.000
	109	Trần Minh Vũ	Lá	240.000	4	960.000
	110	Lê Nguyễn Thanh Tú	Lá	240.000	4	960.000
	111	Vũ Huyền Chi	Lá	240.000	4	960.000
	112	Phạm Gia Hưng	Lá	240.000	4	960.000
	113	Trương Ngọc Mai	Lá	240.000	4	960.000
2		CSGD MN độc lập Ha Li				23.040.000
	1	Dương Tú Uyên	Hali	240.000	4	960.000
	2	Nguyễn Duy Linh	Hali	240.000	4	960.000
	3	Phạm Diệu Anh	Hali	240.000	4	960.000
	4	Lương Trúc Quỳnh	Hali	240.000	4	960.000
	5	Thiều Minh Khoa	Hali	240.000	4	960.000
	6	Phạm Phi Nhung	Hali	240.000	4	960.000
	7	Đào Duy Khoa	hali	240.000	4	960.000
	8	Ngô Ngọc Diệp	Hali	240.000	4	960.000
	9	Đặng Nguyễn Nhã Vy	Hali	240.000	4	960.000
	10	Dương Thảo Linh	Hali	240.000	4	960.000
	11	Cao Ngọc Ánh	Hali	240.000	4	960.000
	12	Phạm Gia Huy	Hali	240.000	4	960.000
	13	Trần Anh Khoa	Hali	240.000	4	960.000
	14	Vi Bảo Nam	Hali	240.000	4	960.000
	15	Hoàng Minh Khang	Hali	240.000	4	960.000
	16	Lý Anh Thơ	Hali	240.000	4	960.000
	17	Đỗ Nhật Anh Quân	Hali	240.000	4	960.000
	18	Ngô Minh Khôi	Hali	240.000	4	960.000
	19	Đặng Bảo Long	Hali	240.000	4	960.000
	20	Vũ Ngọc Hà	Hali	240.000	4	960.000
	21	Nguyễn Ngọc Gia Phúc	Hali	240.000	4	960.000
	22	Đặng Lê Minh Đức	Hali	240.000	4	960.000
	23	Nguyễn Ngọc Linh Đan	Hali	240.000	4	960.000
	24	Lê Linh Nhi	Hali	240.000	4	960.000
3		CSGD MN độc lập Happy House				14.400.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	1	Đinh Bảo Ngọc	HPH	240.000	4	960.000
	2	Nguyễn Hồng Quân	HPH	240.000	4	960.000
	3	Lê Nam Anh	HPH	240.000	4	960.000
	4	Lê Thái Hoàng	HPH	240.000	4	960.000
	5	Nguyễn Viết Lâm	HPH	240.000	4	960.000
	6	Nguyễn Bảo Minh Châu	HPH	240.000	4	960.000
	7	Dương Minh Nam	HPH	240.000	4	960.000
	8	Dương Đức Minh	HPH	240.000	4	960.000
	9	Nguyễn Thảo Ngân	HPH	240.000	4	960.000
	10	Phan Bảo Huy	HPH	240.000	4	960.000
	11	Lê Ngọc Thanh Tâm	HPH	240.000	4	960.000
	12	Lê Cát Tiên	HPH	240.000	4	960.000
	13	Trần Tuấn Kiệt	HPH	240.000	4	960.000
	14	Lý Thị Kim Oanh	HPH	240.000	4	960.000
	15	Đỗ An Nhiên	HPH	240.000	4	960.000
4		Phân hiệu 2 Trường MN Hoa Hương Dương				129.600.000
	1	Nguyễn Đức Thắng	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	2	Nguyễn Minh Đức	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	3	Vũ Thùy Linh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	4	Văn Hoàng Khôi	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	5	Nguyễn Thu Thảo Nguyên	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	6	Trần Khánh Ngân	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	7	Nguyễn Bảo Nam	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	8	Đào Phương Mai	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	9	Trần Nguyễn Minh Châu	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	10	Nguyễn Thành Đạt	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	11	Nguyễn Mai Khánh Linh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	12	Bùi Khánh Chi	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	13	Hoàng Ái Ngọc Mẫn	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	14	Đoàn Hà My	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	15	Hoàng Lê Phúc Khang	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	16	Đỗ Nhật Vy	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	17	Nguyễn Trung Nghĩa	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	18	Hứa Minh Khôi	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	19	Vũ Bảo San	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	20	Nguyễn Quang Duy	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	21	Nguyễn Hoàng Thiện Nhân	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	22	Nguyễn Hoàng Bảo Khánh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	23	Phạm Gia Huy	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	24	Trần Gia Hưng	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	25	Bùi Thị Hoài An	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	26	Nguyễn Tú Linh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	27	Phan Trí Đức	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	28	Hà Thúy Quỳnh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	29	Nguyễn Bảo Anh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	30	Vũ Hiếu Mạnh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	31	Nguyễn Lê Gia Linh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	32	Nguyễn Lương Quý Phước	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	33	Lê Ngọc Hà My	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	34	Lê Anh Thư	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	35	Vũ Vân Nhi	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	36	Nguyễn Bảo Hân	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	37	Nguyễn Ngọc Minh Châu	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	38	Trần Đức Duy	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	39	Trần Tuấn Phong	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	40	Phạm Thùy Trâm	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	41	Nguyễn Minh Khang	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	42	La Khánh Huyền	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	43	Kim Quang Hiếu	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	44	Nguyễn Hà Anh Quân	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	45	Vũ Gia Hân	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	46	Dương Nguyễn Minh Châu	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	47	Bùi Nguyễn Linh Chi	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	48	Đào Bình An	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	49	Đỗ Thanh Tùng	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	50	Trần Minh Quân	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	51	Nguyễn Hải Đăng	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	52	Lâm Khánh Linh	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	53	Tăng Huyền Anh	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	54	Trần Duy Minh	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	55	Mông Nhật Vy	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	56	Hoàng Vinh Quang	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	57	Lê Cát Tường Vy	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	58	Hoàng Phúc Bình An	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	59	Nguyễn Tuệ An	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	60	Nguyễn Hoàng Bảo Chi	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	61	Nguyễn Nhật Minh	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	62	Phạm Dương Trường An	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	63	Nguyễn Đức Minh Khang	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	64	Nguyễn Minh Quân	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	65	Nguyễn Minh Khang	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	66	Nguyễn Đan Ngọc Anh	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	67	Hoàng Minh Đức	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	68	Nguyễn Hoàng Hưng	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	69	Phạm Minh Khuê	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	70	Trần Kim Ngân	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	71	Dương Ngọc Minh Quân	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	72	Nguyễn văn Thắng	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	73	Nguyễn Thái An	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	74	Diệp Minh Châu	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	75	Trần Mạnh Quân	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	76	Nguyễn Việt Hoàng	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	77	Phùng Đức Bảo	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	78	Thi Đỗ Thanh Hải	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	79	Nguyễn Đức Lâm	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	80	Lưu Gia Bảo	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	81	Dương Minh Nhật	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	82	Dương Ánh Hồng	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	83	Vũ Minh Khôi	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	84	Nguyễn Đăng Khoa	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	85	Trần Ngọc Yến	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	86	Trần Gia Khang	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	87	Hoàng Lê Phúc Minh	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	88	Tạ Trung Chuẩn	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	89	Bùi Ngọc Quỳnh Anh	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	90	Trương Minh Tuệ	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	91	Nguyễn Minh Anh	MG 3 tuổi	240.001	4	960.000
	92	Nguyễn Lương Hồng An	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	93	Nguyễn Minh Châu	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	94	Nguyễn Minh An	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	95	Nguyễn Đức Anh	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	96	Phạm Gia Bảo	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	97	Nguyễn Bình Minh	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	98	Nguyễn Hoàng Bảo Vy	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	99	Ngô Minh Châu	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	100	Hoàng Khánh Nhi	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	101	Trần Anh Tuấn	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	102	Đinh Hồng Hải	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	103	Nguyễn Quỳnh Trâm	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	104	Mẫn Trần Diệu Anh	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	105	Nguyễn Bá Khôi	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	106	Lê Nhật Anh	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	107	Lê Quang Anh	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	108	Phạm Gia Hân	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	109	Lê Thủy Tiên	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	110	Nguyễn Hoàng Khôi	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	111	Vũ Thảo An	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	112	Trần Tuệ Nghi	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	113	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	114	Nguyễn Minh Khôi	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	115	Nguyễn Minh Khang	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	116	Nguyễn Đức Gia Huy	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	117	Phạm Minh Huyền	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	118	Nguyễn Ngọc Anh Thư	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	119	Nguyễn Hoài Thương	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	120	Đào Nhật Hà	NT 24 - 36 tháng	240.000	4	960.000
	121	Kim Ngọc Ngân Xuyên	NT < 24 tháng	240.000	4	960.000
	122	Nguyễn Tiến Duy	NT < 24 tháng	240.000	4	960.000
	123	Bế Minh Ngọc	NT < 24 tháng	240.000	4	960.000
	124	Hoàng Lê Phúc	NT < 24 tháng	240.000	4	960.000
	125	Phạm Minh Phương	NT < 24 tháng	240.000	4	960.000
	126	Nguyễn Minh Huy	NT < 24 tháng	240.000	4	960.000
	127	Đỗ Anh Khôi	NT < 24 tháng	240.000	4	960.000
	128	Hoàng Phú Thành	NT < 24 tháng	240.000	4	960.000
	129	Tạ Hoàng Thuởng	NT < 24 tháng	240.000	4	960.000
	130	Trương Khả Hân	NT < 24 tháng	240.000	4	960.000
	131	Tao Huyền Châu	NT < 24 tháng	240.000	4	960.000
	132	Vũ Yến Thư	NT < 24 tháng	240.000	3	720.000
	133	Vũ Đức Mạnh	MG 5 tuổi	240.000	3	720.000
	134	Nguyễn An My	NT < 24 tháng	240.000	3	720.000
	135	Trần Quỳnh Hương	NT < 24 tháng	240.000	3	720.000
	136	Vũ Trần Hà My	MG 3 tuổi	240.000	2	480.000
	137	Đào Hải Đăng	NT < 24 tháng	240.000	2	480.000
5		CSGD MN độc lập Phương Anh				18.240.000
	1	Hoàng Khánh Ly	NT	240.000	4	960.000
	2	Hoàng Chí Vỹ	NT	240.000	4	960.000
	3	Phan Đăng Khôi	NT	240.000	4	960.000
	4	Nguyễn Thụy Khanh	NT	240.000	4	960.000
	5	Nguyễn Thành Nhân	NT	240.000	4	960.000
	6	Đặng Tú Anh	NT	240.000	4	960.000
	7	Đỗ Gia Hân	NT	240.000	4	960.000
	8	Đào Hoàng Dịu	NT	240.000	4	960.000
	9	Nguyễn Thành Công Nam	NT	240.000	4	960.000
	10	Mã Tuệ An	NT	240.000	4	960.000
	11	Vi Lâm Anh	NT	240.000	4	960.000
	12	Nguyễn Bảo Anh	NT	240.000	4	960.000
	13	Dương Ngọc Bảo An	NT	240.000	4	960.000
	14	Nông Chí Kiên	NT	240.000	4	960.000
	15	Đặng Nam Nguyên	NT	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	16	Hoàng Tường Vy	NT	240.000	4	960.000
	17	Đặng Ngọc Diệp	NT	240.000	4	960.000
	18	Nguyễn Khải Hoàn	NT	240.000	4	960.000
	19	Nguyễn Tú Anh	NT	240.000	4	960.000
6		Trường MN Quốc tế PB				41.040.000
	1	Nguyễn Hoàng Đức Anh	Nhà trẻ Baby 1	240.000	2	480.000
	2	Nghiêm Tùng Bách	Nhà trẻ Baby 1	240.000	2	480.000
	3	Nông Ánh Chi	Nhà trẻ Baby 1	240.000	3	720.000
	4	Lý Gia Khánh	Nhà trẻ Baby 1	240.000	4	960.000
	5	Đỗ Minh Khôi	Nhà trẻ Baby 1	240.000	4	960.000
	6	Đoàn Cát Anh	Nhà trẻ Baby 1	240.000	4	960.000
	7	Đoàn Cát Tiên	Nhà trẻ Baby 1	240.000	4	960.000
	8	Lê Anh Tú	Nhà trẻ Baby 1	240.000	2	480.000
	9	Trần Tuệ An	Nhà trẻ Mon 1	240.000	4	960.000
	10	Nguyễn Khánh Huy	Nhà trẻ Mon 1	240.000	4	960.000
	11	Chu Nguyên Khôi	Nhà trẻ Mon 1	240.000	2	480.000
	12	Dương Ngọc Thảo Ly	Nhà trẻ Mon 1	240.000	4	960.000
	13	Đỗ Khánh Ngân	Nhà trẻ Mon 1	240.000	4	960.000
	14	Lê Nhật Thảo Nhi	Nhà trẻ Mon 1	240.000	4	960.000
	15	Kiều Đoàn Trung Còn	Nhà trẻ Mon 1	240.000	4	960.000
	16	Nguyễn Tuấn An	Nhà trẻ Baby mon	240.000	4	960.000
	17	Đào Ngọc Minh Châu	Nhà trẻ Baby mon	240.000	4	960.000
	18	Trần Cát Minh Châu	Nhà trẻ Baby mon	240.000	4	960.000
	19	Mai Duy Khánh	Nhà trẻ Baby mon	240.000	4	960.000
	20	Dương Đình Minh Khôi	Nhà trẻ Baby mon	240.000	4	960.000
	21	Trần Minh Hằng	Nhà trẻ Baby mon	240.000	4	960.000
	22	Trần Hữu Nhân	Nhà trẻ Baby mon	240.000	4	960.000
	23	Alam Minh Quang	Nhà trẻ Baby mon	240.000	4	960.000
	24	Đào Thiên An	Nhà trẻ Baby mon	240.000	4	960.000
	25	Đỗ Ngọc Diệu An	Nhà trẻ Baby mon	240.000	4	960.000
	26	Lý Hải Đăng	Nhà trẻ Baby mon	240.000	4	960.000
	27	Nguyễn Nhật Minh	Nhà trẻ Baby mon	240.000	4	960.000
	28	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	Nhà trẻ Baby mon	240.000	4	960.000
	29	Tô Tuệ Nhi	Nhà trẻ Baby mon	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	30	Phạm Nguyễn Anh Thư	Nhà trẻ Baby mon	240.000	4	960.000
	31	Ngô Quốc Thành Vũ	Nhà trẻ Baby mon	240.000	4	960.000
	32	Lê Tùng Anh	Mẫu giáo Big mon	240.000	4	960.000
	33	Nguyễn Tùng Anh	Mẫu giáo Big mon	240.000	4	960.000
	34	Vũ Trần Hải My	Mẫu giáo Big mon	240.000	4	960.000
	35	Phạm Hải Nam	Mẫu giáo Big mon	240.000	4	960.000
	36	Nguyễn Hà Khánh Ngân	Mẫu giáo Big mon	240.000	4	960.000
	37	Feng Bin Rui	Mẫu giáo Big mon	240.000	4	960.000
	38	Đỗ Ngọc Diệp Anh	Mẫu giáo Big mon	240.000	4	960.000
	39	Đặng Hải Bình	Mẫu giáo Big mon	240.000	4	960.000
	40	Nguyễn Danh Chính	Mẫu giáo Big mon	240.000	4	960.000
	41	Lê Quang Minh	Mẫu giáo Big mon	240.000	4	960.000
	42	Bùi Diễm My	Mẫu giáo Big mon	240.000	4	960.000
	43	Trần Đức Nhân	Mẫu giáo Big mon	240.000	4	960.000
	44	Nguyễn Chí Thanh	Mẫu giáo Big mon	240.000	4	960.000
	45	Đỗ Đức Phú Vinh	Mẫu giáo Big mon	240.000	4	960.000
7		Trường MN Sao Việt				56.640.000
	1	Nguyễn Tiến An Khánh	NT 13 -24 tháng	240.000	4	960.000
	2	Nguyễn Nhật Minh	NT 13 -24 tháng	240.000	4	960.000
	3	Nguyễn Minh Vũ	NT 13 -24 tháng	240.000	4	960.000
	4	Nguyễn Hữu Phước	NT 13 -24 tháng	240.000	1	240.000
	5	Ân Uyển Như	NT 13 -24 tháng	240.000	4	960.000
	6	Lê Anh Tú	NT 13 -24 tháng	240.000	4	960.000
	7	Ngọc Quỳnh Chi	NT 13 -24 tháng	240.000	3	720.000
	8	Lê Nhật Minh	NT 13 -24 tháng	240.000	4	960.000
	9	Đào Tuệ Nhi	NT 13 -24 tháng	240.000	4	960.000
	10	Huỳnh Khánh Tuệ Minh	NT 13 -24 tháng	240.000	4	960.000
	11	Nguyễn Ngọc Hiếu	NT 13 -24 tháng	240.000	4	960.000
	12	Nguyễn Phương Anh	NT 13 -24 tháng	240.000	4	960.000
	13	Nguyễn Hoàng Bảo Nhi	NT 13 -24 tháng	240.000	4	960.000
	14	Phạm Trung Kiên	NT 13 -24 tháng	240.000	2	480.000
	15	Lý Vinh An	NT 13 -24 tháng	240.000	2	480.000
	16	Nguyễn Mỹ Gia Hân	NT 13 -24 tháng	240.000	4	960.000
	17	Lê Quỳnh Anh	NT 25 -36 tháng	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	18	Nguyễn Thảo Nhi	NT 25 -36 tháng	240.000	4	960.000
	19	Nguyễn Bảo Ngọc	NT 25 -36 tháng	240.000	4	960.000
	20	Trần Đăng Khôi	NT 25 -36 tháng	240.000	4	960.000
	21	Bàng Kỳ Khang	NT 25 -36 tháng	240.000	4	960.000
	22	Trần Thục Khuê	NT 25 -36 tháng	240.000	4	960.000
	23	Diệp Anh Tuấn	NT 25 -36 tháng	240.000	4	960.000
	24	Phạm Hải Tùng	NT 25 -36 tháng	240.000	4	960.000
	25	Triệu Hải Minh	NT 25 -36 tháng	240.000	4	960.000
	26	Đào Nguyễn Linh Đan	NT 25 -36 tháng	240.000	4	960.000
	27	Lương Huyền Anh	NT 25 -36 tháng	240.000	4	960.000
	28	Nguyễn Đức Thiên	NT 25 -36 tháng	240.000	4	960.000
	29	Nguyễn Ngọc An Nhiên	NT 25 -36 tháng	240.000	4	960.000
	30	Đoàn Trúc Anh	NT 25 -36 tháng	240.000	4	960.000
	31	Phạm Ngọc Anh	NT 25 -36 tháng	240.000	4	960.000
	32	Nguyễn Gia Hân	NT 25 -36 tháng	240.000	4	960.000
	33	Lê Anh Minh	NT 25 -36 tháng	240.000	4	960.000
	34	Vũ Cát Tiên	NT 25 -36 tháng	240.000	4	960.000
	35	Nguyễn Gia Hân	NT 25 -36 tháng	240.000	4	960.000
	36	Lâm Minh Vũ	NT 25 -36 tháng	240.000	4	960.000
	37	Nguyễn Hà Thu	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	38	Trần Ngọc Bảo Trâm	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	39	Đào Gia Khiêm	MG 3 tuổi	240.000	2	480.000
	40	Nguyễn Phương Thảo	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	41	Nguyễn Thảo Nhi	MG 3 tuổi	240.000	4	960.000
	42	Vũ Trung Anh	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	43	Nguyễn Hà My	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	44	Lê Khánh Nam	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	45	Trần Nhật Linh	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	46	Hoàng Minh Châu	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	47	Nguyễn Ngọc Châu	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	48	Nguyễn Khánh Ngân	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	49	Hoàng Phương Thùy	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	50	Phạm Minh Nhật	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	51	Nguyễn Ngọc Minh Châu	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000

TT		Trường/Họ và tên học sinh	HS Lớp	Mức hỗ trợ	Tổng nhu cầu kinh phí HK I năm học 2025-2026	
					Số tháng	Tổng tiền
	52	Đào Xuân Duy	MG 4 tuổi	240.000	4	960.000
	53	Ngô Minh Quân	MG 4 tuổi	240.000	2	480.000
	54	Dương Trần Linh Đan	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	55	Trần Đăng Dương	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	56	Phạm Đức Trí	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	57	Nguyễn Minh Quang	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	58	Nguyễn Hải Đăng	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	59	Nông Tiến Dũng	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	60	Lê Huy Hoàng	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	61	Nguyễn Nhật Minh	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000
	62	Trương Việt Hưng	MG 5 tuổi	240.000	4	960.000